



TIẾN VỀ
PHÍA TRƯỚC



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

📍 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. HCM

☎ (84-8) 3899 2299 - (84-8) 3898 0909

🌐 www.smc.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
2019

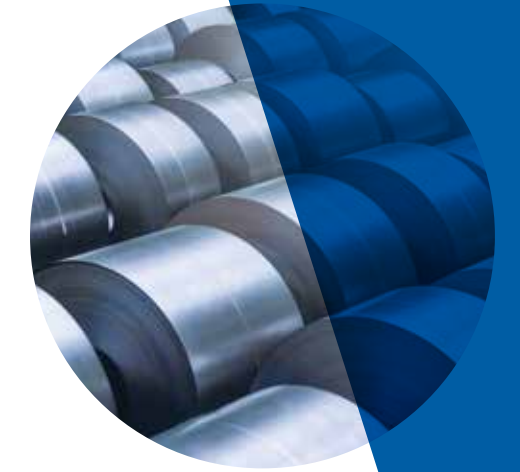


CÁC TỪ VIẾT TẮT

SMC	: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC
PTGD	: Phó Tổng Giám Đốc
CTCP	: Công ty cổ phần
TMCP	: Thương mại cổ phần
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
VPĐD	: Văn phòng đại diện
MTV	: Một thành viên
BKS	: Ban kiểm soát
LNST	: Lợi nhuận sau thuế
BRVT	: Bà Rịa Vũng Tàu
KCN	: Khu công nghiệp
TP.HCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
ĐHĐCĐ	: Đại hội đồng cổ đông
CP	: Cổ phiếu
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
KTT	: Kế toán trưởng
HĐQT	: Hội đồng quản trị
TV	: Thành viên
TGD	: Tổng Giám Đốc
TH/KH	: Thực hiện/Kế hoạch
CT.HĐQT	: Chủ tịch hội đồng quản trị
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
QTKD	: Quản trị kinh doanh
KQKD	: Kết quả kinh doanh
BCTC	: Báo cáo tài chính
SGDCK	: Sở Giao dịch chứng khoán
VLXD	: Vật liệu xây dựng
CBTT	: Công bố thông tin
MISTS	: Marubeni Itochu Sumisho Techno Steel INC
MISP	: Marubeni Itochu Steel PTE. Ltd
ĐDPL	: Đại diện pháp luật
NKG	: Công ty Cổ Phần Thép Nam Kim

MỤC LỤC

contents



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	04
TẦM NHÌN - SỨ MỆNH - GIÁ TRỊ CỐT LÕI	06
THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP	08
1. Thông tin chung	10
2. Sản phẩm và dịch vụ	12
3. Lịch sử phát triển và sự kiện nổi bật năm 2019	14
4. Sơ đồ tổ chức kinh doanh	16
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	18
1. Giới thiệu Hội Đồng Quản Trị	20
2. Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị	22
Đánh giá chung về thị trường và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019	22
Đánh giá của HĐQT về hoạt động của ban TGD	22
Báo cáo tình hình thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2019	22
Báo cáo các hoạt động của HĐQT trong năm 2019	23
Kế hoạch và định hướng của HĐQT năm 2020	24
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	28
1. Giới thiệu Ban Tổng Giám Đốc	30
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	32
Đánh giá các yếu tố tác động và hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019	33
Đánh giá tình hình tài chính trọng yếu năm 2019	35
Kế hoạch và mục tiêu phát triển năm 2020	40
BAN KIỂM SOÁT	44
1. Giới thiệu Ban Kiểm Soát	44
2. Báo cáo của Ban Kiểm Soát	45
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP	47
1. Quản trị rủi ro	48
2. Tổ chức và nhân sự	50
3. Quan hệ cổ đông và nhà đầu tư	54
4. Phát triển bền vững	58
CÔNG TY CON - CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT	62
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KIỂM TOÁN NĂM 2019	70

THÔNG ĐIỆP của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị



Kính thưa Quý cổ đông và Nhà đầu tư

Năm 2020 đã đến, đánh dấu thêm một bước phát triển lớn mạnh, ổn định và vững chắc của CTCP Đầu tư Thương mại SMC. Bằng sự quyết liệt và đột phá trước nhiều thách thức khó khăn, SMC đã đạt được những thành công nhất định trong năm 2019 vừa qua, tạo tiền đề và nền tảng để tiếp tục tiến về phía trước trong những năm tiếp theo. Thành công đó được tạo nên bởi lòng nhiệt huyết, ý chí kiên cường, sự nỗ lực bền bỉ của đội ngũ các thể hệ cán bộ nhân viên SMC cũng như sự đồng hành, hỗ trợ, hợp tác quý báu của khách hàng và các đối tác kinh doanh.

Nhất quán với mục tiêu "Niềm tin tạo nên sức mạnh và thành công", SMC luôn luôn là một tổ chức có tính đồng thuận cao, với đội ngũ cán bộ nhân viên có trình độ chuyên môn tốt và tác phong làm việc chuyên nghiệp, trên nền tảng

văn hoá doanh nghiệp giàu truyền thống với những giá trị cốt lõi là: Sự chính trực, Lòng đam mê và Tinh thần trách nhiệm. SMC luôn không ngừng hoàn thiện, đổi mới, và phát triển nhằm nâng cao hiệu quả của Công ty cũng như lợi ích của các đối tác, cổ đông, và người lao động.

Thay mặt HĐQT Công ty, tôi xin chân thành cảm ơn sự tin tưởng, hợp tác và hỗ trợ của các Quý khách hàng, nhà đầu tư, đối tác, những người đã và đang dành sự tin cậy, luôn đồng hành cùng SMC. Tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng, với sự ủng hộ, chia sẻ của Quý vị cùng với sự phấn đấu không ngừng của tập thể cán bộ nhân viên, SMC sẽ luôn đạt được mục tiêu đã đề ra, là một Doanh nghiệp thép uy tín và chuyên nghiệp, cùng song hành với các Quý vị vươn lên và toả sáng không chỉ trong nước mà còn trên trường quốc tế.

Trân trọng,
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CTCP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC



NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN

SMC cam kết thực hiện tốt vai trò uy tín và chuyên nghiệp trong lĩnh vực phân phối, hoạt động gia công và sản xuất kinh doanh thép; thường xuyên hoàn thiện, đổi mới, và phát triển để chất lượng và dịch vụ không ngừng được nâng cao, mang lại giá trị gia tăng và đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng và thị trường.

Tâm Nhìn
Sứ Mệnh
Giá Trị Cốt Lõi

Nói đến **Thép** nghĩ đến **SMC**
Nói đến **SMC** nghĩ đến **Thép**

SMC - Doanh nghiệp Thép
UY TÍN VÀ CHUYÊN NGHIỆP

Triết Lý Kinh Doanh

Biết người biết ta

Tiên phong trong mọi hoạt động

Minh bạch, Uy tín, Chuyên nghiệp

Hài hòa lợi ích

Sứ Mệnh

SMC khát khao được cống hiến năng lực và trí tuệ của mình vì sự tin cậy và lợi ích của các đối tác, vì tương lai ổn định và phát triển bền vững cho ngành thép Việt Nam.

Giá Trị Cốt Lõi

Chuyên nghiệp

Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ cung cấp

Tối đa hóa lợi ích khách hàng

Đề cao giá trị chữ Tâm trong mọi hoạt động.

Uy tín, Minh bạch, Hiệu quả

Hợp tác, Chia sẻ, Học Hỏi

Đoàn kết, phấn đấu vì mục tiêu chung

Tòa Nhà SMC, 396 Ung Văn Khiêm, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP. HCM



THÔNG TIN CHUNG Về Doanh Nghiệp

Tên tiếng Việt : **Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại SMC**

Tên tiếng Anh: **SMC Investment Trading Joint Stock Company**

Tên giao dịch: **Steel Materials Company**

Tên viết tắt : **SMC**

Trụ sở chính: **396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM**

Điện thoại: **(84 - 028) 38 99 22 99**

Fax: **(84 - 028) 38 98 09 09**

Website: **www.smc.vn**

Vốn điều lệ: **609.946.910.000 đồng**

Mã chứng khoán: **SMC - niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM (HSX)**

Mệnh giá: **10.000 đồng**

Số cổ phiếu niêm yết: **60.994.691 cổ phiếu**

Số cổ phiếu đang lưu hành: **60.947.341 cổ phiếu**

Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox; xây dựng, lắp đặt các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; sửa chữa nhà ở, trang trí nội ngoại thất; lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn, thiết kế và kinh doanh nhà ở; kinh doanh các mặt hàng điện máy kim khí, bách hóa, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm.
- Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hóa nội địa và hàng xuất nhập khẩu; cho thuê xe có động cơ.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn, chuyên doanh khác.

SẢN PHẨM Và Dịch Vụ



Cho Thuê Kho Bãi



Thép Cán Nguội



Thép Tròn Trơn



Xà Gỗ



Thép Gân

- Phân phối thép xây dựng các loại bao gồm thép cuộn kéo dây, thép tròn trơn, thép gân.
- Phân phối thép tấm lá các loại bao gồm thép cán nóng, thép cán nguội, thép lá mạ kẽm, mạ điện, mạ màu, mạ hợp kim, thép không gỉ.
- Phân phối thép hình (H, I, U), thép la, xà gỗ, thép cường độ cao, thép không theo quy chuẩn.
- Hệ thống Coil Center, có tổng công suất gia công hơn 400.000 tấn/năm, với các nhà máy đặt tại BRVT, TP.HCM, Đà Nẵng, và Hà Nội được trang bị máy móc thiết bị hiện đại nhập khẩu từ Đài Loan, Trung Quốc theo công nghệ Châu Âu, phương pháp quản lý khoa học theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000, chuyên cung cấp dịch vụ gia công xả bằng, cắt chặt tấm các loại thép tấm cán nóng, thép lá cán nguội, thép lá mạ kẽm, mạ điện, mạ màu, thép không gỉ với độ chính xác và chất lượng cao.



Thép Hộp



Thép Lá Mạ Kẽm



Hệ Thống Coil Center



Thép Tấm Cán Nóng



Lưới Thép Hàn



Ống Thép



Thép Cuộn Cán Nóng



Thép Cuộn

- Hệ thống sản xuất thép cán nguội và thép lá mạ kẽm tại SMC Cơ Khí, có công suất thiết kế 300.000 tấn/năm, chuyên cung cấp các sản phẩm cho hệ thống Coil Center và các nhà máy sản xuất ống thép.
- Hệ thống sản xuất thép ống Việt Nhật Sendo có công suất 180.000 tấn ống thép các loại/năm, bao gồm ống tròn, ống vuông, ống hộp, theo hai dòng sản phẩm ống đen và ống mạ kẽm.
- Hệ thống sản xuất lưới thép hàn Việt Nhật SMC Toami chuyên sản xuất lưới thép hàn với công nghệ và chất lượng cao.



Hệ Thống Coil Center



Thép Mạ Kẽm



Hệ Thống Coil Center



**MẠNG LƯỚI
Hoạt Động**

06 Công Ty Thành Viên

03 Công Ty Liên Doanh

CÔNG TY LIÊN DOANH:

CÔNG TY TNHH SMC – SUMMIT (LIÊN DOANH SMC – MISTS – MISP)
 Đường 1B - KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT
 Điện thoại: (064) 3922 955 - Fax: (064) 3922 969
 VPĐD: 396 Ung Văn Khiêm, P.25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
 Điện thoại: (08) 3899 2299 - Fax: (08) 3898 0909
 Vốn điều lệ: VNĐ 83.286.000.000 - Tỷ lệ sở hữu: 50%

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ GIA CÔNG THÉP HANWA SMC HÀ NỘI (LIÊN DOANH SMC - HANWA VIỆT NAM – HANWA CO., LTD.)
 Lô số 47, KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội
 Điện thoại: (04) 3525 1522 - Fax: (04) 3525 1526
 Vốn điều lệ: VNĐ 64.369.800.000 - Tỷ lệ sở hữu: 35%

CÔNG TY TNHH SMC - TOAMI (LIÊN DOANH SMC - TOAMI CORP. - HANWA CO., LTD.)
 Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT
 Điện thoại: (064) 3924 410 - Fax: (064) 3924 411
 VPĐD: Lầu 4 - 396 Ung Văn Khiêm, P.25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
 Điện thoại: (08) 3899 2299 - Fax: (08) 3898 0909
 Vốn điều lệ: VNĐ 65.217.375.000 - Tỷ lệ sở hữu: 25%

TRỤ SỞ CHÍNH:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
 Điện thoại: (84-028) 3899 2299 - Fax: (84-028) 3898 0909
 Website: [http:// www.smc.com.vn](http://www.smc.com.vn)

CÔNG TY THÀNH VIÊN:

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI SMC
 Đường số 5, KCN Đồng An, Phường Bình Hòa, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
 Điện thoại: (0650) 3769 526 - Fax: (0650) 3783 839
 Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ - Tỷ lệ sở hữu: 100 %

CÔNG TY TNHH THÉP SMC
 Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT
 Điện thoại: (064) 3922 866 - Fax: (064) 3922 469
 Vốn điều lệ: 230.000.000.000 VNĐ - Tỷ lệ sở hữu: 100%

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ THÉP SMC
 Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT
 Điện thoại: (064) 3922 933 - Fax: (064) 3922 499
 Vốn điều lệ: 180.000.000.000 VNĐ - Tỷ lệ sở hữu: 100 %

CÔNG TY TNHH MTV SMC TÂN TẠO
 Lô 33, đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP.HCM
 Điện thoại: (08) 3754 7454 - Fax: (08) 3754 5666
 Vốn điều lệ: 150.000.000.000 VNĐ - Tỷ lệ sở hữu: 100%

CÔNG TY TNHH MTV SMC ĐÀ NẴNG
 Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
 Điện thoại: 0236 3737 345 - Fax: 0236 3723 345
 Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ - Tỷ lệ sở hữu: 100 %

CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH ỚNG THÉP SENDO (LIÊN DOANH SMC – HANWA CO. LTD)
 Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT
 Điện thoại: (064) 3922 955 - Fax: (064) 3922 969
 Website: <http://www.sendopipe.com>
 Vốn điều lệ: 176.201.485.313 VNĐ - Tỷ lệ sở hữu: 75%

1988

1988 Thành lập Cửa hàng VLXD số 15 thuộc trung tâm Bán buôn bán lẻ VLXD Miền Nam

CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG

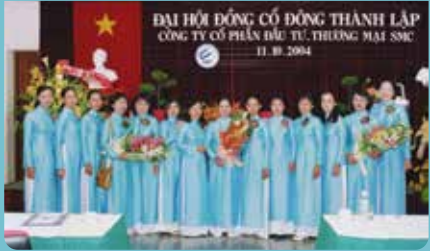
KINH DOANH CÁC LOẠI SẮT THÉP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

492 Xô Viết Nghệ Tĩnh Q. Bình Thạnh ĐT : 993323 - 996067

1998 Ra mắt thương hiệu SMC, viết tắt cho "Steel Materials Company"



2004 Cổ phần hóa và chính thức chuyển đổi thành CTCP Đầu tư Thương mại SMC



2006 Niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM với mã chứng khoán: SMC



2007 Thành lập Coil Center đầu tiên - Công ty TNHH Thép SMC & Đón nhận huân chương lao động hạng 2.



2008 Thành lập Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương (nay là Công ty TNHH MTV Thương mại SMC) và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC.



2011 Thành lập Coil Center tại khu vực phía bắc - CTCP SMC Hà Nội (nay là Liên doanh Công ty TNHH Dịch vụ Gia công Thép Hanwa SMC Hà Nội)



2012 Thành lập Công ty liên doanh SMC - Summit



2013 Thành lập Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo & Đón nhận huân chương lao động hạng 1



2015 Thành lập Công ty liên doanh Ống thép Sendo & Đạt sản lượng tiêu thụ thép các loại cán mốc 1 triệu tấn.



2017 Vận hành nhà máy sản xuất thép lá cán nguội và thép lá mạ kẽm tại Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC



2018 Vận hành giai đoạn 2 nhà máy ống thép Sendo & Kỷ niệm 30 năm thành lập Công ty

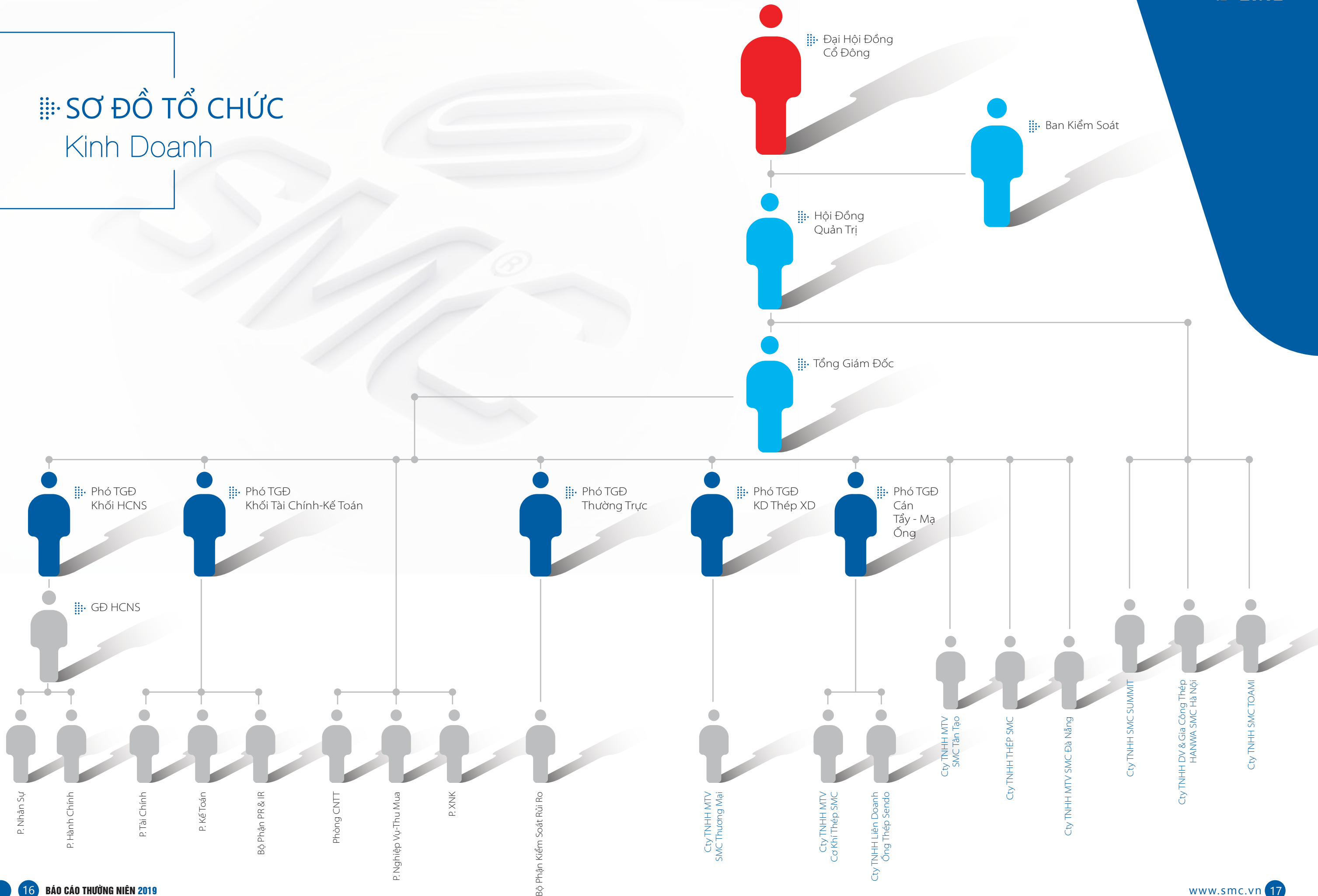


2019 1/2019 - Vận hành giai đoạn 2 nhà máy sản xuất thép lá cán nguội và thép lá mạ kẽm Cơ Khí Thép SMC
5/2019 - Lễ ký kết chuyển nhượng vốn và thành lập Liên Doanh Công ty TNHH Gia công Thép Hanwa SMC Hà Nội giữa CTCP Đầu tư Thương mại SMC và Tập đoàn Hanwa Nhật Bản
7/2019 - Khởi công xây dựng nhà máy Gia công thép SMC Đà Nẵng
Sản lượng tiêu thụ vượt 1,3 triệu tấn thép các loại



LIỆCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2019

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC Kinh Doanh



TIẾN VỀ
PHÍA TRƯỚC



GIỚI THIỆU Hội Đồng Quản Trị



Ms. Nguyễn Thị Ngọc Loan
Năm sinh: 1961

Chủ tịch HĐQT SMC

Trình độ chuyên môn:
Cao đẳng Kinh tế
Chuyên ngành QTKD



Ms. Nguyễn Ngọc Ý Nhi
Năm sinh: 1983

**Phó Chủ tịch HĐQT SMC
Phó TGD Khối TC Kế Toán SMC**

Trình độ chuyên môn:
Thạc sỹ Kinh tế
Chuyên ngành TC Ngân hàng



Mr. Nakajima Junichi
Năm sinh: 1968

**Thành viên HĐQT SMC
Giám đốc Điều hành
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam**

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân Luật



Mr. Nguyễn Bình Trọng
Năm sinh: 1963

**Thành viên HĐQT SMC
Phó TGD Thường trực SMC**

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân Kinh tế
Chuyên ngành TC Kế toán



Mr. Ma Đức Tú
Năm sinh: 1958

Thành viên HĐQT SMC

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân ngân hàng
Chuyên ngành TC Tín dụng



Mr. Võ Hoàng Vũ
Năm sinh: 1978

**Thành viên HĐQT SMC
TGD – TV HĐQT CTCP
Thép Nam Kim**

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân Kinh tế
Chuyên ngành QTKD

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá chung về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

Năm 2019 khép lại với nhiều biến động phức tạp khó lường về kinh tế và chính trị diễn ra trên khắp thế giới. Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung tiếp tục leo thang, là tâm điểm chính tác động đến thị trường cùng xung đột địa chính trị tại Trung Đông, Hồng Kông, các khu vực khác và tiến trình Brexit tiến thoái lưỡng nan tạo nên nhiều áp lực ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế thế giới, đặc biệt tại các quốc gia lớn như Trung Quốc, Mỹ, Nhật, và EU. Việt Nam đã có một năm 2019 tương đối thành công về mặt kinh tế khi duy trì được đà tăng trưởng bền vững trong bối cảnh suy giảm thương mại toàn cầu cùng nhiều rủi ro vĩ mô xuyên suốt năm. Không như nhiều nền kinh tế châu Á khác vốn đang gặp nhiều thách thức để duy trì tăng trưởng và vượt qua rủi ro, Việt Nam đạt được tốc độ tăng trưởng GDP ấn tượng 7,02% vượt kế hoạch 6,6-6,8% đã đề ra, trong khi vẫn duy trì kiểm soát tốt về lạm phát, chính sách tiền tệ và ổn định tỷ giá.

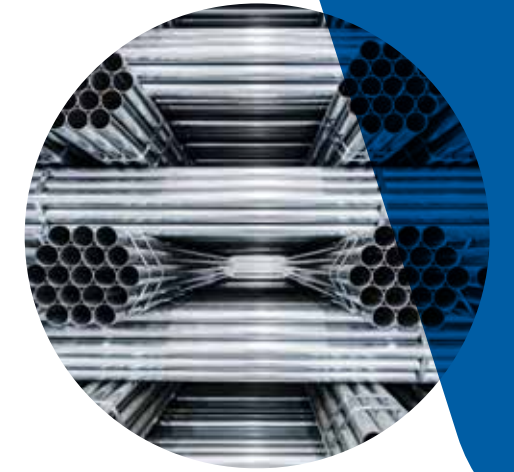
Tuy nhiên, ngành thép đã trải qua một năm khó khăn khi giá thép liên tục biến động trong biên độ rộng, tiêu thụ toàn cầu và trong nước tăng trưởng chậm lại. Ngành thép Việt Nam kết thúc năm 2019 với tổng sản lượng sản xuất thép thành phẩm các loại đạt 25,26 triệu tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ. Tiêu thụ thép thành phẩm các loại đạt hơn 23,1 triệu tấn, tăng 6,4% so với năm trước. Trong đó phân khúc có mức tiêu thụ tăng trưởng so với cùng kỳ gồm thép xây dựng đạt gần 10,6 triệu tấn, tăng 6,0%; thép cán nóng đạt gần 4,1 triệu tấn, tăng 23,5%; và tiêu thụ ống thép đạt gần 2,4 triệu tấn, tăng nhẹ 0,3% so với năm trước đó. Tiêu

thụ tôn mạ năm 2019 chỉ đạt hơn 3,76 triệu tấn, giảm 1,8% trong khi xuất khẩu thép các loại đạt gần 4,6 triệu tấn, giảm 3,4% so với năm 2018.

Riêng với SMC, tổng sản lượng tiêu thụ thép các loại năm 2019 đạt 1,317 triệu tấn, tăng 15,8% so với năm trước đó và vượt 10% kế hoạch. Doanh thu cả năm đạt 16.836 tỷ đồng, tăng nhẹ 2,2% so với năm 2018 và đạt 112,2% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2019 đạt 99,8 tỷ đồng, giảm 40,6% so với năm trước và chỉ đạt 62,4% kế hoạch đề ra cho cả năm. Mặc dù hiệu quả lợi nhuận kinh doanh năm 2019 chưa đáp ứng được kỳ vọng đề ra, nhưng trước những yếu tố không thuận lợi của thị trường trong thời gian qua, kết quả đạt được của SMC là tích cực và đáng khích lệ so với mức chung của toàn ngành. Tổng sản lượng tiêu thụ thép tăng trưởng tốt với hai con số, cao gấp 2,5 lần trung bình ngành, giúp cho doanh thu năm 2019 vượt năm trước đạt mốc cao mới bất chấp việc giá tiêu thụ thép bình quân giảm đáng kể trong năm. Kết quả này đã phần nào phản ánh đầy đủ những nỗ lực, sự thận trọng, quyết liệt bám sát thị trường, và linh hoạt trong công tác điều hành quản lý hoạt động SXKD của Công ty, chiến lược và việc thực hiện đầu tư phát triển một cách bài bản và có hệ thống của SMC ở tất cả các ngành hàng, với uy tín thương hiệu và chất lượng sản phẩm dịch vụ được đón nhận và khẳng định tích cực trên thị trường.

16.836^{tỷ} Doanh thu

99,8^{tỷ} Lợi nhuận sau thuế



Đánh giá của HĐQT về hoạt động của ban TGD

Với những chuyển biến và ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô và thị trường gây bất lợi và biến động mạnh cho ngành thép trong suốt năm 2019, hiệu quả kinh doanh của Công ty không đạt được kế hoạch đề ra. Tuy nhiên sản lượng tiêu thụ và doanh thu bán hàng đạt ở mức cao so với kế hoạch đồng thời có sự tăng trưởng tốt so với năm trước là một yếu tố tích cực và là sự nỗ lực của Ban điều hành cùng toàn bộ CBCNV, đáng được ghi nhận và khích lệ trong bối cảnh ngành nói chung có nhiều phức tạp và mang yếu tố tiêu cực. Bên cạnh những biến động bên ngoài, SMC cũng trải qua năm 2019 với một số thay đổi nhân sự chủ chốt ở Ban điều hành. Tuy nhiên, việc thay đổi nhân sự Ban TGD trong nửa cuối năm 2019 đã không làm gián đoạn hay ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Sự phối

hợp và hỗ trợ trong công tác điều hành, vận hành của Ban TGD đã góp phần giúp SMC hoàn thành được một số mục tiêu chủ chốt mà ĐHĐCĐ và HĐQT đã đề ra.

Qua đó, HĐQT nhìn nhận sự nỗ lực, trách nhiệm, sự linh hoạt và quyết liệt của Ban TGD và Ban giám đốc các ĐVTV, đã luôn bám sát chặt chẽ các định hướng và mục tiêu mà HĐQT và ĐHĐCĐ đã đề ra. Trước những biến động đầy phức tạp và thách thức của các yếu tố vĩ mô và vi mô trong năm vừa qua, Ban TGD đã có những giải pháp kịp thời, những quyết sách điều hành thận trọng và phù hợp đảm bảo đưa SMC vượt qua khó khăn và vững bước phát triển theo định hướng chiến lược trong trung và dài hạn.

Báo cáo tình hình thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2019

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu trọng yếu:

Trong năm 2019, SMC đã bám sát các mục tiêu, định hướng, và thực hiện tương đối đầy đủ các nhiệm vụ được ĐHĐCĐ và HĐQT đề ra:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	% Kế hoạch
Tổng sản lượng thép tiêu thụ	Tấn	1.200.000	1.317.611	109,8%
• Thép dài	Tấn	610.000	687.573	112,7%
• Thép tấm lá mạ ống	Tấn	590.000	630.038	106,8%
Doanh thu bán hàng	Tỷ đồng	15.000	16,836	112,2%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	160,0	99,8	62,4%
Tỷ lệ chi trả cổ tức	% mệnh giá	20%	10%	50%

Lựa chọn công ty kiểm toán: HĐQT lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ Tin học TPHCM (AISC) thực hiện kiểm toán BCTC năm 2019

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tình hình thực hiện đầu tư các dự án trong năm:

- Hoàn thành đầu tư và đưa vào vận hành hoàn chỉnh, ổn định giai đoạn 2 nhà máy Cơ Khí Thép SMC tại KCN Phú Mỹ 1 – BRVT, tăng tổng công suất cán ép mạ kẽm thép tấm lá từ 150.000 tấn/năm lên 300.000 tấn/năm
- Triển khai đầu tư mới nhà máy Coil Center SMC Đà Nẵng tại KCN Hòa Cẩm, Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng với tổng vốn đầu tư khoảng 100 tỷ đồng, công suất 50.000 tấn/năm, dự kiến hoàn thành và đi vào sản xuất cuối quý 1/2020.
- Đầu tư mua mới thêm 4 máy sản xuất ống thép, được lắp ráp và vận hành ổn định trong những tháng đầu năm 2020, tăng tổng công suất sản xuất ống thép tại nhà máy SENDO lên 180.000 tấn/năm.
- Hoàn thành việc chuyển nhượng 65% vốn tại công ty con ở Hà Nội cho đối tác chiến lược là Tập đoàn Hanwa Nhật Bản, chính thức chuyển thành Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Gia công Thép Hanwa SMC Hà Nội.
- Tiếp tục triển khai xin giấy phép và làm các thủ tục liên quan cho dự án di dời, mở rộng nhà máy Coil Center Thép SMC, chuyên gia công các sản phẩm sau thép trên diện tích đất mới 5ha tại KCN Phú Mỹ 1 – BRVT, với tổng chi phí đầu tư dự kiến khoảng 100 tỷ đồng.
- Tiếp tục triển khai xin giấy phép xây dựng, lên kế hoạch thiết kế và thi công xây dựng tòa nhà cao ốc SMC tại địa chỉ 124-126 Ung Văn Khiêm, P.25, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

Báo cáo các hoạt động của HĐQT trong năm:

Trong năm 2019, SMC đã có một số thay đổi về nhân sự trong HĐQT, cụ thể như sau:

- Từ ngày 10/05/2019 thay đổi TV HĐQT đại diện phần vốn góp của Hanwa tại SMC: Ông Nakajima Junichi thay thế cho Ông Kondo Makoto theo chỉ định của Hanwa Co. Ltd.,
- Từ ngày 01/07/2019 miễn nhiệm chức danh TGD / tạm bầu bổ sung vào TV HĐQT SMC đối với Ông Võ Hoàng Vũ; đồng thời phân công Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan – Chủ tịch HĐQT – sẽ tạm giữ chức danh quyền TGD Công ty kể từ ngày 01/07/2019.
- Từ ngày 01/10/2019 miễn nhiệm chức danh quyền TGD đối với Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan, miễn nhiệm chức danh TV HĐQT đồng thời bổ nhiệm chức danh TGD SMC đối với Ông Đặng Huy Hiệp.

Kết thúc năm 2019, cơ cấu HĐQT SMC bao gồm 6 thành viên, trong đó mỗi thành viên HĐQT được phân công chuyên trách các chức năng nhiệm vụ cụ thể, góp phần tiếp tục nâng cao năng lực quản trị điều hành Công ty, có các chỉ đạo và hỗ trợ tích cực cho ban TGD và ban điều hành phát triển các hoạt động SXKD theo đúng định hướng và bám sát mục tiêu đã đề ra, nâng cao hiệu quả hoạt động, quản trị rủi ro, tăng cường đầu tư phát triển và củng cố vị thế, lợi thế cạnh tranh, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp trong những năm tiếp theo.

HĐQT đã tổ chức các phiên họp định kỳ và bất thường trong năm qua với sự tham gia đầy đủ của các thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát và nhân sự chủ chốt của Ban điều hành để xem xét, đánh giá kết quả kinh doanh, hoạch định chiến lược, đưa ra các quyết định, các chỉ đạo quan trọng và kịp thời, đảm bảo cho hoạt động SXKD của Công ty luôn được thuận lợi và đạt hiệu quả.

Ngoài các phiên họp trực tiếp, HĐQT đã thực hiện các phiên họp dưới hình thức lấy ý kiến các TVHĐQT bằng văn bản để chỉ đạo giải quyết các vấn đề có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản, phát triển nguồn lực, hoạt động đầu tư tín dụng, điều chỉnh cơ cấu tổ chức quản trị, giám sát chặt chẽ hoạt động của ban điều hành trong việc thực thi các nghị

quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT; ban hành các văn bản và quy định nội bộ. Các nghị quyết, quyết định của HĐQT dựa trên sự nhất trí, đồng thuận của các TVHĐQT và trên cơ sở lợi ích của các cổ đông, vì sự phát triển bền vững của Công ty.

Thành viên và cơ cấu HĐQT

STT	Họ và Tên	Vị trí	Cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %	Chức vụ đang giữ tại công ty khác
1	Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch	8.741.829	14,33	Không có
2	Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó CT	647.887	1,06	PTGD Khối Tài chính Kế toán SMC / TV HĐQT CTCP Thép Nam Kim
3	Nakajima Junichi	Thành viên	12.013.730	19,70	GĐ điều hành Cty TNHH Hanwa VN (đại diện phần sở hữu CP của Tập đoàn Hanwa)
4	Nguyễn Bình Trọng	Thành viên	161.066	0,26	Phó TGD Thường trực SMC
5	Võ Hoàng Vũ	Thành viên	519.649	0,85	TGD CTCP Thép Nam Kim / TV HĐQT CTCP Thép Nam Kim
6	Ma Đức Tú	TV độc lập	3.432	0,01	Không có

Các cuộc họp/ng nghị quyết HĐQT trọng yếu trong năm 2019

Ngày họp	Tham gia	Nội dung chính của các cuộc họp
02.01.2019	6/6 Thành viên	Thống nhất chấp nhận sử dụng, quản lý, và thế chấp cổ phiếu SMC của bà Nguyễn Thị Ngọc Loan cho việc mua thép trả chậm tại Công ty thép Vinakyoei.
		Thống nhất thông qua kế hoạch tổ chức ĐHCĐ năm 2019
		Thống nhất thông qua việc thay đổi người ĐDPL Công ty TNHH Thép SMC
17.01.2019	6/6 Thành viên	Thống nhất thông qua việc thay đổi người ĐDPL và Chủ tịch Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội.
		Thống nhất thông qua việc thay đổi người ĐDPL và Chủ tịch Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC.
		Thống nhất thông qua việc thay đổi người ĐDPL và Chủ tịch Công ty TNHH MTV Thương mại SMC.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các cuộc họp/ng nghị quyết HĐQT trọng yếu trong năm 2019

Ngày họp	Tham gia	Nội dung chính của các cuộc họp
01.03.2019	6/6 Thành viên	Thông nhất thông qua việc bán tòa nhà văn phòng - tài sản thu hồi công nợ của CTCP Xây lắp Dầu Khí Thái Bình Dương.
28.03.2019	6/6 Thành viên	Thông nhất báo cáo sơ bộ về KQKD Quý 1/2019 và thông qua nội dung chi tiết chương trình và các báo cáo, tờ trình cho ĐHĐCĐ năm 2019. Thông nhất thông qua chủ trương chuyển nhượng một phần vốn tại Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội cho đối tác chiến lược Tập đoàn Hanwa. Dự kiến thời gian thực hiện trong Quý 2/2019. Thông nhất thông qua việc thu hồi 28.100 cổ phiếu ESOP của CBNV nghỉ việc trước hạn làm cổ phiếu quỹ.
09.04.2019	6/6 Thành viên	Thông nhất thông qua danh sách đề cử ứng viên Thành viên Ban Kiểm Soát – bầu bổ sung nhiệm kỳ 2019-2020 đối với bà Võ Thị Tố Ngân. Thông nhất thông qua việc góp vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng.
20.04.2019	6/6 Thành viên	ĐHĐCĐ năm 2019 thông qua nội dung tất cả báo cáo và tờ trình trong đại hội, ủy quyền cho HĐQT thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ.
10.05.2019	6/6 Thành viên	Thông nhất thông qua việc thay đổi Thành viên HĐQT đại diện phần góp vốn của Hanwa Corp. tại SMC – Ông Nakajima Junichi thay thế cho ông Kondo Makoto
06.06.2019	6/6 Thành viên	Thảo luận và thống nhất kết quả hoạt động SXKD 5 tháng đầu năm 2019.
		Thông nhất thông qua hồ sơ phát hành chi trả cổ tức đợt cuối năm 2018 gồm 5% cổ tức bằng tiền mặt và 10% cổ tức bằng cổ phiếu.
		Thông nhất thông qua hồ sơ phát hành ESOP 2019, tiêu chuẩn, quy chế, danh sách CBNV được nhận cổ phiếu thưởng, triển khai thực hiện.
		Thông nhất thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM là đơn vị thực hiện kiểm toán BCTC năm 2019.
		Thông nhất thông qua việc đề nghị TTLKCK TP.HCM điều chỉnh chứng khoán chuyển nhượng có điều kiện đã phát hành cổ phiếu ESOP năm 2018.

Ngày họp	Tham gia	Nội dung chính của các cuộc họp
06.06.2019	6/6 Thành viên	Miễn nhiệm chức danh Tổng Giám Đốc, đồng thời tạm bầu bổ sung chức danh TVHĐQT đối với ông Võ Hoàng Vũ và Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan – Chủ tịch HĐQT – sẽ tạm giữ chức danh Quyền TGD kể từ ngày 01.07.2019.
		Miễn nhiệm chức danh Phó TGD Khối TC-KT, đồng thời bổ nhiệm chức danh Phó TGD Thường trực đối với ông Nguyễn Bình Trọng từ ngày 01.07.2019
		Bổ nhiệm chức danh Phó TGD khối TC-KT đối với bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi từ ngày 01.07.2019.
		Thảo luận và thống nhất thông qua nội dung biên bản ghi nhớ về việc chỉ định ông Võ Hoàng Vũ và bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi tham gia vào Hội đồng thành viên Công ty TNHH dịch vụ gia công thép Hanwa SMC Hà Nội.
		Thảo luận và thống nhất chủ trương đầu tư cổ phiếu NKG của CTCP Tôn Nam Kim, dự kiến tăng tỷ lệ sở hữu tại NKG từ 1,54% lên 5%.
27.06.2019	6/6 Thành viên	Thông nhất thông qua việc cấp bổ sung vốn cho Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo với số tiền là 70 tỷ đồng, nâng vốn điều lệ SMC Tân Tạo từ 80 tỷ lên 150 tỷ đồng.
28.06.2019	6/6 Thành viên	Thông nhất thông qua việc chốt ngày đăng ký cuối cùng thực hiện chia cổ tức đợt 2 năm 2018, gồm quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 5% và nhận cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%.
06.08.2019	7/7 Thành viên	Thông nhất thông qua việc đăng ký chứng khoán bổ sung tại TTLKCK TP.HCM, đăng ký chứng khoán niêm yết bổ sung tại SGD TP.HCM, sửa đổi Điều lệ Công ty theo mức vốn mới do thực hiện phát hành chia cổ tức bằng cổ phiếu tăng vốn từ 549.983.000.000 đồng lên 609.946.910.000 đồng.
12.09.2019	7/7 Thành viên	Thông nhất thông qua việc cấp vốn bổ sung cho Công ty TNHH Thép SMC, số tiền là 30 tỷ đồng, tăng vốn điều lệ Thép SMC từ 200 tỷ lên 230 tỷ đồng. Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 8 tháng đầu năm 2019. Báo cáo hoàn tất việc chuyển nhượng vốn cổ phần tại SMC Hà Nội. Báo cáo hoàn tất việc chi trả cổ tức đợt cuối năm 2018 và phát hành ESOP năm 2019. Thông nhất thông qua việc bổ nhiệm chức danh Phó TGD khối sản xuất mạ ống đối với ông Trương Văn Minh kể từ ngày 01/10/2019. Thảo luận và thông qua việc thu hồi 19.250 cổ phiếu ESOP đối với 5 CBNV đã nghỉ việc. Thông nhất thông qua việc tạm ứng chi trả cổ tức đợt 1 năm 2019, với tỷ lệ 5% bằng tiền mặt.
26.09.2019	7/7 Thành viên	Thông nhất thông qua việc miễn nhiệm chức danh TV. HĐQT, đồng thời bổ nhiệm chức danh Tổng Giám Đốc CTCP Đầu tư Thương mại SMC đối với ông Đặng Huy Hiệp, kể từ ngày 01/10/2019. Thông nhất thông qua việc miễn nhiệm quyền TGD CTCP Đầu tư Thương mại SMC đối với bà Nguyễn Thị Ngọc Loan, kể từ ngày 01/10/2019.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các cuộc họp/ng nghị quyết HĐQT trọng yếu trong năm 2019

Ngày họp	Tham gia	Nội dung chính của các cuộc họp
13.11.2019	6/6 Thành viên	Thông nhất thông qua việc phát hành phụ lục số 369 cho Quy chế ESOP số 130/QC-SMC/2018 ngày 30/05/2018.
19.12.2019	5/5 Thành viên	<p>Thông qua kết quả sơ bộ tình hình sản xuất kinh doanh SMC năm 2019</p> <p>Thông nhất thông qua phương hướng, kế hoạch kinh doanh năm 2020 của hệ thống SMC với sản lượng mục tiêu là 1.250.000 tấn thép các loại và lợi nhuận mục tiêu là 120 tỷ đồng.</p> <p>Thông nhất thông qua việc tổ chức ĐHĐCĐ năm 2020 vào thứ bảy ngày 18/04/2020, ủy quyền cho Ban điều hành triển khai thực hiện các công việc chuẩn bị cho ĐHĐCĐ.</p> <p>Thông nhất thông qua việc thu hồi 24.400 cổ phiếu ESOP của 02 CBCNV đã nghỉ việc.</p>

Kế hoạch và định hướng của HĐQT năm 2020

Năm 2020, tình hình thế giới và khu vực, trong và ngoài nước dự báo tiếp tục có những diễn biến phức tạp và khó lường; điển hình với đại dịch viêm phổi cấp tính Covid-2109 bùng nổ từ những ngày đầu năm mới dự báo sẽ tác động tiêu cực không nhỏ đến tình hình đời sống xã hội và phát triển kinh tế của nhiều quốc gia trên thế giới. Kinh tế Việt Nam năm 2020 được đặt ra với những mục tiêu khá lạc quan và tích cực tuy nhiên không thể không thận trọng với các diễn biến và tác động từ các yếu tố không lường trước được. Theo đó, HĐQT SMC sẽ tập trung chỉ đạo một cách thận trọng, bám sát định hướng đã đề ra, hoạch định các chính sách linh hoạt trong công tác điều hành, nhằm đảm bảo cho sự ổn định và hiệu quả của toàn hệ thống, hướng tới đạt được các mục tiêu đã đề ra, cụ thể như sau:

- Chỉ đạo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch SXKD năm 2020 do ĐHĐCĐ thông qua, với phương châm “Kỷ cương – Trách nhiệm – Chất lượng” nhằm đảm bảo an toàn và hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Chỉ đạo công tác quản trị, quản lý và vận hành các nhà máy khối gia công sản xuất an toàn, ổn định, tập trung nâng cao dịch vụ, chất lượng, năng suất, và vị thế thương hiệu cho hệ thống sản xuất.
- Chỉ đạo công tác kinh doanh chú trọng cả về chỉ tiêu sản lượng và hiệu quả kinh doanh.

- Chỉ đạo bám sát và triển khai quyết liệt, có hiệu quả các chủ trương, định hướng, nghị quyết của HĐQT về việc sắp xếp, cơ cấu, kiện toàn bộ máy hoạt động của toàn hệ thống theo hướng hợp lý và hiệu quả hơn; nâng cao năng lực quản trị tại từng ĐVTV và của toàn hệ thống, chú trọng công tác khai thác, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực dồi dào và chất lượng; tăng cường công tác kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro; giám sát các hoạt động SXKD và tài chính kế toán; thực hiện tiết kiệm chống lãng phí và phát huy văn hóa doanh nghiệp.
- Chỉ đạo cập nhật, điều chỉnh, hoàn thiện các quy chế, quy định, quy trình, hệ thống định mức sản xuất, kinh tế, kỹ thuật hiện có cho phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu phát triển chung.
- Triển khai hoàn thiện công tác sắp xếp, tái cấu trúc theo định hướng và kế hoạch đã đề ra, chỉ đạo rà soát, hoàn thiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch, và chiến lược phát triển của từng ĐVTV, tổng công ty, và toàn hệ thống.

Nhà Máy Cơ Khí Thép SMC





GIỚI THIỆU

Ban Tổng Giám Đốc



Mr. Đặng Huy Hiệp
Năm sinh: 1961

Tổng Giám Đốc

Trình độ chuyên môn:
Kỹ sư Cơ khí



Mr. Nguyễn Bình Trọng
Năm sinh: 1963

Phó TGD Thường trực

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân Kinh tế
Chuyên ngành Tài Chính Kế Toán



Ms. Nguyễn Hồng Châu
Năm sinh: 1974

Phó TGD Khối Thương mại – Dự Án

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân Ngoại Thương



Mr. Nguyễn Văn Tiến
Năm sinh: 1953

**Phó TGD Khối
Hành Chính - Nhân Sự**

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân chuyên ngành
Xã Hội Học



Ms. Nguyễn Ngọc Ý Nhi
Năm sinh: 1983

Phó TGD Khối TC Kế toán

Trình độ chuyên môn:
Thạc sỹ Kinh tế
Chuyên ngành TC Ngân hàng



Mr. Trương Văn Minh
Năm sinh: 1983

**Phó TGD Khối Sản xuất
Cán Tẩy Mạ - Ống**

Trình độ chuyên môn:
Cao đẳng
chuyên ngành Quản lý
Công nghệ Sản xuất

BÁO CÁO CỦA Ban Tổng Giám Đốc

Đánh giá các yếu tố tác động và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019

Về vĩ mô, kinh tế thế giới năm 2019 diễn biến phức tạp với mức tăng trưởng thấp hơn so với các năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do tác động tiêu cực từ căng thẳng thương mại Mỹ - Trung leo thang kéo dài với diễn biến khó lường, tiến trình Brexit khó đoán, bất ổn kinh tế chính trị bùng phát mạnh tại nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới. Giá cả hàng hóa cơ bản trong năm 2019 có nhiều biến động trái chiều khác nhau. Tỷ giá ngoại tệ của nhiều quốc gia cũng thay đổi, điển hình như sự mất giá của đồng Nhân Dân Tệ - Trung Quốc. Nhiều nước giảm lãi suất điều hành, nới lỏng tài khóa, hỗ trợ thanh khoản thị trường. Trong bối cảnh đó, kinh tế Việt Nam năm 2019 vẫn đạt được nhiều kết quả khả quan, với các điểm sáng như: (1) GDP duy trì đà tăng trưởng cao đạt 7,02% nhờ sản xuất công nghiệp duy trì được tốc độ tăng trưởng tích cực, cùng tiêu dùng nội địa và dịch vụ tăng trưởng vững chắc, (2) lạm phát được kiểm soát tốt với CPI bình quân năm 2019 chỉ tăng 2,79% - là mức thấp nhất trong vòng 3 năm qua và thấp hơn nhiều so với mục tiêu 4% đề ra, (3) xuất khẩu tăng trưởng tốt, với tỷ lệ xuất siêu đạt mức 9,94 tỷ usd và là mức cao nhất trong vòng 9 năm qua, (4) đăng ký và giải ngân vốn FDI tiếp tục tăng trưởng ở mức 7%, (5) tỷ giá VND được quản lý chặt chẽ là một trong những đơn vị tiền tệ có mức ổn định nhất trong năm 2019, dự trữ ngoại hối tiếp tục tăng cao, tăng trưởng tín dụng hợp lý và chất lượng hơn, lãi suất và thanh khoản thị trường được ổn định và dao động trong biên độ hợp lý. Qua đó cho thấy chính sách điều hành vĩ mô linh hoạt và thận trọng của nhà nước đã tạo điều kiện thuận lợi, ổn định hoạt động sản xuất

kinh doanh và là động lực phát triển cho các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, ngành thép năm 2019 tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức, tác động từ những yếu tố khó lường với giá cả mặt hàng thép các loại dao động mạnh. Trong 6 tháng đầu năm 2019, giá các loại nguyên liệu thép trên thế giới tăng mạnh, đặc biệt là giá quặng sắt tăng vượt hơn 100 usd/tấn và tiếp tục duy trì ở mức cao; thì trong nửa cuối năm 2019, giá thép đảo chiều giảm nhanh theo căng thẳng leo thang trong tương quan kinh tế chính trị của các quốc gia lớn trên thế giới, đã gây ra không ít khó khăn và bất ngờ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành thép. Cùng với biến động về giá, nhu cầu tiêu thụ thép toàn cầu cũng tăng trưởng chậm trong năm 2019, đặc biệt là ở Trung Quốc, mặc dù chính phủ Trung Quốc khá quyết liệt và tích cực theo đuổi các chính sách kích cầu hỗ trợ phát triển kinh tế và cải cách ngành thép nhằm đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường và chất lượng hiệu quả của ngành công nghiệp thép. Tại thị trường nội địa, nhu cầu tiêu thụ cũng tăng trưởng chậm lại do ảnh hưởng bởi thị trường BĐS và đầu tư công hầu như dậm chân tại chỗ. Nhiều doanh nghiệp trong nước tiếp tục đầu tư tăng cường mở rộng công suất khiến cho cạnh tranh trở nên quyết liệt hơn. ASEAN hiện nay là thị trường xuất khẩu thép chính của Việt Nam, tuy nhiên với xu hướng đầu tư tăng công suất sản xuất thép trong khối ASEAN nói chung cùng chính sách gia tăng phòng vệ thương mại, thị trường xuất khẩu gặp nhiều khó khăn, buộc các nhà sản xuất thép phải tập trung vào thị trường nội địa, tạo ra áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt. Theo đó, biên lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ngành thép bị thu hẹp và dễ bị tổn thương trong điều kiện ngành có nhiều bất lợi.

1,32 triệu tấn Tiêu thụ thép các loại

16% Tăng trưởng sản lượng so với năm trước

Đối với SMC trong năm 2019, Công ty tiếp tục quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh trên nguyên tắc cẩn trọng, linh hoạt, đảm bảo an toàn và tính hiệu quả. Bên cạnh việc tận dụng cơ hội thị trường trong 6 tháng đầu năm, Công ty cũng hết sức thận trọng trong việc điều hành và quản lý kinh doanh trong 6 tháng cuối năm nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực từ những yếu tố bất lợi và bất ngờ của thị trường lên hiệu quả kinh doanh của Công ty. Hoạt động bán hàng liên tục được đẩy mạnh, bám sát mục tiêu đã đặt ra, linh hoạt

nhưng thận trọng trong chính sách mua bán hàng, duy trì tồn kho ở mức hợp lý vừa phải, vừa đủ đảm bảo cho hoạt động SXKD vừa tiết giảm tác động tiêu cực của việc giảm giá thép, vừa đẩy mạnh bán hàng tăng sản lượng. Nhờ đó SMC kết thúc năm 2019 với sản lượng và doanh thu vượt mục tiêu đã đề ra. Tăng trưởng về sản lượng đạt được đều trong tất cả các nhóm ngành hàng chính từ thương mại thép xây dựng đến sản xuất gia công thép tấm lá mạ.

Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2019	Tăng/giảm %	KH 2019	% Kế hoạch
Tổng sản lượng thép tiêu thụ	Tấn	1.137.238	1.317.611	+ 15,9%	1.200.000	109,8%
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	16.466	16.836	+ 2,2%	15.000	112,2%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	168,1	99,8	(40,6%)	160,0	62,4%

Kết thúc năm 2019, SMC tiêu thụ gần 1,32 triệu tấn thép các loại, tăng gần 16% so với năm trước và đạt 110% kế hoạch năm. Doanh thu bán hàng đạt 16.836 tỷ đồng, tăng nhẹ 2,2% so với cùng kỳ và đạt 112,2% kế hoạch đã đặt ra - tiếp tục thiết lập mốc doanh thu kỷ lục mới - năm sau cao hơn năm trước. Tuy xu hướng giá thép biến động mạnh và không thuận lợi trong nửa cuối năm 2019, sản lượng bán hàng tăng trưởng đều ở tất cả các nhóm ngành cộng hưởng sự chuyển dịch trong cơ cấu tiêu thụ sản phẩm với tỷ trọng nhóm hàng thép dẹt ngày càng cao hơn. Đặc biệt ghi nhận trong năm 2019 là sự tăng trưởng mạnh mẽ của mặt hàng thép mạ kẽm và ống thép trong cơ cấu tiêu thụ của toàn hệ thống SMC, đã góp phần quan trọng giúp doanh thu tiếp tục tăng cao. Tuy nhiên, do ảnh hưởng chung của thị

trường, lợi nhuận kinh doanh của SMC đã bị thu hẹp đáng kể đặc biệt trong 6 tháng cuối năm, dẫn đến kết quả kinh doanh cả năm 2019 chỉ đạt gần 100 tỷ, bằng 62,4% kế hoạch đã đề ra và giảm mạnh 41% so với năm trước.

Là doanh nghiệp thép uy tín và chuyên nghiệp trong mọi hoạt động, SMC luôn duy trì và phát triển mối quan hệ tốt với các nhà cung cấp, đối tác, và khách hàng trong và ngoài nước, cho cả phân khúc thương mại thép xây dựng và sản xuất gia công thép dẹt, đảm bảo nguồn hàng sản xuất kinh doanh chính, chủ lực cũng như nguồn vốn tài chính của Công ty được cung cấp liên tục và đầy đủ, giúp Công ty chủ động linh hoạt trong các chính sách mua bán hàng, dự trữ tồn kho tối ưu tại mỗi thời điểm.

BÁO CÁO CỦA Ban Tổng Giám Đốc

Về Thương mại: SMC đảm bảo cung cấp nguồn hàng phong phú, dồi dào, với năng lực dự trữ và vận chuyển lớn, đảm bảo giá cả, chất lượng và dịch vụ cung cấp, đáp ứng được các yêu cầu đa dạng của nhiều nhóm khách hàng khác nhau. Kết thúc năm 2019, hoạt động thương mại của SMC đạt tổng sản lượng tiêu thụ (bao gồm thép xây dựng, phôi, thép hình, lưới thép hàn) là 687.573 tấn, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước, gấp đôi tăng trưởng bình quân ngành, và đạt 112,7% kế hoạch năm.

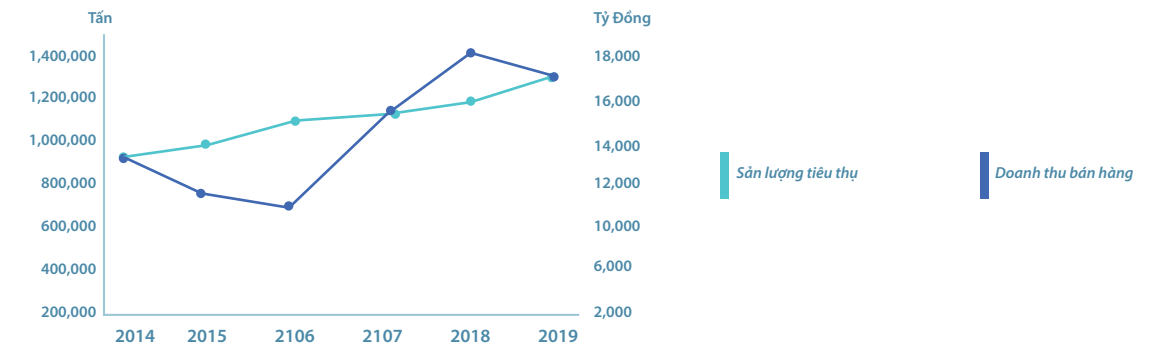
Về Gia Công Coil Center: Hoạt động Coil Center thép dẹt các loại nhìn chung mang đến sự ổn định và hiệu quả kinh doanh, đặc biệt trong xu hướng tiêu cực của ngành và thị trường nói chung. Trong năm 2019, SMC cũng thực hiện một bước tiến mới trong hoạt động Coil Center của mình khi bắt tay cùng đối tác chiến lược là Tập đoàn Hanwa Nhật Bản để cùng quản lý, khai thác, tận dụng cơ hội và tiềm năng tại Coil Center Hà Nội, đón đầu cơ hội mở rộng khai thác khách hàng mới, tiềm năng trước xu hướng dịch chuyển các nhà máy sản xuất bị ảnh hưởng bởi căng thẳng thương mại leo thang Mỹ - Trung. Sau khi đầu tư gia tăng công suất Coil Center SMC Hà Nội vào cuối năm 2018, SMC đã thực hiện chuyển nhượng 65% vốn tại SMC Hà Nội cho Tập đoàn Hanwa. Qua đó, cả 2 bên đều tin tưởng, hợp tác và bắt tay nhau cho sự phát triển của Coil Center Hà Nội hướng đến phân khúc nhóm khách hàng FDI giàu tiềm năng. Đồng thời, cũng trong năm 2019, SMC tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tại nhóm ngành hàng Coil Center thông qua việc đầu tư máy móc thiết bị, mở rộng nhà xưởng, nâng cao công tác và chất lượng quản trị tại các Coil Center hiện hữu và đầu tư phát triển thêm Coil Center mới tại KCN Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng.

Về Sản xuất: Hoàn thiện đầu tư và nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất, đa dạng hóa chuỗi hoạt động cung ứng và sản phẩm thép cung cấp cho thị trường và khách hàng. Tại nhà máy sản xuất Cơ Khí Thép SMC, hệ thống dây chuyền mạ băng kẽm thứ 2 bắt đầu đi vào hoạt động từ đầu năm 2019, nâng công suất thép lá mạ kẽm tăng gấp đôi lên 300.000 tấn/năm. Tổng sản lượng kinh doanh thép lá mạ kẽm năm 2019 đạt đến 90% công suất thiết kế. Tại nhà máy sản xuất ống thép Sendo, SMC nhanh chóng đưa vào vận hành ổn định, hiệu quả, và đạt công suất tối đa cả 2 giai đoạn, giúp gia tăng đáng kể sản lượng kinh doanh, với mức bình quân đạt hơn 11.000 tấn tiêu thụ/tháng, tăng hơn 25% so với mức bình quân năm trước, cùng chất lượng và giá cả được định vị và chấp nhận ở phân khúc cao trên thị trường. Trên cơ sở đó, cuối năm 2019, SMC tiếp tục đầu tư thêm 4 dây chuyền cuốn ống mới tại SENDO, với tổng công suất là 60.000 tấn/năm, nâng tổng công suất sản xuất thép ống tại SENDO năm 2020 lên 180.000 tấn/năm. Năm 2019 tiếp tục là một năm nhiều khó khăn đối với nhóm hàng thép dẹt do giá nguyên liệu thép cán nóng biến động tăng giảm mạnh, công suất trong ngành lại gia tăng quá nhanh, trong khi thị trường tiêu thụ, đặc biệt là thị trường xuất khẩu bị co hẹp lại, do phòng vệ thương mại, dẫn đến cạnh tranh gay gắt và hiệu quả hoạt động kém đối với các doanh nghiệp tôn mạ và ống thép trong nước. Tuy vậy, SMC đã đạt được một số thành quả đáng khích lệ ở phân khúc này khi cả hai hệ thống sản xuất thép lá mạ và ống thép đều hoàn thành mục tiêu về sản lượng và lợi nhuận đã đặt ra cho cả năm.

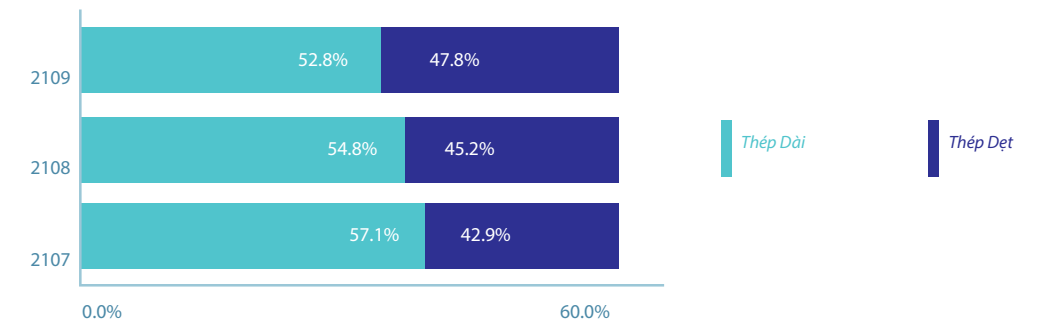
Đánh giá tình hình tài chính trọng yếu năm 2019

SMC tiếp tục nâng cao dần tỷ trọng các mặt hàng thép dẹt, đặc biệt ghi nhận sự đóng góp tích cực từ mảng thép lá mạ kẽm và ống thép trong năm qua. Tổng sản lượng tiêu thụ thép dài năm 2019 đạt 687.572 tấn, tăng 12,2% so với năm trước, chiếm 52% tổng sản lượng tiêu thụ thép toàn hệ thống. Các sản phẩm thuộc nhóm thép dẹt gồm gia công và sản xuất thép tấm lá mạ ống các loại đạt tổng sản lượng tiêu thụ năm 2019 là 630.039 tấn, tăng 20% so với cùng kỳ, và nâng tỷ trọng lên 48% trên tổng lượng tiêu thụ.

Tổng Sản lượng thép tiêu thụ và Doanh thu 2014 – 2019



Cơ cấu sản lượng tiêu thụ thép các loại 2017 – 2019



(*) Thép dài = Thép xây dựng + Phôi thép + Thép hình + Lưới thép hàn + Thép khác
(*) Thép dẹt = Thép cán nóng + Thép lá mạ + Gia Công + Thép Ống

Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2019	Tăng/giảm %
Tổng sản lượng xuất khẩu	Tấn	160.719	209.604	+ 30,4%
Tổng sản lượng nhập khẩu	Tấn	210.256	241.492	+ 14,9%
SLXK / Tổng SL thép tiêu thụ	%	14,1	15,9	+ 1,8%

Tổng sản lượng xuất khẩu của SMC năm 2019 đạt 209.604 tấn thép các loại, tăng mạnh 30,4% so với năm trước và chiếm 15,9% tổng sản lượng tiêu thụ thép toàn hệ thống, nhờ vào việc đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Campuchia. Tổng sản lượng thép nhập khẩu các loại đạt 241.492 tấn trong năm 2019, tăng khoảng 15% so với năm trước. Bên cạnh việc tiếp tục phát huy khai thác tích cực nguồn hàng nội địa của Formosa Hà Tĩnh, SMC cũng nhập khẩu chủ yếu các mặt hàng như cán nóng, hàng secondary và wire rod, debar, đảm bảo đáp ứng đầy đủ và kịp thời, cung cấp nguồn nguyên liệu đa dạng cho các hoạt động kinh doanh, sản xuất gia công của toàn hệ thống.

BÁO CÁO CỦA Ban Tổng Giám Đốc



Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2019	Tăng/giảm %
Chi phí hoạt động sx kinh doanh				
Chi phí Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	15.812,1	16.346,0	+3,38%
Chi phí bán hàng	Tỷ đồng	187,9	160,5	-14,58%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tỷ đồng	131,3	125,4	-4,49%
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	159,4	166,8	+4,64%
Chi phí lãi vay	Tỷ đồng	116,6	153,2	+31,39%
Chi phí bán hàng/Doanh thu	%	1,19	0,95	-0,24%
Chi phí QLDN/Doanh thu	%	0,83	0,74	-0,09%
Chi phí tài chính/Doanh thu	%	0,97	0,99	+0,02%
Hiệu quả hoạt động sx kinh doanh				
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	654,2	490,0	+25,10%
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	30,7	103,8	+238,11%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	231,1	146,1	-36,78%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	168,1	99,8	-40,63%
Tỷ suất lợi nhuận gộp/Doanh thu	%	3,97	2,91	-1,06%
Tỷ suất LNTT/Doanh thu	%	1,40	0,87	-0,53%
Tỷ suất LNST/Doanh thu	%	1,02	0,59	-0,43%
Tỷ suất LNST/Tổng tài sản – ROA	%	3,31	1,97	-1,34%
Tỷ suất LNST/VCSH – ROE	%	12,98	7,50	-5,48%

Hiệu quả kinh doanh đạt được trong năm 2019 ở mức thấp hơn so với năm trước, chủ yếu do các biến động bất lợi của thị trường, khi giá thép bình quân tiếp tục xu hướng giảm làm cho biên lợi nhuận kinh doanh ngày càng thu hẹp. Chi phí GVHB năm 2019 tăng 3,4% so với năm trước trên nền tảng doanh thu bán hàng chỉ tăng 2,2% so với cùng kỳ làm cho lợi nhuận gộp của Công ty giảm mạnh hơn 25% và tỷ suất lợi nhuận gộp chỉ đạt 2,9%, giảm 1% so với năm 2018. Bên cạnh chi phí nguyên vật liệu, chi phí tài chính cũng ghi nhận mức tăng đáng kể, đặc biệt chi phí lãi vay tăng hơn 30% so với năm trước trên cơ sở mặt bằng lãi vay bình quân năm 2019 tăng cao hơn so với năm 2018 và Công ty tăng cường hoạt động tài chính bổ sung vốn lưu động cho nhu cầu mở rộng hoạt động và gia tăng sản lượng SXKD.

Mặt khác, trong nỗ lực và năng lực quản lý vận hành theo phương châm “tiết kiệm chi phí, hỗ trợ hiệu quả kinh doanh” trong giai đoạn thị trường nhiều khó khăn, SMC tiếp tục kiểm soát tốt và tiết giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN. Đồng thời, doanh thu tài chính năm 2019 ghi nhận gần 104 tỷ đồng, tăng mạnh so với năm 2018, trong đó bao gồm gần 20 tỷ thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức nhận được, hơn 10 tỷ lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và 66,5 tỷ doanh thu từ việc chuyển nhượng vốn công ty con SMC Hà Nội. Kết thúc năm 2019, LNST hợp nhất SMC đạt 99,8 tỷ đồng, giảm 41% so với năm trước và chỉ đạt 62% kế hoạch năm. Theo đó, các tỷ suất sinh lời và chỉ số thể hiện hiệu quả kinh doanh trên doanh thu, vốn, và tổng tài sản đều sụt giảm tương ứng so với năm 2018.



Cơ Cấu Tài sản

Chỉ tiêu chính	Đơn vị	2018	2019	Tăng/giảm %
Tài sản ngắn hạn				
Tiền mặt	Tỷ đồng	190,3	596,4	+213,40%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	Tỷ đồng	238,5	274,5	+15,09%
Các khoản phải thu ngắn hạn	Tỷ đồng	1.625,5	1.430,0	-12,03%
Vòng quay phải thu người mua	Ngày	34	29	-14,71%
Hàng tồn kho	Tỷ đồng	1.418,9	1.204,0	-15,15%
Vòng quay hàng tồn kho	Ngày	33	27	-18,18%
Tài sản dài hạn				
Tài sản cố định	Tỷ đồng	862,2	784,9	-8,97%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	5.083,2	5.076,3	-0,14%

BÁO CÁO CỦA Ban Tổng Giám Đốc

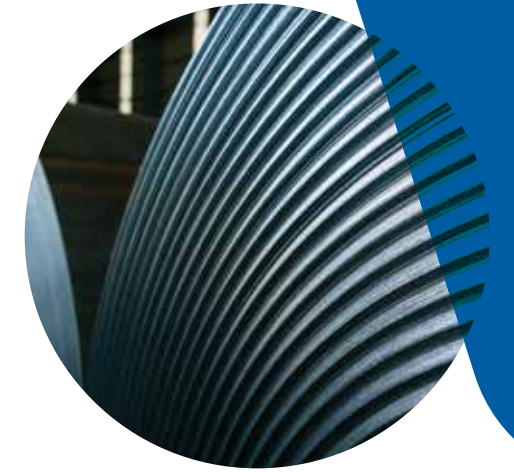
Tổng tài sản SMC tại thời điểm kết thúc năm 2019 đạt 5.076 tỷ đồng, không chênh lệch nhiều so với cùng kỳ năm trước. Tổng tài sản ngắn hạn cuối năm 2019 là 3.820 tỷ đồng, giảm nhẹ 1,32% so với năm trước, tương ứng giảm khoảng 50 tỷ đồng. Tiền mặt và đầu tư tài chính ngắn hạn (chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn) cuối kỳ đạt gần 871 tỷ đồng, tăng gấp đôi so với năm trước, nhờ vào hoạt động quản trị dòng tiền tích cực của Công ty với các yếu tố chủ chốt như (1) giảm tồn kho, (2) tăng cường thu hồi công nợ, (3) tăng dòng tiền từ các khoản thuế GTGT được khấu trừ. Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 12%, tương ứng giảm gần 200 tỷ đồng về giá trị tuyệt đối. Thời gian thu nợ bình quân đạt 29 ngày trong

năm 2019. Đồng thời, tổng giá trị hàng tồn kho cuối năm 2019 cũng giảm hơn 15% so với cuối năm trước xuống hơn 1.200 tỷ đồng, tương ứng giảm gần 215 tỷ đồng. Vòng quay hàng tồn kho được duy trì ở mức thấp tương ứng 27 ngày, đảm bảo an toàn và hợp lý cho hoạt động SXKD, xuyên suốt theo chính sách điều hành và mua hàng thận trọng đặc biệt trong 6 tháng cuối năm 2019, nhằm tiết giảm ảnh hưởng tiêu cực của việc giá thép đi xuống lên hiệu quả tài chính kinh doanh của doanh nghiệp. Tổng tài sản dài hạn SMC cuối năm 2019 đạt gần 1.257 tỷ đồng, tăng nhẹ 3,6% so với năm trước. Trong đó, tài sản cố định cuối năm 2019 đạt gần 785 tỷ đồng, giảm 9% so với năm trước.

Cơ cấu Nợ và Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu chính	Đơn vị	2018	2019	Tăng/giảm %
Nợ phải trả ngắn hạn	Tỷ đồng	3.687,7	3.672,1	-0,42%
Vay nợ ngân hàng ngắn hạn	Tỷ đồng	2.120,6	2.080,8	-1,88%
Phải trả người bán	Tỷ đồng	1.508,4	1.511,8	+0,23%
Vòng quay phải trả người bán	Ngày	35	34	-2,86%
Nợ phải trả dài hạn	Tỷ đồng	100,9	71,3	-29,34%
Vay nợ ngân hàng dài hạn	Tỷ đồng	98,9	70,2	-29,02%
Tổng nợ phải trả	Tỷ đồng	3.788,6	3.743,4	-1,19%
Tổng vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	1.294,6	1.332,9	+2,96%
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	550,0	609,9	+10,98%
Nợ vay ngân hàng/ Vốn CSH	%	171,4	161,4	-9,9%

1.332,9^{tỷ} Vốn Chủ Sở Hữu
5.076,3^{tỷ} Tổng Tài Sản



Tổng nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 2019 của Công ty là 3.743 tỷ đồng, giảm 45 tỷ đồng, tương đương 1,2% so với năm trước. Nợ phải trả ngắn hạn cuối 2019 toàn hệ thống đạt 3.672 tỷ đồng, giảm nhẹ 0,4% so với cùng kỳ. Trong đó dư nợ vay ngân hàng ngắn hạn và phải trả người bán cuối năm 2019 biến động không đáng kể so với năm trước, tương ứng đạt 2.081 tỷ đồng và 1.512 tỷ đồng. Theo đó vòng quay phải trả người bán bình quân năm 2019 duy trì ở mức 34-35 ngày so với năm 2018. Nợ phải trả dài hạn của SMC cuối 2019 còn 70 tỷ đồng, giảm gần 29 tỷ (tương ứng giảm 29%) so với năm trước.

Trong năm 2019, SMC đã tiến hành chia cổ tức đợt cuối của năm 2018 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% mệnh giá và phát hành 500.000 cổ phiếu ESOP, nâng vốn điều lệ hiện tại lên 610 tỷ. Tổng vốn chủ sở hữu hợp nhất cuối 2019 đạt gần 1.333 tỷ đồng, tăng 3% so với năm trước. Theo đó, hệ số tổng nợ vay ngân hàng ngắn và dài hạn trên VCSH của Công ty năm 2019 được cải thiện so với năm trước đạt 1,6x, đảm bảo mức hợp lý và tính an toàn hiệu quả cho toàn hệ thống.



BÁO CÁO CỦA Ban Tổng Giám Đốc

Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án trong năm 2019

SMC đã nhanh chóng đưa giai đoạn 2 hệ thống cán ép tẩy mạ kẽm tại nhà máy SMC Cơ Khí đi vào hoạt động ổn định và hiệu quả từ những tháng đầu năm 2019. Theo đó công suất cán, tẩy, mạ kẽm được tăng gấp đôi từ 150.000 tấn lên 300.000 tấn/năm, với tổng vốn đầu tư khoảng 60 tỷ đồng. Tổng sản lượng sản xuất và kinh doanh của nhà máy cán, tẩy, mạ kẽm năm 2019 lên tới 270.000 tấn, tương ứng 90% công suất thiết kế, và dự kiến sẽ hoạt động đạt công suất tối đa trong năm 2020, góp phần gia tăng và ổn định nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các đơn vị thành viên như nhà máy ống thép Sendo và Coil Center thép Phú Mỹ.

Tại nhà máy ống thép Sendo, sau 3 năm đi vào hoạt động, các dây chuyền cuốn ống nhanh chóng được vận hành ổn định, đồng bộ; hệ số sản xuất đạt mức tối ưu công suất thiết kế, với thương hiệu và chất lượng ống Sendo được khẳng định và chấp nhận trên thị trường. Tổng sản lượng ống thép Sendo tiêu

thụ năm 2019 đạt 141.518 tấn, tiếp tục tăng trưởng ấn tượng hơn 55% so với năm trước đó. Trên cơ sở đó, cùng với việc đầu tư giai đoạn 2 nhà máy mạ kẽm đảm bảo năng lực cung ứng nguyên liệu đầu vào, SMC mạnh dạn đầu tư thêm 4 dây chuyền mới, với tổng vốn đầu tư khoảng hơn 16 tỷ đồng, nâng tổng công suất sản xuất ống thép lên 180.000 tấn/năm. Các dây chuyền mới hiện đã hoàn tất quá trình lắp đặt và chạy thử, bắt đầu đi vào vận hành thương mại trong những tháng đầu năm 2020.

Đối với hoạt động Coil Center, SMC chính thức khởi công xây dựng nhà máy gia công thép SMC Đà Nẵng tại KCN Hòa Cẩm, Cẩm Lệ vào tháng 07/2019 với tổng vốn đầu tư hơn 100 tỷ đồng, có công suất gia công các loại thép tấm lá giai đoạn đầu là 50.000 tấn/năm, tập trung khai thác và đáp ứng cho nhu cầu khách hàng và thị trường tại khu vực miền Trung. Nhà máy gia công thép SMC Đà Nẵng chính thức đi vào hoạt động từ đầu tháng 3 năm 2020.



Kế hoạch và mục tiêu phát triển năm 2020

Nhận định chung tình hình vĩ mô và ngành năm 2020

Từ những ngày đầu bước sang năm 2020 đã là khoảng thời gian khó khăn, thách thức không nhỏ cho thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng trước những ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh Covid-2019, có tác động tiêu cực trực tiếp đến tình hình đời sống, xã hội, phát triển kinh tế của nhiều quốc gia trên thế giới. Các tác động tiêu cực này ảnh hưởng lớn đến nhiều lĩnh vực như y tế và nguồn nhân lực, du lịch, giao thông vận tải, bán lẻ, đầu tư, các ngành sản xuất và chuỗi cung ứng, và dịch vụ tài chính. Dự kiến các tác động tiêu cực này sẽ kéo dài ít nhất trong nửa đầu năm 2020 cho đến khi dịch bệnh có thể kiểm soát. Theo đó tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc có thể thấp hơn 1% so với mức kỳ vọng, kéo theo GDP toàn cầu cũng giảm bình quân khoảng 0,3% - 0,7% trong năm 2020 so với dự báo ban đầu. Ngoài Trung Quốc chịu ảnh hưởng trực tiếp nặng nề, ảnh hưởng của dịch bệnh và kinh tế giảm tốc với những rủi ro bất định cũng xảy ra ở các quốc gia lớn và là đối tác quan trọng của Việt Nam như Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước ASEAN, và khối Châu Âu, Hoa Kỳ. Đồng thời, năm 2020 tiếp tục là một năm có nhiều biến động với các điểm nóng như: (1) Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, (2) Rủi ro địa chính trị tại nhiều nơi trên thế giới tiềm ẩn nguy cơ bùng phát và lan rộng trên nhiều khía cạnh, làm đe dọa đến ổn định kinh tế và thương mại tại các khu vực có xung đột nói riêng cũng như trên toàn cầu, (3) Bầu cử tổng thống Mỹ năm 2020...

Những thành tựu tích cực mà Việt Nam đạt được trong năm 2019 phần nào đã tạo nên tiền đề vững chắc cho đà phát triển trong năm tiếp theo. Tuy nhiên với tình hình kinh tế, chính trị thế giới năm 2020 nhìn chung diễn biến phức tạp và khó lường, kinh tế Việt Nam năm 2020 vẫn phải thận trọng khi đối mặt với nhiều khó khăn thách thức cả bên ngoài lẫn nội tại nền kinh tế. Là quốc gia láng giềng, có sự giao thương kinh tế, thương mại, du lịch rất lớn với Trung Quốc, Hàn Quốc, và Nhật

Bản, Việt Nam do đó khó tránh khỏi những tác động nhất định của dịch bệnh lên đời sống xã hội, chỉ số giá tiêu dùng, xuất nhập khẩu, và tăng trưởng kinh tế nước nhà. Theo đó, tăng trưởng GDP năm 2020 của Việt Nam được dự báo sẽ thấp hơn mục tiêu 6,8% của chính phủ đã đề ra, trong khi lạm phát sẽ cố gắng duy trì quanh mức mục tiêu 4%. Dòng vốn đầu tư nước ngoài và phát triển của kinh tế tư nhân tiếp tục là động lực hỗ trợ quan trọng thúc đẩy kinh tế Việt Nam. Do đó chính sách điều hành của chính phủ cần chú trọng tạo điều kiện ổn định về vĩ mô, tận dụng và phát huy lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do để tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư, xuất khẩu, phát triển năng lực sản xuất của nền kinh tế khi tham gia thương mại quốc tế.

Ngành thép trong năm 2020 cũng chưa có dấu hiệu khởi sắc, với xu hướng diễn biến giá cả nguyên liệu và thành phẩm thép trên thế giới khá phức tạp. Tăng trưởng kinh tế Trung Quốc gặp nhiều khó khăn và các yếu tố hỗ trợ tích cực từ thị trường Trung Quốc cũng yếu đi do ảnh hưởng bởi dịch bệnh và căng thẳng chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, sẽ càng làm tăng thêm sự bất ổn cho thị trường thép thế giới. Đồng thời, kinh tế toàn cầu suy yếu, thiếu chắc chắn, các ngành công nghiệp sản xuất chế tạo trì trệ sụt giảm do ảnh hưởng bởi dịch bệnh, nhất là đối với ngành công nghiệp ô tô và công nghiệp phụ trợ sẽ ảnh hưởng đến tiêu thụ, và gây thêm khó khăn cho ngành thép nói chung. Trong nước, nguồn cung dư thừa, nhu cầu tiêu thụ chưa khởi sắc do sự trầm lắng của thị trường BĐS cũng như giải ngân đầu tư công vẫn không được kỳ vọng nhiều, xuất khẩu khó khăn do xu hướng phòng vệ thương mại toàn cầu, là những yếu tố chính cho tăng trưởng chậm của ngành. Theo Hiệp hội thép Việt Nam, dự báo nhu cầu thép của Việt Nam trong năm 2020 sẽ tăng trưởng khiêm tốn ở mức 6%.

BÁO CÁO CỦA Ban Tổng Giám Đốc

Các chỉ tiêu và định hướng kinh doanh chủ yếu cho năm 2020:

Ban điều hành trên nguyên tắc cẩn trọng, sẽ tập trung phát triển cả về chất và lượng. Trên cơ sở nhìn nhận và chuẩn bị cho các yếu tố khó khăn và thách thức chung, nhưng đồng thời cũng cần phải phát huy sức mạnh nội tại, củng cố năng lực cạnh tranh, đảm bảo an toàn và duy trì hiệu quả ổn định SXKD, Công ty đã đề ra các mục tiêu chính và kế hoạch cho năm 2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	% tăng trưởng
1	Tổng sản lượng tiêu thụ	Tấn	1.317.611	1.250.000	-5,1%
	- Thép dài	Tấn	687.572	650.000	-5,5%
	- Thép dẹt	Tấn	630.039	600.000	-4,8%
2	Doanh thu bán hàng	Tỷ đồng	16.836	15.200	-9,7%
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	99,8	120,0	+20,2%
4	Cổ tức	% mệnh giá	10%	10%	0%



Ban điều hành sẽ có chính sách linh hoạt, phù hợp và quản trị chặt chẽ hoạt động luân chuyển hàng tồn kho và mua bán hàng; kiểm soát và tiết kiệm chi phí hoạt động và chi phí sản xuất nhưng vẫn phải đảm bảo và hỗ trợ hiệu quả chung; nâng cao chất lượng sản phẩm, chất lượng nhân sự, năng suất làm việc, và năng lực cạnh tranh của toàn hệ thống; tinh gọn và nâng cao hiệu quả bộ máy quản trị và hoạt động của các đơn vị thành viên, các nhóm ngành chính; luôn nắm bắt, cập nhật, hỗ trợ kịp thời, và có các định hướng chiến lược đúng đắn cho các đơn vị thành viên.

Quản trị tồn kho và chính sách mua bán hàng trên nguyên tắc thận trọng, đảm bảo định mức tồn kho bình quân của toàn hệ thống ở mức phù hợp và an toàn trong từng giai đoạn/chu kỳ kinh doanh; Tăng cường quản trị và kiểm soát rủi ro công nợ, đẩy nhanh và rút ngắn kỳ thu nợ bình quân; Quản trị có hiệu quả và hợp lý các hoạt động mua bán hàng nội bộ giữa các đơn vị thành viên trong hệ thống, đảm bảo tối ưu hóa chi phí và giá thành sản xuất.

Kế hoạch đầu tư sản xuất trong năm 2020

- Hoàn tất đầu tư xây dựng nhà máy Gia công thép SMC Đà Nẵng và đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ đầu tháng 3 năm 2020. Tổng vốn đầu tư dự án là hơn 100 tỷ đồng với công suất thiết kế và vận hành giai đoạn đầu dự kiến đạt 50.000 tấn/năm. SMC Đà Nẵng sẽ là trung tâm gia công thép cán nóng đáp ứng cho nhu cầu tại khu vực miền Trung, tận dụng được nguồn nguyên liệu khai thác tại nguồn, và là cầu nối cho hoạt động của SMC tại hai miền Nam, Bắc.
- Hoàn tất đầu tư, lắp đặt, và đưa vào vận hành ổn định 4 máy sản xuất ống thép mới, nâng tổng công suất sản xuất ống tại nhà máy Sendo lên 180.000 tấn/năm.

Tiếp tục phát huy thế mạnh và năng lực cạnh tranh trong hoạt động sản xuất kinh doanh thép lá mạ kẽm và ống thép, dù nhóm ngành này dự báo sẽ còn nhiều khó khăn do lượng cung dư thừa lớn trên thị trường trong khi giá nguyên vật liệu biến động khó lường. Bên cạnh đó, phải đảm bảo sự ổn định và đồng bộ của hệ thống sản xuất, đảm bảo chất lượng hàng hóa, nâng cao năng lực sản xuất, năng lực vận hành, tối ưu hóa chi phí sản xuất, gia tăng lợi thế cạnh tranh. Định hướng khách hàng mục tiêu và mở rộng danh mục khách hàng mới hướng đến các doanh nghiệp FDI dịch chuyển đầu tư từ thị trường Trung Quốc.

Đẩy mạnh tính chuyên môn và chuyên nghiệp trong hoạt động tài chính kế toán; duy trì, phát triển tốt quan hệ với các tổ chức tín dụng; gắn kết, phối hợp và hỗ trợ tốt giữa các phòng ban, đơn vị thành viên, nhằm đảm bảo sức khỏe tài chính của toàn hệ thống và đảm bảo năng lực tài chính phục vụ cho hoạt động SXKD, đáp ứng các yêu cầu về quản trị điều hành.

- Tiếp tục xúc tiến các thủ tục để hoàn thiện việc bàn giao và đầu tư khu đất 5ha tại KCN Phú Mỹ để tiến hành xây dựng mới và di dời Coil Center thép lá Phú Mỹ, nâng tầm hệ thống, hoạt động và chức năng Coil Center của SMC, nghiên cứu mở rộng phạm vi và chức năng gia công nhằm đáp ứng yêu cầu sử dụng của các ngành công nghiệp sản xuất đang ngày càng phát triển; bên cạnh đó, thực hiện hoán chuyển công năng nhà máy cũ thành kho lưu trữ hàng hóa, đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh doanh của Doanh nghiệp.
- Tiếp tục thực hiện các thủ tục xin giấy phép và thiết kế xây dựng tòa nhà văn phòng kết hợp cho thuê tại địa chỉ 124 Ung Văn Khiêm, sẽ tiến hành khởi công xây dựng tại thời điểm phù hợp.



GIỚI THIỆU Ban Kiểm Soát



Ms. Võ Thị Tố Ngân
Năm sinh 1978

Thành viên BKS

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân kinh tế



Ms. Lê Thị Cẩm Tú
Năm sinh: 1981

Thành viên BKS

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân Luật



Ms. Đặng Thị Thu Trang
Năm sinh: 1980

Thành viên BKS

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân Kinh tế

Báo cáo của Ban Kiểm Soát

Các hoạt động BKS đã thực hiện trong năm:

Năm 2019, BKS đã triển khai, thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại điều lệ SMC, quy chế tổ chức và hoạt động của BKS, góp phần cùng toàn hệ thống SMC thực hiện kế hoạch kinh doanh và các nội dung liên quan được ĐHQĐ thông qua, cụ thể như sau:

BKS đã tổ chức các cuộc họp định kỳ, thường xuyên trao đổi, thảo luận, triển khai các kế hoạch công tác năm, phối hợp với bộ phận Kiểm soát nội bộ và Ban quản lý rủi ro triển khai thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định, định hướng quản trị rủi ro trên tinh thần kiện toàn bộ máy và tối ưu hóa hoạt động của Công ty. BKS đã tham gia đầy đủ các cuộc họp HĐQT và thực hiện nhiều hoạt động cần thiết để giám sát đảm bảo HĐQT và ban TGD Công ty thực hiện công tác chỉ đạo và vận hành đúng theo quy định của pháp luật và điều lệ SMC.

Thẩm định báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2018	TH 2019	KH 2019	% Kế hoạch
1	Tổng sản lượng tiêu thụ	Tấn	1.137.238	1.317.611	1.200.000	109,8%
2	Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	16.466	16.836	15.000	112,2%
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	168,1	99,8	160,0	62,4%
4	Xuất Khẩu	Tấn	160.719	209.604	120.000	174,7%
5	Cổ tức	%	21%	10%	20%	50%

BKS đã thẩm định BCTC hợp nhất năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty AISC và xác nhận BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2019 của SMC đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của SMC đến thời điểm ngày 31/12/2019. BCTC được trình bày đúng theo quy định của nhà nước và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Theo đó SMC luôn đảm bảo trích lập dự phòng đầy đủ các rủi ro phát sinh trong quá trình đầu tư, hoạt động SXKD, có các chỉ tiêu về hiệu quả kinh doanh và sức khỏe tài chính ổn định, tích cực. Năm 2019 là một năm nhiều biến động đối với ngành thép. Trong khi 6 tháng đầu năm điều kiện kinh doanh thuận lợi với nhu cầu tiêu thụ và giá cả ổn định ở mức cao, thì 6 tháng cuối năm, nhu cầu ngành thép yếu, giá giảm nhanh, áp lực cạnh tranh gay gắt

Đặc biệt, giá thép liên tục giảm mạnh từ cuối quý 2 đến gần hết năm và chỉ khôi phục lại phần nào trong tháng cuối cùng của năm 2019, đã gây ra nhiều khó khăn về hoạt động và hiệu quả kinh doanh cho các doanh nghiệp ngành thép. Trước những biến động đó, HĐQT đã tích cực đưa ra các quyết sách kịp thời, phù hợp nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện cho Ban TGD giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2019, SMC đạt kết quả sản lượng tiêu thụ và doanh thu bán hàng tốt, hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra. LNST tuy nhiên chỉ đạt 99,8 tỷ đồng, tương ứng 62% so với kế hoạch được giao, do đó cũng làm ảnh hưởng đến tỷ lệ chi trả cổ tức cho cổ đông khi không đạt được mức 20% như đã đề xuất.

BÁO CÁO CỦA Ban Kiểm Soát

Đánh giá về HĐQT và Ban điều hành trong năm 2019

BKS thực hiện giám sát hoạt động của HĐQT, Ban TGD, và ghi nhận các nội dung chính như sau:

- Các hoạt động của HĐQT và Ban điều hành trong năm 2019 đều thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. SMC đã có những điều chỉnh trong điều lệ hoạt động của Công ty bám sát và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế và những thay đổi của doanh nghiệp.
- Ngày 01/07/2019 – miễn nhiệm chức danh TGD, bổ nhiệm tạm thời chức danh TV HĐQT đối với ông Võ Hoàng Vũ, đồng thời bổ nhiệm chức danh Quyền TGD cho Chủ tịch HĐQT Nguyễn Thị Ngọc Loan.
- Ngày 27/07/2019 đã hoàn tất mua việc mua 6.300.000 CP của Nam Kim, tăng tỷ lệ cổ phiếu sở hữu từ 1.54% lên 5% (9.100.000 CP)
- Khởi công Dự án nhà máy Gia công thép SMC Đà Nẵng vào tháng 7/2019 và dự kiến đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý 1/2020.
- Ngày 07/08/2019 tăng vốn Điều lệ của Công ty CP Đầu Tư Thương Mại SMC từ 549.983.600.000 đồng lên 609.946.910.000 đồng
- Ngày 08/08/2019 đã hoàn tất việc chuyển nhượng 65% vốn tại Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội cho đối tác chiến lược Tập đoàn Hanwa.
- Ngày 01/10/2019 miễn nhiệm chức danh Quyền TGD của bà Nguyễn Thị Ngọc Loan, bổ nhiệm chức danh Tổng Giám Đốc đồng thời miễn nhiệm chức danh TV HĐQT đối với ông Đặng Huy Hiệp.

HĐQT và Ban điều hành SMC luôn tạo điều kiện thuận lợi cho BKS thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ. Giữa BKS, HĐQT và Ban TGD luôn có sự phối hợp chặt chẽ, tất cả các cuộc họp của HĐQT đều có BKS tham dự, các nội dung thảo luận và biểu quyết đều thực hiện công khai, đúng quy định. Các kiến nghị, đề xuất của BKS đều được HĐQT, Ban TGD xem xét, chỉ đạo các đơn vị liên quan nghiêm túc thực hiện. Sự phối hợp giữa BKS với HĐQT, Ban TGD luôn đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, quy chế tổ chức của Công ty và vì lợi ích chung của Quý Cổ đông.

Ban TGD đã điều hành toàn hệ thống SMC một cách thống nhất, tập trung và ổn định, đúng theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ Công ty. Mặc dù đối mặt với khó khăn do ảnh hưởng của giá thép biến động nhanh, mạnh, nhưng Ban TGD đã điều hành doanh nghiệp theo đúng định hướng của HĐQT, tập trung đẩy mạnh sản lượng kinh doanh và thương hiệu SMC đến người tiêu dùng, đảm bảo ổn định hiệu quả kinh doanh và an toàn vốn. Đối với mảng thương mại, có sự quản lý, kiểm soát hàng tồn kho và công nợ chặt chẽ, góp phần làm giảm thiểu tối đa sự thiệt hại khi giá biến động. Đối với gia công sản xuất, có sự tập trung đầu tư MMTB, nâng cao chất lượng sản phẩm, đồng bộ sản xuất, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của doanh nghiệp, nhu cầu của thị trường và khách hàng. Đặc biệt ghi nhận trong năm 2019, sản lượng thép lá mạ kẽm và thép ống hộp có sự tăng trưởng vượt bậc, tạo được dấu ấn và năng lực cạnh tranh trên thị trường, đem lại hiệu quả cao cho Doanh nghiệp.

Đề xuất và kiến nghị của Ban Kiểm Soát

- Nâng cao năng lực hoạt động của bộ phận Kiểm soát rủi ro và Kiểm toán nội bộ, kịp thời sửa đổi, cải thiện các quy định, quy trình làm việc nhằm tăng hiệu quả hoạt động hệ thống kiểm soát nội bộ.
- Quan tâm và có chính sách linh hoạt đối với các mặt hàng kinh doanh chủ lực nhằm đảm bảo lợi nhuận theo kế hoạch. Liên tục cải tiến hệ thống quản trị chất lượng trong hoạt động kinh doanh và sản xuất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động.
- Duy trì và kiểm soát chặt hơn nữa công tác quản trị rủi ro về tồn kho, bán hàng, công nợ, và đầu tư tài chính, cải thiện dòng tiền, đảm bảo vòng quay hoạt động.
- Tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng nhân sự trên cơ sở kế thừa và phát huy các giá trị sẵn có, xây dựng các giá trị mới. Xây dựng bộ máy vững chắc, đảm bảo ngang tầm với tốc độ phát triển của Công ty.



QUẢN TRỊ Doanh Nghiệp

Quản trị rủi ro

Rủi ro vĩ mô và rủi ro ngành

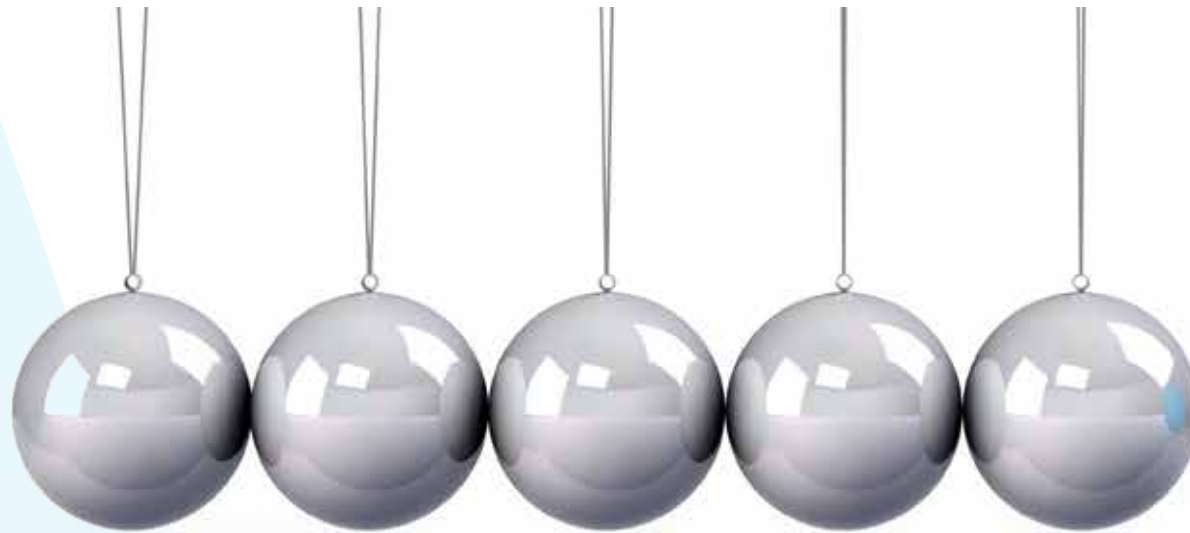
Thép là một trong những ngành sản xuất gắn liền với phát triển kinh tế và chịu rủi ro trực tiếp từ biến động vĩ mô trong và ngoài nước. Trong những năm gần đây, ngành thép đang đối mặt với hàng loạt khó khăn, xuất phát từ những căng thẳng kéo dài và khó lường của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, cùng với đó là sự giảm tốc tăng trưởng của các nền kinh tế lớn trên thế giới, kéo theo sự sụt giảm của các ngành công nghiệp sản xuất, công nghiệp phụ trợ. Giá các nguyên vật liệu và thành phẩm thép cũng biến động liên tục, nhanh, mạnh, khó lường, gây khó khăn về hoạt động và hiệu quả hoạt động cho các doanh nghiệp trong ngành. Trong nước, thị trường BĐS âm ỉm cùng với đầu tư công chưa khởi sắc gia tăng sức ép lên nhu cầu tiêu thụ và tăng trưởng của ngành thép. Đồng thời, các doanh nghiệp thép Việt Nam còn phải đối mặt với vô số vụ kiện phòng vệ thương mại, chống bán phá giá, với

mức độ ngày càng gia tăng đến từ các thị trường khác nhau. Môi trường kinh doanh cũng trở nên ngày càng cạnh tranh khốc liệt hơn, với sự tham gia của các doanh nghiệp mới lẫn sự phát triển mở rộng mạnh mẽ của các doanh nghiệp hiện tại. Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành ngày càng khó khăn và bị thu hẹp. Bối cảnh này đòi hỏi các doanh nghiệp ngành thép phải có sự chuẩn bị và chủ động ứng phó, đặc biệt là việc chủ động nguồn nguyên liệu cùng với nỗ lực đa dạng hóa thị trường. Đối với SMC, Công ty luôn thận trọng đồng thời linh hoạt trong chiến lược quản trị kinh doanh, bám sát các diễn biến và dự báo thị trường, đầu tư sản xuất với quy mô khép kín, và đảm bảo tình hình tài chính làm mạnh để nâng cao năng lực cạnh tranh, ổn định hoạt động và hiệu quả SXKD trước những ảnh hưởng của rủi ro kinh tế và thị trường.

Rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh

Với việc tiếp tục mở rộng các hoạt động sản xuất gia công chế biến thép dẹt, SMC từng bước giảm thiểu rủi ro của một đơn vị thuần kinh doanh thương mại phân phối thép xây dựng, trước các biến động về giá thép xây dựng và của thị trường bất động sản. Tuy nhiên, các hoạt động gia công chế biến, sản xuất thép mới đồng thời cũng mang đến rủi ro về nguồn nguyên liệu, biến động giá cả nguyên vật liệu thép, rủi ro công nghệ sản xuất, rủi ro về nhân sự, kỹ thuật, chất lượng và quản lý điều hành.

Theo đó, SMC luôn duy trì và tạo dựng được mối quan hệ chặt chẽ, tốt đẹp với các nhà sản xuất thép hàng đầu trong và ngoài nước, đảm bảo được nguồn cung nguyên liệu ổn định và hợp lý; chú trọng đảm bảo đầu tư máy móc thiết bị với công nghệ hiện đại, được bảo trì bảo dưỡng định kỳ thường xuyên, quá trình sản xuất gia công chế biến được đồng bộ và kiểm soát chặt chẽ, nhân sự có chuyên môn, đảm bảo vận hành an toàn, hiệu quả, giảm thiểu tối đa sự cố, sai sót, và tiêu hao nguyên vật liệu.



Rủi ro tài chính tín dụng

Ngành thép Việt Nam trong thời gian qua liên tục được đầu tư và phát triển mạnh mẽ, các doanh nghiệp trong ngành không ngừng đẩy mạnh gia tăng công suất và quy mô sản xuất thép. Tuy nhiên việc sử dụng vốn vay chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn lực để mở rộng đầu tư, dẫn đến những rủi ro tài chính nhất định cho các doanh nghiệp trong ngành. Với tình hình tín dụng ngày càng siết chặt, đặc biệt là nguồn tín dụng trung dài hạn đối với nhóm ngành BĐS và ngành thép, nhu cầu vốn đáp ứng cho mục tiêu phát triển của doanh nghiệp cũng là một yếu tố rủi ro. Chi phí tài chính duy trì ở mức cao cùng biến động tỷ giá khó lường sẽ là các yếu tố gây khó khăn, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc này đòi hỏi các doanh nghiệp ngành thép phải

chủ động hơn nữa về nguồn vốn tự có đồng thời đa dạng hóa các nguồn tài trợ vốn cho nhu cầu phát triển và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với SMC, Công ty luôn chủ động bám sát các diễn biến của thị trường tài chính, tiền tệ tín dụng, nhằm có những giải pháp ứng phó linh hoạt, kịp thời và hiệu quả trong việc quản lý và sử dụng vốn. Đồng thời, Công ty cũng luôn chủ động trong việc sắp xếp vốn đầu tư cho các dự án mới; từng bước gia tăng nguồn vốn lưu động, đảm bảo đáp ứng đầy đủ và kịp thời cho nhu cầu hoạt động SXKD của toàn hệ thống. Việc giám sát và triển khai chính sách tồn kho, bán hàng, và thu hồi công nợ cũng được quản lý chặt chẽ nhằm đảm bảo dòng tiền tích cực từ hoạt động kinh doanh bổ sung cho nguồn vốn lưu động.

TỔ CHỨC Nhân Sự

Tổ chức và nhân sự

Rủi ro vĩ mô và rủi ro ngành

Trong năm 2019, SMC đã có những điều chỉnh về mặt nhân sự đối với các vị trí quản lý cấp cao trong hệ thống khi tiến hành bổ nhiệm các vị trí chủ chốt như:

- Bổ nhiệm ông Đặng Huy Hiệp giữ chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 01/10/2019
- Bổ nhiệm bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/07/2019
- Bổ nhiệm ông Nguyễn Bình Trọng giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc thường trực Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC từ ngày 01/07/2019.
- Bổ nhiệm ông Trương Văn Minh giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/10/2019
- Bổ nhiệm ông Nguyễn Quốc Thắng giữ chức vụ Giám đốc Công ty TNHH Thép SMC từ ngày 17/01/2019.

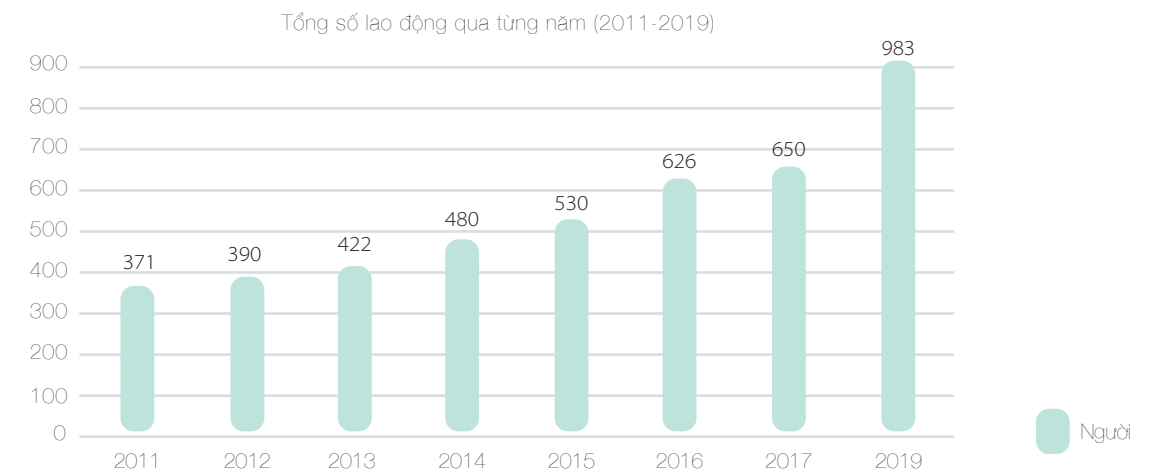
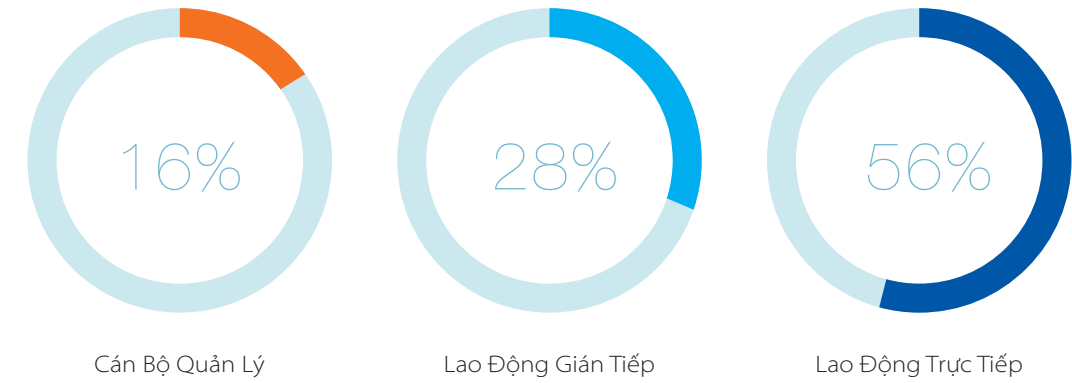
- Bổ nhiệm ông Nguyễn Anh Tuấn giữ chức vụ Giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC từ ngày 17/01/2019.
- Bổ nhiệm ông Lê Bá Công giữ chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần SMC Hà Nội từ ngày 17/01/2019.
- Bổ nhiệm ông Nguyễn Hữu Kinh Luân giữ chức vụ Giám đốc Công ty TNHH MTV Thương mại SMC từ ngày 17/01/2019.
- Bổ nhiệm ông Lê Trần Anh Vũ giữ chức vụ Giám đốc SMC Đà Nẵng từ ngày 04/09/2018 cùng với đội ngũ nhân sự đã được đào tạo tại các ĐVTV trong hệ thống SMC để giữ các vị trí quan trọng trong quá trình triển khai giai đoạn hoàn thiện xây dựng và chuẩn bị đội ngũ nhân sự của dự án SMC Đà Nẵng.

Cấu trúc nhân sự

Tính đến 31/12/2019, tổng số lượng nhân sự của SMC là 983 lao động, tăng 195 nhân sự, tương ứng tăng 25% so với năm 2018. Trong đó, lực lượng lao động được bổ sung chiếm phần lớn thuộc về các nhân sự có kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất nhằm xây dựng đội ngũ nhân sự sản xuất chất lượng theo định hướng tăng dần tỷ trọng hoạt động sản xuất gia công trong hệ thống SMC.

Cơ cấu nhân sự hiện tại của SMC chủ yếu là đội ngũ trẻ, với lực lượng lao động có độ tuổi dưới 30 chiếm đến 53% tổng số lao động toàn hệ

thống. Điều này đảm bảo cấu trúc tương đối ổn định trong đội ngũ lao động hiện tại và đảm bảo cho các chiến lược phát triển nhân sự của Công ty. Với khối Văn phòng, tỷ lệ nhân sự có trình độ cao đẳng trở lên đạt 58%; với khối Sản xuất, tỷ lệ nhân sự có trình độ trung cấp trở lên đạt 53%. Với lực lượng có bằng cấp và chuyên môn kỹ thuật tốt, đội ngũ nhân sự SMC luôn đảm bảo về chiều sâu và đáp ứng nhanh với các công nghệ, kỹ thuật mới trong sản xuất cũng như đáp ứng tốt với những thay đổi khách quan trong điều kiện làm việc và thị trường.



Thu nhập và phúc lợi của người lao động

Trong năm 2019, Công ty đã tăng bình quân 9% tiền lương cho toàn bộ CBNV. Ngoài thu nhập hàng tháng, Công ty còn chú trọng chính sách khen thưởng hàng quý, thưởng đột xuất cho những cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc mang tính thiết thực, giúp ổn định cuộc sống cho người lao động, tạo sự khích lệ và phấn khởi trong quá trình công tác. Chính sách phát hành cổ phiếu thưởng cho cán bộ nhân sự chủ chốt cũng được thực hiện trong các năm vừa qua 2018-2019, ghi nhận sự gắn bó và đóng góp của các CBNV chủ chốt, CBNV kỳ cựu đã đồng hành cùng quá trình phát triển của SMC. Chính sách phúc lợi luôn được Công ty cam kết đầy đủ. Hàng năm, Công ty tổ chức du lịch nghỉ dưỡng cho toàn thể CBNV, chăm sóc sức khỏe định kỳ tại bệnh viện uy tín và chất lượng. Hỗ trợ thu nhập thêm cho các trường hợp thai sản, ốm đau; chăm lo đời sống tinh thần cho người

lao động thông qua những hoạt động giao lưu, hội thao, tặng quà vào các ngày lễ, tết, thành lập công ty...

Bên cạnh đó, SMC cũng sở hữu một hệ thống các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Đoàn thanh niên, tổ chức Đảng... xuyên suốt từ văn phòng Công ty đến các đơn vị thành viên, sẵn sàng hỗ trợ người lao động khi cần thiết. CBNV luôn được khuyến khích tham gia các tổ chức đoàn thể, các hoạt động thi đua trong nội bộ và giao lưu với các Đơn vị bên ngoài. Chú trọng hỗ trợ cả về mặt tinh thần lẫn vật chất cho CBNV trong hoàn cảnh khó khăn; luôn tạo điều kiện để CBNV nâng cao đời sống tinh thần và sức khỏe. Các tổ chức đoàn thể thực hiện nhiệm vụ gắn kết trực tiếp CBNV với định hướng phát triển và thúc đẩy việc hoàn thành mục tiêu nhiệm vụ SXKD hàng năm của Công ty.

TỔ CHỨC Nhân Sự

Tuyển dụng, đào tạo, và phát triển

Cùng với sự gia tăng số lượng nhân sự nhanh chóng để đáp ứng được nhu cầu phát triển, SMC luôn đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ hài hòa từ mảng tuyển dụng, đào tạo đến đánh giá sàng lọc, luân chuyển và để bạt nhân sự, nhằm đem lại hiệu quả tối ưu cho bộ máy nhân sự. Công tác tuyển dụng được tiến hành kỹ lưỡng từ các bước sàng lọc hồ sơ, phỏng vấn, đánh giá để luôn đảm bảo khi được tuyển dụng thì đây là các nhân sự có năng lực phù hợp nhất về công việc, văn hóa và định hướng phát triển giúp mang lại hiệu quả tối ưu về nguồn lực đối với tổ chức. Các nhân sự được tuyển dụng ngoài việc được bố trí công việc phù hợp với năng lực chuyên môn sẽ được đào tạo từ những giá trị cốt lõi đã hình thành và đồng hành trong suốt

chặng đường phát triển của SMC đến các nghiệp vụ chuyên môn, chuyên sâu nhằm đảm bảo thực hiện tốt nhất vai trò của mình trong công ty.

Cùng với quá trình tuyển dụng và đào tạo, năm 2019 SMC cũng thực hiện việc bổ nhiệm 51 nhân sự có năng lực tốt được thể hiện trong quá trình công tác vào các vị trí cao hơn. Đây cũng bước ghi nhận cho quá trình công tác và đóng góp của CBNV đang làm việc tại SMC, đồng thời các nhân sự được bổ nhiệm cũng có bước chuẩn bị và thích nghi tốt hơn ở cương vị mới giúp đảm bảo sự phát triển bền vững của Đơn vị nói riêng và hệ thống SMC nói chung.



Chiến lược sử dụng và phát triển nguồn nhân lực để đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển bền vững

Với định hướng và chiến lược phát triển bền vững, SMC luôn ý thức được rằng nhân sự là một trong những yếu tố then chốt giúp hệ thống SMC vận hành đúng hướng và duy trì được vị thế của SMC trên thị trường. Năm 2020 được xem là một năm bản lề để thực hiện những thay đổi giúp hiện thực hóa mục tiêu nêu trên. Cụ thể:

- Về Tuyển dụng:** việc rà soát lại các quy trình liên quan đến công tác tuyển dụng, hiệu chỉnh lại toàn bộ hệ thống bản mô tả công việc từ các chức danh công nhân cho đến các vị trí lãnh đạo cấp cao, kiểm soát việc thực hiện công tác tuyển dụng tại các Công ty Thành viên là các công cụ giúp quá trình tuyển dụng của hệ thống SMC được thực hiện chặt chẽ và góp phần nâng cao chất lượng của Nhân sự được tuyển dụng. Việc liên kết với các trường Đại học, Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề để tuyển dụng các sinh viên có thành tích học tập, rèn luyện tốt đã được xúc tiến từ năm 2019 cũng sẽ mang lại một sự cam kết về chất lượng đầu vào. Đây cũng là lực lượng nhân sự nguồn để phục vụ chiến lược đào tạo nhân sự dài hạn nhằm đảm bảo tính kế thừa trong hệ thống SMC.
- Về đào tạo phát triển:** SMC tiếp tục đầu tư vào đào tạo nguồn nhân lực với chủ thể tập trung là cán bộ quản lý từ cấp sơ đến cấp trung. Các nhân sự được đào tạo sẽ được đánh giá, phân tích cụ thể dựa trên nhu cầu thực tiễn công việc và yêu cầu từ Ban Tổng Giám đốc để từ

đó có định hướng đào tạo cho từng cá nhân các cán bộ quản lý. Quá trình đào tạo cũng sẽ được theo dõi và đo lường hiệu quả thông qua các áp dụng thực tiễn từ các nhân sự được đào tạo vào trong công việc. Ngoài việc liên kết với các tổ chức đào tạo có uy tín bên ngoài, đào tạo nội bộ cũng sẽ được chú trọng để giúp những bài học kinh nghiệm, những giá trị cốt lõi đã đồng hành trong suốt quá trình hoạt động và làm nên thương hiệu của SMC được kế thừa và phát triển hơn nữa.

- Về chế độ chính sách cho người lao động:** hệ thống các chính sách và chế độ áp dụng cho người lao động luôn được xem xét và hiệu chỉnh nhằm đảm bảo sự hài hòa giữa 3 yếu tố Công ty, Người lao động và thị trường. Với những thay đổi nhanh chóng trong thị trường lao động trong những năm gần đây, SMC chủ trương xây dựng các cơ chế, chính sách có tính chất linh hoạt nhưng vẫn đảm bảo được tính kế thừa với mục tiêu giúp người lao động an tâm trong công tác. Những nhân sự có thâm niên luôn được đảm bảo các chế độ đãi ngộ xứng đáng với những đóng góp và thành tích trong quá trình làm việc tại SMC, đó cũng là 1 lời cam kết mang tính bền vững xuyên suốt quá trình hoạt động và là động lực để các nhân sự mới có quá trình gắn kết, cống hiến cùng Công ty.

- Về môi trường làm việc:** SMC tự hào về một môi trường làm việc mở với cơ chế thông tin minh bạch từ các cấp lãnh đạo đến nhân viên. Công ty sẽ tiếp tục định hướng xây dựng và duy trì môi trường làm việc theo tinh thần nêu trên để giúp CBNV phát triển tối đa các thế mạnh của mình đồng thời khắc phục các điểm còn hạn chế. Quy chế Quản trị được cập nhật, ban hành và đưa vào áp dụng giúp bộ máy SMC vận hành tốt hơn và giải quyết được các vấn đề liên quan đến thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mức độ tương tác giữa các Công ty thành viên, Phòng ban tổng Công ty một cách triệt để hơn. Bộ Quy tắc ứng xử đang được xây dựng cũng sẽ góp phần cụ thể hóa các giá trị văn hóa SMC trong tương tác góp phần tạo nên môi trường làm việc thuận tiện cho CBNV, thông qua đó cũng là yếu tố quan trọng để giữ chân nhân tài.



QUAN HỆ CỔ ĐÔNG Và Nhà Đầu Tư

SMC luôn duy trì tích cực và phát triển công tác quan hệ cổ đông và nhà đầu tư, tăng cường tiếp xúc, gặp gỡ, cung cấp, cập nhật thông tin kịp thời về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Các hoạt động công bố thông tin luôn được cập nhật/phản hồi một cách rõ ràng, minh bạch, cung cấp đầy đủ các nội dung liên quan đến hoạt động quản trị, đầu tư tài chính, sản xuất vận hành của SMC để nhà đầu tư, đối tác, khách hàng có thể truy cập, kiểm tra và nắm bắt thông tin kịp thời. Công ty luôn công bố thông tin, cập nhật về hiệu quả và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp theo tháng, quý, năm một cách đầy đủ, cởi mở, và minh bạch, sẵn sàng đối thoại, giải đáp các thắc mắc yêu cầu đối với kết quả hoạt động, kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp.

Cổ phiếu SMC

Mã chứng khoán	SMC	
Sàn niêm yết cổ phiếu	HSX	
Vốn điều lệ	609.946.910.000	Đồng
Số cổ phiếu đang lưu hành	60.994.691	Cổ phiếu
Vốn hóa thị trường (theo giá cp ngày 31/12/2019)	668.410.348.950	Đồng
Thu nhập bình quân trên mỗi cổ phiếu năm 2019 (EPS)	1.506	Đồng
Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu năm 2019 (BPS)	21.853	Đồng
Biến động giá VN-Index trong năm 2019	+7,76 %	
Biến động giá cổ phiếu SMC trong năm 2019	-15,21%	

Thị trường chứng khoán nhạy cảm và phản ứng mạnh với những biến chuyển về chính trị, vĩ mô và các biến cố bất thường trong và ngoài nước. Dù không quá bùng nổ nhưng năm 2019 vẫn kết thúc tích cực trong bối cảnh chung thị trường phải trải qua nhiều nhịp điều chỉnh mạnh trong năm. VN-Index kết thúc phiên giao dịch cuối năm 2019 tại 960,99 điểm, tăng 7,76% so với mức đầu năm, tuy nhiên sự tăng trưởng không đồng đều mà chủ yếu đến từ các cổ phiếu vốn hóa lớn. Dòng tiền đầu tư vào thị trường cũng có nhiều biến động, nhưng nhìn chung vẫn là điểm sáng khi các quỹ ETFs đã mua ròng gần 230 triệu USD trong năm 2019, cho thấy Việt Nam vẫn có sức hút đối với dòng vốn quốc tế trong bối cảnh thị trường đầy biến động. Trái với xu hướng chung của thị trường, 2019 là năm có nhiều yếu tố không thuận lợi cho ngành thép, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến biến động giá của nhóm cổ phiếu ngành thép trên TTCK. Hầu hết các cổ phiếu ngành thép đều giảm điểm trong năm 2019; trong đó, cổ phiếu SMC có mức giảm hơn 15% trong năm qua.

21.853 vnd BPS
1.506 vnd EPS

Biến động giá cổ phiếu SMC so sánh với VN-Index trong năm 2019



Bước sang đầu năm 2020, TTCK toàn cầu và Việt Nam nói riêng đã có những phản ứng mạnh mẽ và ngay tức thì sau khi dịch bệnh Covid-2019 được chính thức công bố. Những tác động và thay đổi của TTCK và tài chính thế giới sẽ còn phụ thuộc rất lớn vào diễn biến tiếp theo của dịch bệnh. Theo ghi nhận trong quá khứ, TTCK bị ảnh hưởng mạnh trong thời gian cao điểm trước khi khống chế được dịch bệnh, đặc biệt đối với các nước trong tâm dịch, và phục hồi sau khi dịch tảo định. Với Covid-2019 hiện tại, tình hình dịch chuyển biến nhanh, phức tạp với quy mô lớn hơn nhiều so với trước đây, đặc biệt tại các quốc gia lớn, phát triển, có sự ảnh hưởng nhất định tới vĩ mô và tài chính thế giới như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Mỹ... Bên cạnh đó, TTCK cũng tiếp tục đối mặt với những yếu tố khó lường còn bỏ ngỏ trong các năm trước. Do đó, xu hướng nhà đầu tư sẽ dịch chuyển sang các kênh/sản phẩm đầu tư khác như vàng và ngoại tệ sẽ khiến cho hoạt động đầu tư vào thị trường tài chính chứng khoán trong năm 2020 mang tính khó khăn, thách thức nhiều hơn là cơ hội. Ngành thép tuy không chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Covid-2019 như một số ngành khác, nhưng cũng khó tránh khỏi những tác động tiêu cực chung bởi thị trường và bởi Trung Quốc đang giữ vai trò và sức ảnh hưởng quan trọng trong ngành thép thế giới.

Cổ tức

ĐHĐCĐ năm 2019 đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức cho năm 2019 với tỷ lệ 20% mệnh giá, bao gồm cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu hoặc cả hai. Tuy nhiên, với kết quả lợi nhuận kinh doanh đạt được trong năm chỉ bằng 61% kế hoạch đã đề ra, SMC chỉ đáp ứng chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% mệnh giá cho năm 2019. Trong đó, SMC đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 năm 2019 với tỷ lệ chi trả là 5% mệnh giá bằng tiền mặt, tương đương 500 đồng/cp vào tháng 10/2019. Cổ tức đợt 2 năm 2019 với tỷ lệ là 5% mệnh giá bằng tiền mặt sẽ được HĐQT thông qua và thực hiện chi trả ngay sau kỳ họp ĐHĐCĐ năm 2020.

QUAN HỆ CỔ ĐÔNG Và Nhà Đầu Tư

609.946.910.000 VNĐ

VỐN ĐIỀU LỆ

Cơ cấu cổ đông

Những thay đổi lớn và giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ trong năm 2019:

- Thực hiện chia cổ tức đợt cuối năm 2018 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% mệnh giá, tương ứng chia tách và phát hành mới 5.496.331 cổ phiếu để trả cổ tức.
- Thực hiện chương trình phát hành cổ phiếu ESOP năm 2018 cho CBCNV với tổng số cổ phiếu phát hành là 500.000 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu của SMC tại thời điểm cuối năm 2019 sau chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành ESOP là 60.994.691 cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ là 609.946.910.000 đồng.

Các giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan đã được thực hiện trong năm như sau:

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với CĐ nội bộ	Số CP sở hữu đầu kỳ		Số CP sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng giảm CP	
		Cổ Phiếu	Tỷ Lệ %	Cổ Phiếu	Tỷ Lệ %	Mua	Bán
Đặng Huy Hiệp	TGD	25.630	0,04	119.280	0,20	93.650	0
Nguyễn Ngọc Ý Nhi	PCT	201.320	0,48	301.320	0,72	100.000	0

Các giao dịch chuyển quyền sở hữu đã được thực hiện trong năm như sau:

Người nhận chuyển quyền SH	Quan hệ với người chuyển quyền SH	Số CP sở hữu đầu kỳ		Số CP sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng giảm CP	
		Cổ Phiếu	Tỷ Lệ %	Cổ Phiếu	Tỷ Lệ %	Nhận quyền SH	Bán
Nguyễn Cẩm Vân	Vợ ông Nguyễn Ngọc Anh	0	0,0	8.484.851	13,91	8.484.851	0

- Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm: thu hồi 47.350 cổ phiếu ESOP từ CBNV đã nghỉ việc theo quy chế phát hành cổ phiếu thưởng và ghi nhận vào cổ phiếu quỹ của Công ty.

- Các giao dịch, công bố thông tin không đúng quy định bị nhắc nhở trong năm: không có

Thông tin cổ đông theo danh sách chốt cuối cùng ngày 18/3/2020:

Cơ cấu cổ đông

	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng cộng	
	Số lượng CP	%	Số lượng CP	%	Số lượng CP	%
Tổng vốn chủ sở hữu	40.806.319	66,90	20.188.372	33,10	60.994.691	100,0
Cổ đông sáng lập (*)	9.416.723	15,44	0	0,0	9.416.723	15,44
Cổ đông sở hữu trên 5%	17.226.680	28,24	15.565.875	25,52	32.792.555	53,76
Cổ đông sở hữu từ 1% đến 5%	15.627.433	25,62	3.638.813	5,97	19.266.246	31,59
Cổ đông sở hữu dưới 1%	7.904.856	12,96	983.684	1,61	8.888.540	14,57
Cổ phiếu quỹ	47.350	0,08	0	0,0	47.350	0,08

(*) Cổ đông sáng lập đã bao gồm 01 cổ đông sở hữu trên 5% và 01 cổ đông sở hữu từ 1% đến 5%

Tỷ lệ sở hữu của cổ đông đặc biệt

	Tổng số lượng CP sở hữu	Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu %
Cổ đông đặc biệt	22.989.709	132.900	22.989.709	37,71
Hội đồng quản trị	22.087.593	13.650	22.087.593	36,22
Ban Tổng giám đốc	1.642.467	66.050	1.642.467	2,69
Ban kiểm soát	45.992	37.450	45.992	0,08
Kế toán trưởng	22.610	19.550	22.610	0,04
Cổ đông nắm giữ >=5%	32.792.555	5.050	32.792.555	53,76
Hanwa Co. Ltd	12.013.730	0	12.013.730	19,70
Nguyễn Thị Ngọc Loan	8.741.829	5.050	8.741.829	14,33
Nguyễn Cẩm Vân	8.484.851	0	8.484.851	13,91
KIM Vietnam Growth Equity Fund	3.552.145	0	3.552.145	5,82
Cổ đông nước ngoài	20.188.372	0	20.188.372	33,10
Tổ chức	19.345.532	0	19.345.532	31,72
Cá nhân	842.890	0	842.890	1,38
Cổ phiếu quỹ	47.350	0	47.350	0,08

QUAN HỆ CỔ ĐÔNG Và Nhà Đầu Tư



Danh sách chi tiết cổ đông chủ chốt

Họ và Tên	Chức vụ	Tổng số CP sở hữu	Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	Tổng cộng	Tỷ lệ %
Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	8.741.829	5.050	8.741.829	14,33
Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó CT HĐQT – PTGD	647.887	0	647.887	1,06
Hanwa Co., Ltd	TV HĐQT	12.013.730	0	12.013.730	19,70
Võ Hoàng Vũ	TV HĐQT	519.649	4.800	519.649	0,85
Ma Đức Tú	TV HĐQT độc lập	3.432	0	3.432	0,01
Nguyễn Bình Trọng	TV HĐQT – Phó TGD	161.066	3.800	161.066	0,26
Đặng Huy Hiệp	TGD	119.280	0	119.280	0,20
Nguyễn Văn Tiến	Phó TGD	662.894	15.350	662.894	1,09
Nguyễn Hồng Châu	Phó TGD	28.140	23.700	28.140	0,05
Trương Văn Minh	Phó TGD	23.200	23.200	23.200	0,04
Võ Thị Tố Ngân	BKS	11.85	8.900	11.85	0,02
Đặng Thị Thu Trang	BKS	16.638	14.050	16.638	0,03
Lê Thị Cẩm Tú	BKS	17.503	14.500	17.503	0,03
Đoàn Thị Mỹ Lệ	KTT	22.610	19.550	22.610	0,04
Tổng cộng		22.989.709	132.900	22.989.709	37,69

Thù lao, chi phí của HĐQT và BKS

Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT, ban lãnh đạo và BKS cụ thể như sau:

Họ và Tên	Chức danh	Thù lao (VNĐ)
Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	120.000.000
Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT/PTGD	120.000.000
Nakajima Junichi	Thành viên HĐQT	80.000.000
Nguyễn Bình Trọng	Thành viên HĐQT/PTGD	80.000.000
Ma Đức Tú	Thành viên HĐQT độc lập	80.000.000
Võ Hoàng Vũ	Thành viên HĐQT	120.000.000
Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám Đốc	80.000.000
Võ Thị Tố Ngân	BKS	60.000.000
Lê Thị Cẩm Tú	BKS	60.000.000
Đặng Thị Thu Trang	BKS	60.000.000
Hồ Thị Ngọc Tuyết	Thư ký HĐQT	60.000.000
Nguyễn T.K. Hồng Châu	Phó TGD	60.000.000
Nguyễn Văn Tiến	Phó TGD	60.000.000
Đoàn Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	60.000.000
Tổng thù lao 2019 đã chi		1.100.000.000
Tổng thù lao được ĐHĐCĐ thông qua	= 1,5% * LNST	1.377.366.827
Tổng thù lao 2019 còn được chi		277.366.827



PHÁT TRIỂN
Bền Vững

SMC luôn đặt mục tiêu phát triển bền vững làm trọng tâm cốt lõi trong toàn bộ định hướng hoạt động và xây dựng tổ chức trước những thay đổi về kinh tế chính trị trong và ngoài nước, nhằm gia tăng giá trị đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường và khách hàng, và đảm bảo mục tiêu phát triển chiến lược của chính doanh nghiệp. Trong đó, Công ty tập trung vào việc đầu tư phát triển các hoạt động kinh doanh sắt thép cốt lõi, thực hiện mục tiêu tăng trưởng vững chắc và hoạt động ổn định có hiệu quả trong trung dài hạn, kết hợp với thực hiện các mục tiêu về xã hội và môi trường, đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên liên quan.

Trải qua một chặng đường dài, SMC đã từng bước phát triển vững mạnh, tái cấu trúc và định hướng hoạt động hài hòa theo 3 nhóm lĩnh vực chính gồm Thương mại – Gia công – Sản xuất thép, một mặt vừa đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh doanh phục vụ cho chiến lược phát triển ổn định bền vững của Công ty, mặt khác vừa đa dạng hóa cơ cấu danh mục sản phẩm cung cấp cho khách hàng và thị trường. Ba khía cạnh của phát triển bền vững là Kinh tế – Xã hội – Môi trường luôn được quan tâm, đảm bảo hài hòa và cân đối xuyên suốt trong các hoạt động quản trị doanh nghiệp và hoạt động SXKD của toàn hệ thống SMC.

Chia sẻ cùng Xã Hội - Chung tay cùng Cộng Đồng

SMC luôn tích cực và chia sẻ với các hoạt động xã hội như công tác từ thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, gắn kết với địa phương nơi Công ty có văn phòng, nhà máy, chung tay ủng hộ đồng bào bị thiên tai, bão lụt, quỹ vì người nghèo quận Bình Thạnh, quỹ xã hội từ thiện Công đoàn Công thương Việt Nam, quỹ khuyến học UBND Phường 25 Quận Bình Thạnh, quỹ Vì người nghèo của Mặt trận Tổ quốc. Trong năm qua, SMC đã thực hiện đóng góp ủng hộ 322.910.000 VNĐ cho quỹ xã hội Công đoàn Công thương Việt Nam, và ủng hộ 30.000.000 VNĐ cho quỹ xã hội của phường 25 quận Bình Thạnh, TP.HCM.



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Bảo vệ Môi trường

Thép là một ngành công nghiệp nặng, trong quá trình sản xuất đã tạo ra một lượng lớn các chất thải gây ô nhiễm môi trường và gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Do đó mỗi doanh nghiệp hoạt động trong ngành cần nâng cao ý thức và có những hành động tích cực nhằm đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng và bảo vệ môi trường. Ý thức được vấn đề đó, SMC luôn đặc biệt quan tâm và nâng cao trách nhiệm đối với môi trường và con người trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, thực hiện nghiêm túc các yêu cầu của cơ quan quản lý đối với môi trường, lựa chọn và áp dụng công nghệ gia công sản xuất thép hiện đại tiên tiến, sử dụng công nghệ ít tiêu tốn vật tư, nguyên nhiên liệu kết hợp với biện pháp xử lý cuối nguồn để đảm bảo tối thiểu các tác động đến môi trường. Công ty cũng thường xuyên củng cố và nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, công nhân viên, về bảo vệ môi trường, để có những cập nhật, phản ứng và cách xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh nếu có, góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

- Các nhà máy gia công chế biến và sản xuất hiện tại của toàn hệ thống đều được đặt trong các KCN quy hoạch hoàn chỉnh dành cho ngành công nghiệp nặng với hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, riêng biệt với khu dân cư, ít gây ảnh hưởng tác động đến môi trường sống của dân cư xung quanh trong suốt quá trình từ triển khai đầu tư, xây dựng cơ bản cho đến khi hoàn thành đi vào vận hành.

- Về tỷ lệ tiêu hao nguyên liệu/phế phẩm – SMC luôn đảm bảo quản lý từ chất lượng đầu vào các nguyên vật liệu cho quá trình gia công

sản xuất, cùng hệ thống máy móc hiện đại nhằm giảm thiểu tối đa tỷ lệ hao hụt nguyên vật liệu trong quá trình thực hiện. Các phế liệu chủ yếu từ quá trình gia công sản xuất của SMC là các đầu mẫu dây thép, cuộn thép, hoặc 2 biên của cuộn thép, xỉ kềm, được tập trung thu gom và bán lại cho các nhà máy tái chế nguyên liệu.

- Về nước và khí thải – SMC áp dụng biện pháp xử lý và xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước và ký hợp đồng xử lý nước thải với các đơn vị chịu trách nhiệm tại các KCN, đảm bảo lượng nước thải ra được xử lý đúng cách và không gây ảnh hưởng đến môi trường. Đối với khí thải, các hoạt động gia công sản xuất của Công ty không phát sinh ra khói và khí thải độc hại, tuy nhiên SMC vẫn tăng cường thoáng gió tự nhiên và tăng cường diện tích cây xanh trong môi trường làm việc cho CBCNV.

- Về tiếng ồn và độ rung – chủ yếu phát sinh trong suốt quá trình vận hành máy móc, SMC đã áp dụng các biện pháp để hạn chế tối đa những ảnh hưởng về tiếng ồn và độ rung đến CBCNV làm việc trực tiếp và gián tiếp trong nhà máy như trang bị lớp cao su, lò xo giảm chấn cho máy móc thiết bị gây độ rung, thường xuyên bảo trì bảo dưỡng hệ thống, bố trí máy móc thiết bị trong dây chuyền hợp lý để tránh cộng hưởng tiếng ồn, và trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc ở những nơi phát sinh tiếng ồn cao.

- Về tiêu hao điện năng, năng lượng – tất cả các dây chuyền gia công sản xuất đều được nhập mới với công nghệ hiện đại theo tiêu chuẩn Châu Âu, vận hành năng suất cao, được bảo trì bảo dưỡng thường xuyên, nên mức tiêu thụ điện năng và nhiên liệu trong suốt quá trình sản xuất gia công đạt hiệu quả khá tốt. Trong quá trình xây dựng nhà xưởng, SMC đã tối đa hóa hệ thống tôn sáng, đảm bảo đầy đủ ánh sáng tự nhiên trong quá trình làm việc, góp phần giảm tối đa tiêu hao điện năng. Toàn hệ thống được vận hành dựa trên công nghệ điều khiển và tự động, với động cơ truyền lực được vận hành bằng công nghệ inverter giúp giảm tiêu hao năng lượng, nhưng vẫn đảm bảo cho năng suất, tốc độ cao, và chất lượng sản phẩm cao nhất cho khách hàng.

- Đồng thời, hiện tại SMC cũng đang tích cực

làm việc, phối hợp với các đối tác tiềm năng để triển khai lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời, ứng dụng cho các khối văn phòng, nhà xưởng, nhà máy sản xuất của Công ty.

Năng lượng mặt trời là một nguồn năng lượng tái tạo dồi dào, sạch hơn, và có tiềm năng lớn đang được chính phủ khuyến khích phát triển để tham gia đóng góp vào cân bằng năng lượng quốc gia. Các nhà máy của Công ty đang được đặt ở KCN Phú Mỹ 1, BRVT là nơi có điều kiện lý tưởng cho việc lắp đặt và sử dụng điện năng lượng mặt trời vào hoạt động SXKD. Ứng dụng này đem đến nhiều lợi ích thiết



Tăng trưởng bền vững - Gia tăng giá trị

SMC tập trung phát triển cả chiều sâu và chiều rộng, như phát triển thị phần, nâng cao năng suất, vừa khai thác tốt thị trường nội địa, vừa tích cực trong hoạt động xuất khẩu, phát triển thị trường mới, và nhất là tăng cường tham gia tích cực hơn và hiệu quả hơn nữa trong lĩnh vực gia công chế biến, sản xuất thép để thực hiện tốt mục tiêu phát triển bền vững và ổn định hiệu quả.

Với định hướng chiến lược tập trung vào giá trị cốt lõi là hoạt động SXKD thép, SMC đã khẳng định được vị thế của mình trong ngành với những thành quả đáng ghi nhận: là doanh nghiệp thép với hơn 30 năm kinh nghiệm trong ngành, có tổng sản lượng tiêu thụ thép ở mức lớn trong nước đạt hơn 1,3 triệu tấn thép; là doanh nghiệp thép nội địa có hệ thống Coil Center lớn và chất lượng ở Việt

thực cho doanh nghiệp nói riêng và cho môi trường nói chung, như: không tạo ra khí nhà kính, không gây ô nhiễm nguồn nước, không tạo ra tiếng ồn trong quá trình sản xuất điện, không có tác động có hại đến môi trường sống và con người xung quanh, góp phần giảm tải tiêu hao điện năng sử dụng từ nhà cung cấp giúp doanh nghiệp giảm bớt chi phí, giúp làm mát hạ nhiệt cho khu vực nhà xưởng văn phòng được lắp đặt, cũng như làm giảm tác động của nhiệt đến hạ tầng nhà xưởng, văn phòng và cơ sở vật chất bên trong.



Nam; hoàn thiện dần chuỗi sản xuất khép kín từ nguyên liệu thép cán nóng ra thành phẩm mạ và ống thép.

Đối mặt với không ít khó khăn và thử thách trong suốt chặng đường hình thành và phát triển đến nay, SMC vẫn tiếp tục đứng vững, kiên trì đối đầu với thử thách, duy trì hoạt động SXKD ổn định và ngày càng khẳng định mình trên thương trường, vững bước trên con đường phát triển bền vững mang lại giá trị và lợi ích lâu dài cho cổ đông và đối tác. Với trách nhiệm của một doanh nghiệp đối với sự phát triển của cộng đồng và xã hội, vì sự tin tưởng của cổ đông, khách hàng, đối tác, các cơ quan đoàn thể, CBCNV, chúng tôi sẽ quyết tâm tiếp tục thực hiện nghiêm túc các định hướng đúng đắn mà Công ty đã và đang thực hiện trong quãng đường hình thành và phát triển.



CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ THÉP SMC

KCN PHÚ MỸ 1, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CÔNG TY CON

Liên Doanh Liên Kết



Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/ vốn góp của Công ty: Không có
Công ty có trên 50% vốn cổ phần/ vốn góp do Công ty nắm giữ gồm:

CÔNG TY TNHH THÉP SMC

Trụ sở chính	Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Vốn điều lệ	230 tỷ đồng
Tỷ lệ SMC sở hữu	100%
Hoạt động chính	Coil Center - Sản xuất, gia công xả băng, cắt chặt tấm các loại thép lá mạ
Sản phẩm	Thép lá cán nguội, thép lá cán nóng đã tây gỉ, thép lá mạ điện, thép lá mạ kẽm, thép lá mạ màu, thép không gỉ, thép hình, lưới thép hàn, cốt thép...

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị tính	2018	2019	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	3.238,8	3.664,1	+13,13%
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	3.139,5	3.569,7	+13,70%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	99,3	94,4	-4,93%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	41,8	36,3	-13,16%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	34,6	27,7	-19,94%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	1.226,6	1.074,9	-12,37%
Các khoản phải thu ngắn hạn	Tỷ đồng	458,3	414,5	-9,56%
Hàng tồn kho	Tỷ đồng	284,4	260,6	-8,37%
Tài sản cố định	Tỷ đồng	270,1	244,3	-9,55%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	1.013,6	835,1	-17,61%
Phải trả người bán ngắn hạn	Tỷ đồng	523,6	480,2	-8,29%
Vay ngân hàng ngắn và dài hạn	Tỷ đồng	360,9	251,4	-30,34%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	213,0	239,7	+12,54%
LN gộp / Doanh thu thuần	%	3,07	2,58	-0,49%
LNST / Doanh thu thuần	%	1,07	0,76	-0,31%
LNST / Tổng tài sản (ROA)	%	2,82	2,58	-0,24%
LNST / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	16,24	11,56	-4,68%



CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ THÉP SMC

Trụ sở chính	KCN Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Vốn điều lệ	180 tỷ đồng
Tỷ lệ SMC sở hữu	100%
Hoạt động chính	Gia công, xử lý thép cuộn cán nóng, cán ép, tẩy rỉ, sản xuất thép lá mạ kẽm
Sản phẩm	Thép tấm cán nóng, thép tấm cán nóng phi quy cách, thép lá cán nguội, thép lá mạ kẽm

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị tính	2018	2019	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	3.287,9	4.730,8	+43,89%
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	3.201,2	4.625,0	+44,48%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	86,7	105,8	+22,03%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	34,5	34,4	-0,29%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	27,8	28,0	+0,72%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	987,1	991,4	+0,44%
Các khoản phải thu ngắn hạn	Tỷ đồng	553,1	419,2	-24,21%
Hàng tồn kho	Tỷ đồng	291,1	306,0	+5,12%
Tài sản cố định	Tỷ đồng	78,2	78,6	+0,51%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	792,7	803,4	+1,35%
Phải trả người bán ngắn hạn	Tỷ đồng	439,7	341,6	-22,31%
Vay ngân hàng ngắn và dài hạn	Tỷ đồng	263,6	366,8	+39,15%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	194,3	188,0	-3,24%
LN gộp / Doanh thu thuần	%	2,64	2,24	-0,4%
LNST / Doanh thu thuần	%	0,85	0,59	-0,26%
LNST / Tổng tài sản (ROA)	%	2,82	2,82	0,0%
LNST / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	14,31	14,89	+0,58%

CÔNG TY CON

Liên Doanh
Liên Kết



CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI SMC

Trụ sở chính	Đường số 5, KCN Đồng An, P. Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
Vốn điều lệ	50 tỷ đồng
Tỷ lệ SMC sở hữu	100%
Hoạt động chính	Kinh doanh vật liệu xây dựng, phân phối thép cho thị trường phía nam
Sản phẩm	Bê tông cốt thép, sắt thép các loại, thép hình, thép dây, thép gân, thép tấm lá

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị tính	2018	2019	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	3.107,3	8.059,1	+159,36%
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	3.068,0	7.999,9	+160,75%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	39,4	59,2	+50,25%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	14,2	3,3	-76,76%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	11,2	2,0	-82,14%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	437,2	969,8	+121,82%
Các khoản phải thu ngắn hạn	Tỷ đồng	283,2	763,4	+169,56%
Hàng tồn kho	Tỷ đồng	20,0	79,1	+295,5%
Tài sản cố định	Tỷ đồng	0,9	0,7	-22,22%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	383,5	917,7	+139,3%
Phải trả người bán ngắn hạn	Tỷ đồng	374,4	907,6	+142,41%
Vay ngân hàng ngắn và dài hạn	Tỷ đồng	0,0	0,0	0,0%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	53,7	52,0	-3,17%
LN gộp / Doanh thu thuần	%	1,27	0,73	-0,54%
LNST / Doanh thu thuần	%	0,36	0,02	-0,34%
LNST / Tổng tài sản (ROA)	%	2,58	0,21	-2,37%
LNST / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	21,0	3,85	-17,15%

(*) Trong năm 2019, SMC cơ cấu lại hoạt động của hệ thống, và chuyển phần lớn hoạt động kinh doanh thương mại thép xây dựng tại Công ty SMC mẹ sang Công ty con SMC Thương Mại, do đó có sự chênh lệch đáng kể giữa số liệu ghi nhận trong hai năm 2018-2019.

CÔNG TY TNHH MTV SMC TÂN TẠO

Trụ sở chính	Lô 33, đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TPHCM
Vốn điều lệ	150 tỷ đồng
Tỷ lệ SMC sở hữu	100%
Hoạt động chính	Coil Center – thương mại, sản xuất, gia công chế biến thép tấm các loại
Sản phẩm	Thép tấm, thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nóng phi quy cách (secondary), thép cường độ chịu lực cao...

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị tính	2018	2019	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	2.802,0	2.397,6	-14,43%
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	2.665,5	2.355,3	-11,64%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	136,5	42,2	-69,08%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	93,5	1,5	-98,39%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	74,7	0,1	-99,87%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	602,0	726,7	+20,71%
Các khoản phải thu ngắn hạn	Tỷ đồng	163,9	172,5	+5,25%
Hàng tồn kho	Tỷ đồng	245,4	246,6	+0,49%
Tài sản cố định	Tỷ đồng	64,3	60,0	-6,69%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	491,3	576,6	+17,36%
Phải trả người bán ngắn hạn	Tỷ đồng	355,7	446,8	+25,61%
Vay ngân hàng ngắn và dài hạn	Tỷ đồng	88,7	122,0	+37,54%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	110,7	150,1	+35,59%
LN gộp / Doanh thu thuần	%	4,87	1,76	-3,11%
LNST / Doanh thu thuần	%	2,67	0,004	-2,67%
LNST / Tổng tài sản (ROA)	%	12,41	0,014	-12,4%
LNST / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	67,48	0,07	-67,41%

CÔNG TY CON

Liên Doanh
Liên Kết



Công ty liên doanh, liên kết gồm:

CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH ỐNG THÉP SENDO

Trụ sở chính	Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Văn phòng đại diện	396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM
Vốn điều lệ	8.000.000 USD (~176,2 tỷ đồng)
Tỷ lệ SMC sở hữu	75%
Hoạt động chính	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép
Sản phẩm	Ống thép đen và ống thép mạ kẽm các loại

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị tính	2018	2019	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.567,7	2.092,3	+33,46%
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	1.542,8	2.007,2	+30,10%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	24,9	85,0	+241,37%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	(14,3)	34,3	n/a
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	(14,3)	32,0	n/a
Tổng tài sản	Tỷ đồng	613,7	643,6	+4,87%
Phải thu người mua ngắn hạn	Tỷ đồng	77,1	117,7	+52,66%
Hàng tồn kho	Tỷ đồng	177,5	125,1	-29,52%
Tài sản cố định	Tỷ đồng	238,5	228,8	-4,07%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	432,6	430,6	-0,46%
Phải trả người bán ngắn hạn	Tỷ đồng	372,8	318,3	-14,6%
Vay ngân hàng ngắn & dài hạn	Tỷ đồng	25,9	103,5	+299,61%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	181,1	213,0	+17,61%
LN gộp / Doanh thu thuần	%	1,59	4,06	+2,47%
LNST / Doanh thu thuần	%	(0,91)	1,53	n/a
LNST / Tổng tài sản (ROA)	%	(2,33)	4,97	n/a
LNST / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	(7,90)	15,02	n/a

CÔNG TY LIÊN DOANH SMC – SUMMIT

Trụ sở chính	Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Văn phòng đại diện	396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM
Vốn điều lệ	4.000.000 USD (83,286 tỷ đồng)
Tỷ lệ SMC sở hữu	50%
Hoạt động chính	Kinh doanh phân phối các sản phẩm sắt thép đặc biệt, chất lượng cao
Sản phẩm	Thép coupler, thép dập uốn theo khuôn hình...

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị tính	2018	2019	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.668,1	1.755,2	+5,22%
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	1.641,6	1.720,7	+4,82%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	26,5	34,6	+30,57%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,9	9,8	+415,79%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1,1	7,4	+572,73%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	290,5	457,4	+57,45%
Phải thu người mua ngắn hạn	Tỷ đồng	244,2	403,3	+65,15%
Hàng tồn kho	Tỷ đồng	35,2	42,1	+19,60%
Tài sản cố định	Tỷ đồng	1,9	1,4	-26,32%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	178,6	338,5	+89,53%
Phải trả người bán ngắn hạn	Tỷ đồng	64,9	60,2	-7,24%
Vay ngân hàng ngắn & dài hạn	Tỷ đồng	107,2	271,1	+152,89%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	111,9	118,8	+6,17%
LN gộp / Doanh thu thuần	%	1,59	1,97	+0,38%
LNST / Doanh thu thuần	%	0,07	0,42	+0,35%
LNST / Tổng tài sản (ROA)	%	0,38	1,62	+1,24%
LNST / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	0,98	6,23	+5,25%

CÔNG TY CON

Liên Doanh
Liên Kết



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ GIA CÔNG THÉP HANWA SMC HÀ NỘI

Trụ sở chính	Lô số 47, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội
Vốn điều lệ	64,37 tỷ đồng
Tỷ lệ SMC sở hữu	35%
Hoạt động chính	Coil Center – sản xuất gia công chế biến thép tấm lá mạ, phân phối thương mại sắt thép các loại cho thị trường miền Bắc
Sản phẩm	Thép xây dựng, thép lá đen, thép lá mạ, inox...

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị tính	2018	2019	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.019,8	865,4	-15,14%
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	966,6	818,1	-15,36%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	53,2	47,3	-11,09%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	29,6	11,8	-60,14%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	23,5	8,2	-65,11%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	410,2	319,7	-22,06%
Phải thu người mua ngắn hạn	Tỷ đồng	131,8	106,3	-19,35%
Hàng tồn kho	Tỷ đồng	191,4	130,1	-32,03%
Tài sản cố định	Tỷ đồng	35,4	41,7	+17,80%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	286,3	187,6	-34,47%
Phải trả người bán ngắn hạn	Tỷ đồng	91,0	61,1	-32,86%
Vay ngân hàng ngắn & dài hạn	Tỷ đồng	184,0	122,5	-33,42%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	123,9	132,1	+6,62%
LN gộp / Doanh thu thuần	%	5,22	5,47	+0,25%
LNST / Doanh thu thuần	%	2,30	0,95	-1,35%
LNST / Tổng tài sản (ROA)	%	5,72	2,56	-3,16%
LNST / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	19,0	6,21	-12,79%

CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH SMC – TOAMI

Trụ sở chính	Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Văn phòng đại diện	396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM
Vốn điều lệ	3.000.000 USD (65,22 tỷ đồng)
Tỷ lệ SMC sở hữu	25%
Hoạt động chính	Sản xuất và gia công các sản phẩm Lưới thép hàn
Sản phẩm	Lưới thép hàn

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị tính	2018	2019	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	141,3	59,3	-58,03%
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	140,8	68,9	-51,07%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	0,5	-9,6	n/a
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	-12,3	-19,2	n/a
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	-12,3	-19,2	n/a
Tổng tài sản	Tỷ đồng	104,7	82,9	-20,8%
Phải thu người mua ngắn hạn	Tỷ đồng	10,2	2,1	-79,4%
Hàng tồn kho	Tỷ đồng	29,3	22,7	-22,5%
Tài sản cố định	Tỷ đồng	57,2	49,2	-14,0%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	67,5	64,9	-3,85%
Phải trả người bán ngắn hạn	Tỷ đồng	26,4	22,4	-15,15%
Vay ngân hàng ngắn & dài hạn	Tỷ đồng	40,4	39,0	-3,47%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	37,2	18,0	-51,61%
LN gộp / Doanh thu thuần	%	0,35	-16,19	n/a
LNST / Doanh thu thuần	%	-8,70	-32,38	n/a
LNST / Tổng tài sản (ROA)	%	-11,75	-23,16	n/a
LNST / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	-33,06	-106,67	n/a



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Đã Được Kiểm Toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	73
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	78
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	80
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	84
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	85
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	87

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03 tháng 09 năm 2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UB-CK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SMC J.S.C

Mã chứng khoán: SMC

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có bảy (07) công ty con, cụ thể như sau:

Công ty TNHH Thép SMC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500801878 ngày 26 tháng 06 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 21 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ là 230.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp 230.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Thép SMC.

Trụ sở hoạt động: Đường 1B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC (trước đây là Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701117241 ngày 10 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 24 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp 50.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC.

Trụ sở hoạt động: Đường số 5, Khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON (TIẾP THEO)

Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500974084 ngày 26 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp 180.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC. Trụ sở hoạt động: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104010805 ngày 03 tháng 07 năm 2009 và thay đổi lần đầu vào ngày 06 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp 30.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước. Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401921255 ngày 04 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp 50.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng. Trụ sở hoạt động: Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.

Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312090619 ngày 18 tháng 12 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31 tháng 07 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ là 150.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp 150.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo. Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000274 cấp lần đầu ngày 27 tháng 04 năm 2015 và thay đổi lần thứ 3 ngày 06 tháng 05 năm 2019 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502280821 ngày 11 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ là 176.201.485.313 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 75%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp 132.201.485.313 VND đạt tỷ lệ 75% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo. Trụ sở hoạt động: Đường 1A, Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Ma Đức Tú	Thành viên	
Ông Nguyễn Bình Trọng	Thành viên	
Ông Đặng Huy Hiệp	Thành viên	Miễn nhiệm 01/10/2019
Ông Nakajima Junichi	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 10/05/2019
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 01/07/2019

Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Tố Ngân	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 22/04/2019
Bà Đặng Thị Thu Trang	Thành viên	
Bà Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2019
Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/10/2019
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/10/2019
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/07/2019
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
-------------------------	---------------

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Đặng Huy Hiệp ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Giấy ủy quyền số 09/UQ-SMC ngày 02 tháng 01 năm 2020.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (gọi tắt là "AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. CAM KẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày.

Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị

NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: A0519174-HN/AISC-DN5

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC** (gọi tắt là "Công ty") và các **Công ty con** (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 09 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2020

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN HẢI SƠN

Số Giấy CNĐKHNKT: 2172-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	V.1	3.819.574.488.879	3.870.834.938.585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		596.391.443.759	190.346.116.691
1. Tiền	111		386.391.443.759	190.346.116.691
2. Các khoản tương đương tiền	112		210.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	274.460.000.000	238.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		274.460.000.000	238.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.429.997.177.278	1.625.519.226.465
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.320.104.259.346	1.529.298.680.838
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	78.690.721.271	67.394.248.956
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	43.928.669.612	34.827.469.138
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3a	(12.726.472.951)	(6.001.172.467)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	1.204.021.025.446	1.418.880.094.504
1. Hàng tồn kho	141		1.221.649.234.976	1.436.032.175.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.628.209.530)	(17.152.081.266)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		314.704.842.396	397.589.500.925
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14a	4.213.778.132	6.840.831.524
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		310.018.199.011	390.712.170.149
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18b	472.865.253	36.499.252
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.256.734.856.857	1.212.352.277.673
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.922.510.350	12.843.975.250
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	108.965.298.040	121.234.152.278
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	459.346.506	459.346.506
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	350.000.000	1.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	5.737.412.437	1.368.877.337
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3,4,6b	(109.589.546.633)	(111.218.400.871)
II. Tài sản cố định	220		784.933.628.263	862.210.858.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	504.501.503.604	577.517.766.852
- Nguyên giá	222		944.644.326.339	973.692.759.759
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(440.142.822.735)	(396.174.992.907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	142.028.276.798	144.983.765.377
- Nguyên giá	225		166.208.694.488	150.313.140.970
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(24.180.417.690)	(5.329.375.593)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	138.403.847.861	139.709.326.311
- Nguyên giá	228		142.400.909.108	143.132.909.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.997.061.247)	(3.423.582.797)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	55.345.690.451	61.611.410.576
- Nguyên giá	231		56.132.696.814	62.035.183.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(787.006.363)	(423.772.657)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		74.622.466.511	54.882.111.606
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	74.622.466.511	54.882.111.606
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	240.483.146.115	149.343.922.425
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		110.145.146.115	65.257.122.425
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		146.514.570.344	110.982.570.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(61.176.570.344)	(61.895.770.344)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		45.000.000.000	35.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		95.427.415.167	71.459.999.277
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14b	83.814.205.875	62.628.763.677
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	11.613.209.292	8.831.235.600
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.076.309.345.736	5.083.187.216.258

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.743.401.990.716	3.788.594.388.842
I. Nợ ngắn hạn	310		3.672.064.006.342	3.687.666.700.948
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16a	1.511.846.746.123	1.508.400.165.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17a	22.113.489.708	28.310.458.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18a	25.770.524.096	8.842.403.904
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	22.049.545.946	6.141.327.472
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22a	5.111.002.485	902.441.050
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	479.631.442	10.821.865.776
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	2.080.822.275.042	2.120.583.312.487
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.870.791.500	3.664.726.313
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		71.337.984.374	100.927.687.894
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22b	1.133.771.665	2.034.231.076
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	70.204.212.709	98.893.456.818
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.332.907.355.020	1.294.592.827.416
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1.332.907.355.020	1.294.592.827.416
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		609.946.910.000	549.983.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.946.910.000	549.983.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	251.181.967.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		682.710.000	29.656.300.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(473.500.000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		310.481.035.706	255.835.082.077
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.927.807.451	162.714.673.059
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		473.500.000	36.603.010.131
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105.454.307.451	126.111.662.928
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		53.209.824.703	45.221.205.120
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.076.309.345.736	5.083.187.216.258

NGƯỜI LẬP BIỂU

Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Lệ

Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Huy Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16.844.453.922.186	16.472.994.928.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	8.447.525.886	6.703.564.551
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	16.836.006.396.300	16.466.291.364.099
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	16.345.960.492.277	15.812.097.839.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		490.045.904.023	654.193.524.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	103.750.940.823	30.674.933.680
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	166.831.404.479	159.382.665.527
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		153.178.537.698	116.607.853.198
8. Phần lãi (hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(287.731.375)	(2.534.301.397)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	160.475.832.984	187.918.847.535
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	125.400.764.337	131.320.728.449
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		140.801.111.671	203.711.915.606
12. Thu nhập khác	31	VI.6	12.665.695.382	32.931.605.425
13. Chi phí khác	32	VI.7	7.350.196.853	5.528.608.639
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.315.498.529	27.402.996.786
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		146.116.610.200	231.114.912.392
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	49.679.390.176	57.778.633.873
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.375.854.704)	5.245.874.193
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		99.813.074.728	168.090.404.326
Cổ đông của Công ty mẹ	61		91.824.455.144	171.674.773.851
Cổ đông không kiểm soát	62		7.988.619.584	(3.584.369.525)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.506	2.772
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.506	2.772

Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Văn Thị Xuân Sương

Đoàn Thị Mỹ Lệ

Đặng Huy Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	01	VI.1	146.116.610.200	231.114.912.392
1. Lợi nhuận trước thuế		VI.1		
2. Điều chỉnh cho các khoản:		VI.1		
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI.2	90.625.647.312	82.143.251.478
- Các khoản dự phòng	03		4.853.374.510	69.263.991.808
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(528.223.239)	761.352.095
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(87.832.876.362)	(13.977.372.937)
- Chi phí lãi vay	06		153.178.537.698	116.607.853.198
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		VI.5a		
	08	VI.5b	306.413.070.118	485.913.988.034
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		274.780.279.713	(177.017.978.125)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		214.382.940.794	244.356.435.981
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	VI.6	(139.765.773.577)	(481.955.205.319)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(18.558.388.806)	9.483.796.917
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	632.908.200
- Tiền lãi vay đã trả	14		(139.664.430.060)	(68.309.045.835)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	VI.8	(31.595.775.088)	(54.092.696.585)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.907.574.755)	(2.015.621.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		463.084.348.339	(43.003.418.131)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	VI.9	(26.823.051.815)	(281.055.442.309)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	VI.10	1.526.079.662	16.092.898.844
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.310.000.000)	(360.131.003.420)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	216.152.808.948
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(35.532.000.000)	(19.197.750.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		39.309.705.651	717.390.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.083.770.409	17.382.307.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.745.496.092)	(410.038.790.590)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	10.442.996.754.412	9.696.120.960.325
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(10.378.476.903.908)	(9.392.173.364.117)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(16.765.592.995)	(6.216.108.102)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.968.425.500)	(53.998.637.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.214.167.991)	243.732.850.606
Lưu chuyển tiền thuần trong năm				
(50 = 20+ 30 + 40)	50		406.124.684.256	(209.309.358.115)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		190.346.116.691	398.426.274.862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(79.357.188)	1.229.199.944
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	596.391.443.759	190.346.116.691
(70 = 50+60+61)				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Lệ

Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Huy Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03 tháng 09 năm 2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UB-CK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019:

789 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 787 nhân viên)

7. Cấu trúc Tập đoàn

7.1. Tổng số các Công ty con:

Tập đoàn có bảy (07) công ty con sẽ được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp, cụ thể như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC <i>Trụ sở hoạt động:</i> Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC <i>Trụ sở hoạt động:</i> Đường số 5, KCN Đồng An, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC <i>Trụ sở hoạt động:</i> Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước <i>Trụ sở hoạt động:</i> Lô C5A Khu C, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng <i>Trụ sở hoạt động:</i> Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo <i>Trụ sở hoạt động:</i> Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO <i>Trụ sở hoạt động:</i> Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75,00%	74,00%	75,00%

7.3. Danh sách các công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp VCSH:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có ba (03) công ty liên kết, liên doanh, cụ thể như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH SMC - Summit	50%	50%	50%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	35%	35%	35%
Công ty TNHH SMC - Toami	25%	25%	25%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2019.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tập đoàn đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Tập đoàn không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tập đoàn đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Tập đoàn thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	48 năm
-----------------------	--------

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm chi phí bảo hiểm chờ phân bổ, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê kho, chi phí thuê đất đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ

theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tt)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí lương, chi phí vận chuyển... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận và các bảng tính đính kèm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Công ty đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tập đoàn.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng (tt)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Tập đoàn là chủ đầu tư: doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp Tập đoàn có hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng với khách hàng, trong đó quy định rõ yêu cầu của khách hàng về thiết kế, kỹ thuật, mẫu mã, hình thức hoàn thiện nội thất bất động sản và biên bản bàn giao phần xây thô cho khách hàng, doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Tập đoàn không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tt)

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ là 20%.

22. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

23. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
	31/12/2019	01/01/2019
Tiền	386.391.443.759	190.346.116.691
Tiền mặt	679.364.178	953.710.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	385.712.079.581	189.392.406.632
Các khoản tương đương tiền	210.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	210.000.000.000	-
Cộng	596.391.443.759	190.346.116.691

2. Các khoản đầu tư tài chính: (Xem trang 137)

3. Phải thu của khách hàng				
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.320.104.259.346	(12.726.472.951)	1.529.298.680.838	(6.001.172.467)
Khách hàng trong nước	1.092.100.369.851	(12.726.472.951)	1.348.330.933.920	(6.001.172.467)
Công Ty Cổ Phần BÉTON 6	11.603.913.165	(5.801.956.583)	11.603.913.165	(3.481.173.950)
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	10.687.644.259	-	121.586.205.840	-
DNTN An Ánh Quang	14.749.301.270	-	8.758.199.372	-
Công ty TNHH KIRBY Đông Nam Á	49.093.925.543	-	14.224.772.376	-
CN Hưng Yên - Công Ty CP Daikin Air Conditioning (Vietnam)	-	-	12.386.540.414	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Tâm	23.407.894.324	-	38.897.195.547	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	38.242.409.383	-	29.291.855.180	-
Công ty TNHH Xây dựng An Phong	21.273.168.334	-	65.088.606.521	-
Công ty Cổ phần Phú Quang	-	-	13.685.053.510	-
Công ty TNHH Nhà Thép PEB	8.988.458.085	-	11.043.234.171	-
Phải thu các bên liên quan	36.403.457.164	-	58.539.024.498	-
Các khách hàng khác	877.650.198.324	(6.924.516.369)	963.226.333.326	(2.519.998.518)

3. Phải thu của khách hàng (tt)				
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng nước ngoài	228.003.889.495	-	180.967.746.918	-
Heng Lylykeav Import Export Co.,Ltd	89.423.656.734	-	75.795.374.394	-
Eoun Steel Co.,Ltd	66.568.533.392	-	94.504.227.011	-
Các khách hàng khác	72.011.699.369	-	10.668.145.513	-
Cộng	1.320.104.259.346	(12.726.472.951)	1.529.298.680.838	(6.001.172.467)
b. Dài hạn	108.965.298.040	(108.965.298.040)	121.234.152.278	(110.594.152.278)
Khách hàng trong nước	108.965.298.040	(108.965.298.040)	121.234.152.278	(110.594.152.278)
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại SPC	6.367.855.501	(6.367.855.501)	6.367.855.501	(6.367.855.501)
Công ty TNHH Kim Long Tấn	10.983.479.323	(10.983.479.323)	10.983.479.323	(10.983.479.323)
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	(16.731.432.764)	16.731.432.764	(16.731.432.764)
Công ty Cổ phần Bê tông Không Gian	8.891.559.997	(8.891.559.997)	8.891.559.997	(8.891.559.997)
Công Ty TNHH Metacor Việt Nam	16.582.542.363	(16.582.542.363)	17.611.396.601	(17.611.396.601)
Các khách hàng khác	49.408.428.092	(49.408.428.092)	60.648.428.092	(50.008.428.092)
Cộng	1.429.069.557.386	(121.691.770.991)	1.650.532.833.116	(116.595.324.745)
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty TNHH SMC - Summit	31.154.633.828	-	54.908.876.588	-
Công ty TNHH SMC - Toami	40.726.400	-	2.946.534.800	-
Công Ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	3.831.605.234	-	-	-
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	1.376.491.702	-	683.613.110	-
Cộng	36.403.457.164	-	58.539.024.498	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	78.690.721.271	-	67.394.248.956	-
Nhà cung cấp trong nước	77.644.340.999	-	54.061.633.989	-
Cty TNHH Tôn Hòa Phát	18.199.138.370	-	19.965.000.000	-
Công Ty Cổ phần SX & TM Thép Nguyễn Minh	14.185.807.106	-	-	-
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	28.487.060.030	-
Công Ty Cổ Phần QH Plus	35.065.755.483	-	-	-
Các đối tượng khác	10.193.640.040	-	5.609.573.959	-
Nhà cung cấp nước ngoài	1.046.380.272	-	13.332.614.967	-
b. Dài hạn	459.346.506	(459.346.506)	459.346.506	(459.346.506)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Anh	386.753.242	(386.753.242)	386.753.242	(386.753.242)
Các đối tượng khác	72.593.264	(72.593.264)	72.593.264	(72.593.264)
Cộng	79.150.067.777	(459.346.506)	67.853.595.462	(459.346.506)

5. Phải thu về cho vay	31/12/2019	01/01/2019
Dài Hạn	350.000.000	1.000.000.000
Cho vay đến các cá nhân (thời hạn 36 tháng, lãi suất 6%/năm)	350.000.000	1.000.000.000
Cộng	350.000.000	1.000.000.000

6. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	43.928.669.612	-	34.827.469.138	-
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	6.101.022.890	-	4.902.254.776	-
Phải thu từ khoản giảm giá được hưởng	13.647.429.290	-	-	-
Các khoản tạm ứng	719.640.000	-	645.303.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.945.581.304	-	15.076.394.292	-
Phải thu khác	19.514.996.128	-	14.203.517.070	-

6. Phải thu khác (tt)	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Dài hạn	5.737.412.437	(164.902.087)	1.368.877.337	(164.902.087)
Ký quỹ thuê tài chính	1.218.510.350	-	721.973.750	-
Lãi chậm thanh toán	164.902.087	(164.902.087)	164.902.087	(164.902.087)
Các khoản ký quỹ khác	4.354.000.000	-	482.001.500	-
Cộng	49.666.082.049	(164.902.087)	36.196.346.475	(164.902.087)

7. Nợ xấu: (Xem trang 138-139)

8. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	128.865.474.405	-
Nguyên liệu, vật liệu	546.128.369.570	(1.198.813.769)	669.780.415.505	(6.286.582.565)
Công cụ, dụng cụ	11.441.570.189	-	1.208.379.221	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	1.061.585.020	-	-	-
Thành phẩm	344.538.381.573	(10.960.293.878)	322.174.228.052	(9.173.853.133)
Hàng hoá	318.479.328.624	(5.469.101.883)	314.003.678.587	(1.691.645.568)
Cộng	1.221.649.234.976	(17.628.209.530)	1.436.032.175.770	(17.152.081.266)

- Giá trị hàng tồn kho kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là: 5.601.295.592 đồng (đã được trích lập dự phòng theo giá trị thuần có thể thanh lý được).

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay phải trả tại thời điểm cuối năm: xem thuyết minh số "V.21 - Vay và nợ thuê tài chính".

- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

9. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 140)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản Mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	145.192.289.151	5.120.851.819	150.313.140.970
Tăng trong năm	15.895.553.518	-	15.895.553.518
Số dư cuối năm	161.087.842.669	5.120.851.819	166.208.694.488
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.258.252.651	71.122.942	5.329.375.593
Khấu hao trong năm	17.997.566.794	853.475.303	18.851.042.097
Số dư cuối năm	23.255.819.445	924.598.245	24.180.417.690
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	139.934.036.500	5.049.728.877	144.983.765.377
Số dư cuối năm	137.832.023.224	4.196.253.574	142.028.276.798

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản Mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	8.856.079.341	143.132.909.108
Đầu tư XDCH hoàn thành	-	260.000.000	260.000.000
Giảm do thoái vốn	-	(992.000.000)	(992.000.000)
Số dư cuối năm	134.276.829.767	8.124.079.341	142.400.909.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.423.582.797	3.423.582.797
Khấu hao trong năm	-	762.815.407	762.815.407
Giảm do thoái vốn	-	(189.336.957)	(189.336.957)
Số dư cuối năm	-	3.997.061.247	3.997.061.247
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	5.432.496.544	139.709.326.311
Số dư cuối năm	134.276.829.767	4.127.018.094	138.403.847.861

*Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 134.276.829.767 VND.

*Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 437.433.816 VND.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Khoản Mục	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (**)	Cơ sở hạ tầng (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	52.954.340.583	9.080.842.650	62.035.183.233
Giảm trong năm	(5.902.486.419)	-	(5.902.486.419)
Số dư cuối năm	47.051.854.164	9.080.842.650	56.132.696.814
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	423.772.657	423.772.657
Khấu hao trong năm	-	363.233.706	363.233.706
Số dư cuối năm	-	787.006.363	787.006.363
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	52.954.340.583	8.657.069.993	61.611.410.576
Số dư cuối năm	47.051.854.164	8.293.836.287	55.345.690.451

(*) Đây là không gian kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m². Hiện tại đang cho Công ty TNHH Dịch vụ Thu hồi nợ Thiên Hà thuê.

(**) Là chi phí mua nhà và đất tọa lạc tại thửa đất số 191, tờ khai bản đồ số 11, Số 73 Hoàng Văn Thụ, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 21/03/2018. Theo đó, giá trị đất, nhà cửa vật kiến trúc và các tài sản khác gắn liền trên đất được hai bên thống nhất với tổng giá trị là 46.812.000.000 đồng, phần còn lại là lệ phí trước bạ và phí nhà đất.

(**) Quyền sử dụng đất tại đường Nguyễn Thị Sáu, Khu dân cư Phú An (lô số 20), khu đô thị mới nam sông Cần Thơ, phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ. Thuộc tờ khai bản đồ số 01 với diện tích 250 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CG 824905 ngày 23/01/2017 do Sở tài nguyên môi trường Tp. Cần Thơ cấp, thời hạn sử dụng đất: lâu dài. Tài sản gắn liền với đất: nhà ở, diện tích xây dựng: 200 m², diện tích sàn: 943,7 m². Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của lô đất này và đã được chuyển nhượng cho ông Tô Ngọc Vũ theo Hợp đồng Chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 04/03/2019.

(**) Đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất này, Công ty chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2019	01/01/2019
Mua sắm tài sản cố định	35.389.407.300	607.934.661
Chi phí lắp mới 02 máy xả băng	-	8.726.742.392
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Chi phí xây dựng nhà xưởng và văn phòng SMC Đà Nẵng	32.010.887.570	-
Quyền sử dụng đất tại Tp. Đà Nẵng (*)	-	27.731.400.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.722.171.641	12.316.034.553
Cộng	74.622.466.511	54.882.111.606

(*) Quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng. Thuộc tờ khai bản đồ số 01 với diện tích 27.731,4 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BX 442013 ngày 13/01/2015 do Sở tài nguyên và Môi trường Tp. Đà Nẵng cấp, thời hạn sử dụng đất đến ngày 08/08/2054. Trong năm, công ty đã thực hiện xong thủ tục chuyển nhượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

14. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.213.778.132	6.840.831.524
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	199.476.946	146.786.553
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.165.370.075	2.567.242.700
Chi phí thuê kho chờ phân bổ	-	600.000.000
Chi phí chờ phân bổ khác	1.848.931.111	3.526.802.271
b. Chi phí trả trước dài hạn	83.814.205.875	62.628.763.677
Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	80.540.219.928	54.306.226.755
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.918.006.275	5.644.360.698
Phí hạ tầng Khu Công nghiệp trả trước	-	2.214.381.369
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	480.979.672	186.986.047
Chi phí chờ phân bổ khác	875.000.000	276.808.808
Cộng	88.027.984.007	69.469.595.201
(*) Bao gồm		
Chi phí thuê đất tại Khu CN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	1.546.611.187	1.606.865.738
Quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Q.Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	1.054.890.585	1.076.944.050
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu CN Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	43.868.063.134	45.283.161.945

14. Chi phí trả trước (tt)	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí thuê đất tại đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	27.731.400.000	-
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.325.382.977	1.325.382.977
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I (5 ha) tại Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.013.872.045	5.013.872.045
Cộng	80.540.219.928	54.306.226.755

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.520.327.725	3.120.906.620
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.820.000.000	2.240.000.000
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	2.865.061.135	-
Chi phí khấu hao	2.029.245.432	3.147.482.482
Chi phí thuê nhà xưởng	279.326.675	168.256.483
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn tại công ty liên kết Toami chưa ghi nhận thu nhập	79.529.912	238.589.734
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	19.718.413	(83.999.718)
Cộng	11.613.209.292	8.831.235.600

16. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.511.846.746.123	1.511.846.746.123	1.508.400.165.845	1.508.400.165.845
Nhà cung cấp trong nước	960.825.824.306	960.825.824.306	1.238.698.052.187	1.238.698.052.187
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	132.825.653.952	132.825.653.952	166.715.939.668	166.715.939.668
Công ty TNHH Thép VINA KYOEI	232.211.975.659	232.211.975.659	245.409.713.954	245.409.713.954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả người bán (tt)	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi Nhánh Công Ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại BD	60.359.467.405	60.359.467.405	26.505.903.296	26.505.903.296
Công ty CP China Steel & Nippon Steel Việt Nam	153.433.429.773	153.433.429.773	58.300.649.402	58.300.649.402
Công Ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	58.066.937.979	58.066.937.979	76.000.616.148	76.000.616.148
Công ty TNHH Posco SS - Vina	-	-	110.828.221.555	110.828.221.555
Phải trả các bên liên quan	188.956.573.369	188.956.573.369	401.850.801.658	401.850.801.658
Các đối tượng khác	134.971.786.169	134.971.786.169	153.086.206.506	153.086.206.506
Nhà cung cấp nước ngoài	551.020.921.817	551.020.921.817	269.702.113.658	269.702.113.658
Bedrock (Hong Kong) Company Limited	-	-	83.168.895.040	83.168.895.040
China Steel Global Trading Corporation	113.566.110.291	113.566.110.291	102.844.949.939	102.844.949.939
Nippon Steel & Sumikin Bussan Corporation	70.394.965.462	70.394.965.462	-	-
Hyundai Corporation	87.124.359.168	87.124.359.168	41.638.777.062	41.638.777.062
Hangzhou Cogeneration (Hongkong) Company Limited	75.786.440.161	75.786.440.161	-	-
Smart Timing Steel Limited	47.967.071.803	47.967.071.803	-	-
Sino Commodities International Pte Ltd	36.233.684.289	36.233.684.289	-	-
Win Faith Trading Limited	56.692.412.192	56.692.412.192	-	-
Các khách hàng khác	63.255.878.451	63.255.878.451	42.049.491.617	42.049.491.617
Cộng	1.511.846.746.123	1.511.846.746.123	1.508.400.165.845	1.508.400.165.845

16. Phải trả người bán (tt)	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH SMC Toami	3.048.114	3.048.114	160.541.330	160.541.330
Công ty TNHH SMC Summit	-	-	165.252.383.658	165.252.383.658
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	188.953.525.255	188.953.525.255	236.437.876.670	236.437.876.670
Cộng	188.956.573.369	188.956.573.369	401.850.801.658	401.850.801.658

17. Người mua trả tiền trước	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn		22.113.489.708		28.310.458.101
Khách hàng trong nước		16.916.641.401		19.706.287.569
Công Ty TNHH SX TM Kỹ Thuật Công Nghệ 2T		5.044.386.358		-
Công ty TNHH Công nghiệp Và Thương mại Long Vân		2.915.602.997		-
Các bên liên quan		-		7.206.909.505
Các đối tượng khác		8.956.652.046		12.499.378.064
Khách hàng nước ngoài		5.196.848.307		8.604.170.532
YI Chakriya Supplies Construction Material. Co., Ltd		1.145.925.000		6.941.346.601
Seng Lonh And Sok Cheng		3.692.338.530		-
Các khách hàng khác		358.584.777		1.662.823.931
Cộng		22.113.489.708		28.310.458.101
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
Công ty TNHH SMC - Summit		-		7.206.909.505
Cộng		-		7.206.909.505

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	69.616.452.153	69.616.452.153	-
Thuê giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	123.933.502.337	123.933.502.337	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.140.935.300	48.313.306.445	31.331.114.283	25.123.127.462
Thuế thu nhập cá nhân	701.468.604	5.543.004.135	5.597.076.105	647.396.634
Thuế nhập khẩu	-	8.022.082.943	8.022.082.943	-
Các loại thuế khác	-	1.176.983.767	1.176.983.767	-
Cộng	8.842.403.904	256.605.331.780	239.677.211.588	25.770.524.096
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng để nghị hoàn	36.499.252	7.511.993	-	28.987.259
Thuế nhập khẩu nộp thừa	-	-	98.839.149	98.839.149
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	340.723.168	340.723.168
Thuế TNCN nộp thừa	-	-	4.315.677	4.315.677
Cộng	36.499.252	7.511.993	443.877.994	472.865.253

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay, thuê tài chính còn phải trả	7.153.172.692	3.662.066.690
Chi phí vận chuyển phải trả	2.200.341.950	1.500.000.000
Chi phí lương phải trả	10.236.999.500	-
Chi phí còn phải trả khác	2.459.031.804	979.260.782
Cộng	22.049.545.946	6.141.327.472

20. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	45.233.000	179.478.604
Các khoản phải trả khác	434.398.442	10.642.387.172
Cộng	479.631.442	10.821.865.776

21. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	2.080.822.275.042	2.080.822.275.042	2.120.583.312.487	2.120.583.312.487
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	372.128.376.484	372.128.376.484	337.924.014.361	337.924.014.361
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.177.992.277.046	1.177.992.277.046	1.473.698.325.031	1.473.698.325.031
(3) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	98.479.259.765	98.479.259.765	27.000.000.000	27.000.000.000
(4) Ngân hàng TNHH CTCTB	94.451.354.156	94.451.354.156	-	-
(5) Ngân hàng TMCP Phương Đông	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
(6) Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	67.258.771.206	67.258.771.206	-	-
(7) Ngân Hàng Singapore	46.000.000.000	46.000.000.000	68.565.392.055	68.565.392.055
(8) Ngân Hàng TMCP Phát Triển Việt Nam	-	-	86.405.371.760	86.405.371.760
(9) Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vay cá nhân	5.010.000.000	5.010.000.000	4.360.000.000	4.360.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	39.502.236.385	39.502.236.385	42.630.209.280	42.630.209.280
b. Vay dài hạn	15.108.383.390	15.108.383.390	30.379.064.603	30.379.064.603
(10) Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	10.542.125.502	10.542.125.502	23.867.433.783	23.867.433.783
(11) Ngân hàng TNHH Indovina	-	-	2.050.209.000	2.050.209.000
(12) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	19.831.285.760	19.831.285.760	25.931.285.760	25.931.285.760
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(15.265.027.872)	(15.265.027.872)	(21.469.863.940)	(21.469.863.940)
c. Nợ thuê tài chính dài hạn	55.095.829.319	55.095.829.319	68.514.392.215	68.514.392.215
- Nợ thuê tài chính	79.333.037.832	79.333.037.832	89.674.737.555	89.674.737.555
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(24.237.208.513)	(24.237.208.513)	(21.160.345.340)	(21.160.345.340)
Cộng	2.151.026.487.751	2.151.026.487.751	2.219.476.769.305	2.219.476.769.305

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

a. Vay ngắn hạn

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 0077/1928/N-CTD ngày 24/09/2019 với hạn mức là 300 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH SMC-Summit, Công ty TNHH SMC Toami, Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019: 299.515.353.456 VND.

Hợp đồng cho vay hạn mức số 895/TBN-KDN/19NH ngày 28/06/2019 với hạn mức là 150 tỷ đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2019 là 6,5 - 7,0%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các khoản phải thu. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 72.613.023.028 VND.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 18.2380113/2018-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 27/12/2018 với tổng hạn mức là 1.000 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với tổng giá trị ước tính là 62.961.000.000 VND. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là: 720.071.122.229 VND.

Hợp đồng tín dụng số 19.3230110/2019-HĐCVHM/NHCT900- THEP SMC ngày 16/10/2019, với tổng hạn mức là 300.000.000.000 VND. Thời hạn vay 03 đến 06 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo: hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ và thụ hưởng số nợ tiền đòi nợ, quyền được phân chia, quyền yêu cầu hoàn trả ứng trước... theo hợp đồng thế chấp số 15.26500099/HĐTCHTK&KPTLC ngày 05/10/2019. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2019 là 4,3%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 183.090.798.877 VND.

Hợp đồng tín dụng số: 19.3230045/2019 - HDCVHM/NHCT900-CKSMC ngày 01/8/2019. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng đối với vay thông thường hoặc 6 tháng đối với cho vay thanh toán L/C UPAS. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Thế chấp hàng hóa luân chuyển và quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, Cam kết trả nợ thay của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương mại SMC và nhà xưởng hiện hữu của bên vay tại KCN Phú Mỹ, Tỉnh BR-VT. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 225.429.682.940 VND.

Hợp đồng vay hạn mức số 19.2380015/2019-HĐCVHM/NHCT900-SMCTANTAO ngày 26/4/2019 với hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2019 là 4,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định, với giá trị thế chấp là 21.758.000.000 đồng và khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 49.400.673.000 đồng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng cấp tín dụng số 1005/2019/HĐTD/SMC ngày 10/05/2019 với tổng hạn mức là 500 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 03 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 51.564.541.915 VND.

Hợp đồng cấp tín dụng số 1005B/2019/HĐTD ngày 10/5/2019 với tổng hạn mức là 500 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng đối với vay. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hợp đồng cầm cố, hợp đồng tiền gửi trên tài khoản tại MSB. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 46.914.717.850 VND.

(4) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC theo hợp đồng tín dụng số STVN1460-18 ngày 03/01/2019. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên giấy nhận nợ nhưng tối đa Không quá 03 tháng đối với vay thông thường hoặc 6 tháng đối với cho vay thanh toán L/C UPAS. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng cầm cố Hợp đồng tiền gửi trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương mại SMC và/hoặc Công ty và/hoặc Công ty TNHH Thép SMC; bảo lãnh của Công ty CP Đầu Tư Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 : 94.451.354.156 VND.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông theo tín dụng thư số 07712019132007 ngày 25/12/2019 với trị giá 80 tỷ đồng. Thời gian đáo hạn: 22/05/2020. Mục đích vay: thanh toán tiền mua hàng. Lãi suất trong hạn là 7%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 80.000.000.000 VND.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV190131096/1401 ngày 12/12/2019 với hạn mức là 200 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 67.258.771.206 VND.

(7) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002-SDBS1 ngày 21/05/2019 với hạn mức là 2.000.000,00 USD. Thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 : 46.000.000.000 VND.

(8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/94681/HĐTD ngày 26/09/2018 với hạn mức là 100 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019: 100.000.000.000 VND.

(9) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của mỗi tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 5.010.000.000 VND.

b. Vay dài hạn

(10) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015; HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015 và HCM/000048/16 ngày 01/03/2016 với tổng hạn mức là 1,496,705,00 USD. Mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép. Thời hạn vay 05 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 215,408.95 USD tương đương 5.003.303.682 VND. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 215,408.95 USD tương đương 5.003.303.682 VND.

Đơn xin cấp tín dụng số HCM/LC/FL/15/092 ngày 21/8/2015 với hạn mức chính là 858,000.00 USD, hạn mức phụ là 500.000,00 USD. Thời hạn vay: 05 năm. Mục đích vay: nhằm tài trợ / hoàn lại một phần (lên đến 37,88%) chi phí mua Máy móc và Thiết bị mới với tổng giá trị là 1.320.000,00 USD theo Hợp đồng mua bán số 15SMCZH007 ngày 11/5/2015 cho việc sản xuất và hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2019 là 4,7%/năm. Tài sản đảm bảo: toàn bộ máy móc thiết bị mới được tài trợ một phần bởi nguồn vốn vay với tổng giá trị là 1.320.000,00 USD thuộc quyền sở hữu hợp pháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau: (tt)

của Công ty cho số tiền vay 500.000,00 USD. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 93,737.00 USD tương đương 2.177.510.510 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 93,737.00 USD tương đương 2.177.510.510 VND.

Vay dài hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo thư tiện ích số HCM000252/16 ngày 02/11/2016 với hạn mức tín dụng là 345,000.00 USD. Thời hạn vay: 60 tháng, ân hạn: 12 tháng. Mục đích vay: đầu tư máy móc và thiết bị. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2019 là 5,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 144,697.00 USD tương đương 3.361.311.310 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 85,416.00 USD tương đương 1.984.213.680 VND.

(11) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo các hợp đồng tín dụng số 17.2380012/2017 - HĐDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017 và sửa đổi, bổ sung SDDBS/NHCT900-THEPSMC, với tổng hạn mức là 77.749.000.000 VND. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để tài trợ cho Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I Thị trấn Phú Mỹ Huyện Tân Thành Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2019 là 9,80%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 19.831.285.760 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 6.100.000.000 VND.

c. Nợ thuê tài chính

(12) Nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm:

Hợp đồng thuê tài chính số B180903401 ngày 06/09/2018 với Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease, tài sản thuê là 1 ô tô tải hiệu HINO 2 ô tô tải (có cần cẩu) hiệu HINO. Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 3.317.340.492 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 970.928.928 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018 với Công ty Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương VN - CN HCM, tài sản thuê là dây chuyền xả băng SL-1300-032. Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 411,965 USD, tương đương 9.568.711.055 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 107,472.00 USD tương đương 2.496.252.144 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 73.17.06/CTTC ngày 10/5/2017 và phụ lục hợp đồng 73.17.06/UTNK ký ngày 17/4/2018, tài sản dây chuyền máy cán nguội với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 3,45% và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài Chính, giá mua lại 22.000.000 VNĐ. Lãi suất tại ngày 31/12/2019 là 4,4% và được bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương Mại SMC. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 1.166.664,00 USD tương đương 27.101.604.720 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 378.384,00 USD tương đương 8.789.860.320 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018, tài sản dây chuyền mạ kẽm với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 4,0% và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài Chính, giá mua lại 15.000.000 VND. Lãi suất tại ngày 31/12/2018 là 4,4% và được bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương Mại SMC. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 824.816,00 USD tương đương 19.160.475.680 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 230.184,00 USD tương đương 5.347.174.320 VND.

Thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê tài chính số 73.17.09/CTTC ngày 24/07/2017 và phụ lục 01 ngày 25/8/2017, tài sản thuê là hệ thống 02 máy sản xuất ống thép cao tần. Lãi suất thuê là 5,37%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 15.000.000 đồng/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2019 là 667,912.68 USD tương đương 15.515.611.557 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 216,620.40 USD tương đương 5.032.091.893 đồng.

Thuê tài chính từ Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo hợp đồng thuê tài chính số C190201102 và phụ lục 01 ngày 19/02/2019, tài sản thuê là Dây chuyền sản xuất ống thép hạn. Lãi suất thuê là 8,05%/năm. Thời hạn thuê: 43 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 143.414.040 đồng/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2019 là 4.669.294.328 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.600.900.908 đồng.

22. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	5.111.002.485	902.441.050
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa	5.111.002.485	902.441.050
b. Dài hạn	1.133.771.665	2.034.231.076
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa	1.133.771.665	2.034.231.076
Cộng	6.244.774.150	2.936.672.126

23. Vốn chủ sở hữu	31/12/2019	01/01/2019
a. Bảng đối chiếu biến động của		
Vốn chủ sở hữu: (Xem trang 141)		
b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	53.209.824.703	45.221.205.120
Cộng	53.209.824.703	45.221.205.120
c. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.994.691	54.998.360
Cổ phiếu phổ thông	60.994.691	54.998.360
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(47.350)	-
Cổ phiếu phổ thông	(47.350)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.947.341	54.998.360
Cổ phiếu phổ thông	60.947.341	54.998.360
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31/12/2019

a. Tài sản nhận giữ hộ:	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	260.745	Kg	Thép cuộn các loại	Bình thường
Hàng hoá nhận ký gửi, giữ hộ	8.590	Kg	Thép bằng	Bình thường
	31/12/2019		01/01/2019	
b. Ngoại tệ các loại:	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Ngoại tệ - USD	4.223.102,72	97.601.548.017	2.837.457,08	65.692.726.087
Nợ khó đòi đã xử lý	7.095.763.147	7.095.763.147	11.472.287.664	11.472.287.664
Cộng	7.099.986.250	104.697.311.164	11.475.125.121	77.165.013.751

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2019

Năm 2018

a. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	16.795.076.106.564	16.188.801.496.555
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.027.330.958	247.474.578.821
Doanh thu khác	14.350.484.664	36.718.853.274
Cộng doanh thu	16.844.453.922.186	16.472.994.928.650

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	(1.659.652.470)	(6.560.899.908)
Chiết khấu thương mại	(1.769.355.748)	(7.110.364)
Giảm giá hàng bán	(5.018.517.668)	(135.554.279)
Cộng doanh thu thuần	16.836.006.396.300	16.466.291.364.099

b. Doanh thu các bên liên quan

Công ty TNHH SMC Summit	571.376.788.598	1.256.474.965.715
Công ty TNHH MTV SMC Toami	985.450.836	65.443.765.421
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	7.280.024.861	-
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	80.051.599.702	6.365.818.745
Cộng	659.693.863.997	1.398.284.549.881

2. Giá vốn hàng bán

Năm 2019

Năm 2018

Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	16.344.459.100.374	15.803.454.133.214
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	1.501.391.903	8.643.706.051
Cộng	16.345.960.492.277	15.812.097.839.265

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2019

Năm 2018

Lãi tiền gửi ngân hàng	19.257.570.394	10.210.337.849
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	296.200.000	490.444.629
Chuyển nhượng vốn	66.488.026.306	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	265.000.000	5.026.743.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.642.657.167	10.376.178.931
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	528.223.239	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	3.151.656.652	-
Bán chứng khoán	1.987.027.521	2.180.458.471
Lãi bán ngoại tệ	-	1.654.781.669
Doanh thu tài chính khác	1.134.579.544	735.988.931
Cộng	103.750.940.823	30.674.933.680

4. Chi phí tài chính

Năm 2019

Năm 2018

Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	153.178.537.698	116.607.853.198
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(719.200.000)	34.249.685.800
Lỗ bán chứng khoán	-	4.666.930.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	761.352.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.233.427.584	2.130.167.612
Chi phí tài chính khác	11.138.639.197	966.676.163
Cộng	166.831.404.479	159.382.665.527

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	26.643.655.315	25.402.998.396
Chi phí đồ dùng văn phòng	155.407.908	207.770.999
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.502.544.417	5.670.618.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.401.504.266	150.478.920.166
<i>Chi phí vận chuyển</i>	91.776.744.302	127.042.676.447
<i>Chi phí khác</i>	27.624.759.964	23.436.243.719
Chi phí bằng tiền khác	8.772.721.078	6.158.539.643
Cộng	160.475.832.984	187.918.847.535
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	49.898.546.432	38.083.946.269
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.098.646.385	1.295.085.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.274.529.343	10.537.009.223
Thuế, phí, lệ phí	150.084.290	42.053.254
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	5.096.446.246	26.370.599.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.570.842.574	31.252.171.157
Chi phí bằng tiền khác	28.311.669.067	23.739.862.859
Cộng	125.400.764.337	131.320.728.449
6. Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định	1.526.079.662	9.129.366.987
Thu nhập do được hoàn thuế	3.224.595.946	-
Thu nhập do xử lý công nợ tồn đọng lâu năm	-	169.028.644
Thu nhập từ nhận bồi thường, chậm thanh toán, lãi quá hạn	4.301.264.443	12.398.923.441
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	991.274.040	211.213.542
Thu nhập từ việc hoàn nhập lương thưởng	-	5.014.742.188
Thu nhập khác	2.622.481.291	6.008.330.623
Cộng	12.665.695.382	32.931.605.425
7. Chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí phạt, bồi thường	1.731.731.732	3.661.701.500
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	3.275.728.667	71.122.942
Chi phí khác	2.342.736.454	1.795.784.197
Cộng	7.350.196.853	5.528.608.639

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.524.009.067.089	1.790.360.800.486
Chi phí nhân công	142.346.093.227	104.887.692.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.625.647.312	82.143.251.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.286.355.179	298.702.418.142
Chi phí khác bằng tiền	31.259.504.588	29.765.069.328
Cộng	4.121.526.667.395	2.305.859.232.411

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hiện hành phát sinh tại các công ty:		
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	27.582.004.092	15.589.195.672
Công ty TNHH Thép SMC	9.195.629.060	6.970.250.191
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	1.232.113.727	3.013.560.087
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	6.555.134.661	4.372.697.287
Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội (từ ngày 01/01/2019 đến 31/07/2019)	1.141.870.059	6.202.935.580
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	-	1.791.457.226
Công ty Cổ phần SMC Tân Tạo	659.276.832	19.838.537.830
Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo	3.313.361.745	-
Cộng	49.679.390.176	57.778.633.873

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99.813.074.728	168.090.404.326
Trong đó:		
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	7.988.619.584	(3.584.369.525)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	91.824.455.144	171.674.773.851
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.575.121.608)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.575.121.608)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông công ty mẹ (*)	91.824.455.144	169.099.652.243
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	60.974.306	60.994.691
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.506	2.772

(*): Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2019 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	91.824.455.144	169.099.652.243
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	91.824.455.144	169.099.652.243
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	60.974.306	60.994.691
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	60.974.306	60.994.691
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.506	2.772

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm 2019		
VND	+100	(12.505.380.635)
VND	-100	12.505.380.635
USD	+100	157.130.195
USD	-100	(157.130.195)
Năm 2018		
VND	+100	(17.100.839.964)
VND	-100	17.100.839.964
USD	+100	(455.466.562)
USD	-100	455.466.562

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Thay đổi tỷ giá USD	Thay đổi tỷ giá USD
Năm 2019	+1%	(3.073.040.128)
	-1%	3.073.040.128
Năm 2018	+1%	(1.342.810.230)
	-1%	1.342.810.230

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom của Tập đoàn là 85.338.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 49.086.800.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 8.553.800.000 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 8.553.800.000 VND.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
>181 ngày	131.094.837.511
Tổng cộng giá trị ghi sổ	131.094.837.511
Dự phòng giảm giá trị	(122.316.019.584)
Giá trị thuần	8.778.817.927
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
>181 ngày	126.203.594.230
Tổng cộng giá trị ghi sổ	126.203.594.230
Dự phòng giảm giá trị	(117.219.573.338)
Giá trị thuần	8.984.020.892

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	2.080.822.275.042	70.204.212.709	-	2.151.026.487.751
Phải trả người bán	1.511.846.746.123	-	-	1.511.846.746.123
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	22.483.944.388	-	-	22.483.944.388
Cộng	3.615.152.965.553	70.204.212.709	-	3.685.357.178.262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	2.120.583.312.487	98.893.456.818	-	2.219.476.769.305
Phải trả người bán	1.508.400.165.845	-	-	1.508.400.165.845
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	16.783.714.644	-	-	16.783.714.644
Cộng	3.645.767.192.976	98.893.456.818	-	3.744.660.649.794

Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, quyền sử dụng đất, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Xem trang 142)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.442.996.754.412	9.696.120.960.325

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.378.476.903.908	9.392.173.364.117

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không có.
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính:**

Sau ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

- Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty TNHH SMC Summit	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	569.555.811.703	31.154.633.828
		Mua hàng hóa	(378.985.718.066)	-
		Lợi nhuận được chia	265.000.000	-
Công ty TNHH SMC Toami	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.820.976.895	-
		Bán hàng hóa	535.656.526	40.726.400
		Mua hàng hóa	(121.429.156)	(3.048.114)
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	449.794.310	-
		Bán hàng hóa	5.797.049.860	3.831.605.234
		Mua hàng hóa	1.482.975.001	(36.423.132.200)
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	Cùng nhà đầu tư	Bán hàng hóa	77.901.511.902	1.376.491.702
		Cung cấp dịch vụ	2.150.087.800	-
		Chiết khấu thanh toán	654.768.200	654.768.200
		Mua hàng hóa	(699.108.315.201)	(188.953.525.255)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Thu nhập của Ban điều hành	Năm 2019	Năm 2019
Ban Điều hành	11.712.222.538	13.748.275.077
Cộng	11.712.222.538	13.748.275.077

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (Xem trang 143)

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Năm 2018	Năm 2019
			Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Khoản mục " Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	Mã số 71	3.121	2.772	(349)
Khoản mục " Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	Mã số 71	3.121	2.772	(349)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Mỹ Lệ

Tp. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Huy Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

01/01/2019

31/12/2019

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	274.460.000.000	274.460.000.000	238.500.000.000	238.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	274.460.000.000	274.460.000.000	238.500.000.000	238.500.000.000
b. Dài hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	319.460.000.000	319.460.000.000	273.500.000.000	273.500.000.000

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2019

01/01/2019

	Giá gốc	Dự phòng/lãi (lỗ) trong công ty liên kết	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng/lãi (lỗ) trong công ty liên kết	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết	103.015.255.066	7.129.891.049	110.145.146.115	57.574.500.000	7.682.622.425	65.257.122.425
Công ty TNHH SMC - Summit	41.640.000.000	17.769.555.099	59.409.555.099	41.640.000.000	14.320.565.932	55.960.565.932
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	45.440.755.066	796.111.043	46.236.866.109	-	-	-
Công ty TNHH SMC - Toami	15.934.500.000	(11.435.775.092)	4.498.724.908	15.934.500.000	(6.637.943.507)	9.296.556.493
Đầu tư vào đơn vị khác	146.514.570.344	(61.176.570.344)	85.338.000.000	110.982.570.344	(61.895.770.344)	49.086.800.000
Chứng khoán đã niêm yết						
Công ty CP Thép Pomina	32.882.570.344	(21.962.570.344)	10.920.000.000	32.882.570.344	(17.794.770.344)	22.808.500.000
Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)	89.532.000.000	(26.742.000.000)	62.790.000.000	54.000.000.000	(31.852.000.000)	54.000.000.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TVN)	10.100.000.000	(3.372.000.000)	6.728.000.000	10.100.000.000	(1.049.000.000)	7.700.000.000
Cty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	14.000.000.000	(9.100.000.000)	4.900.000.000	14.000.000.000	(11.200.000.000)	-
Cộng	249.529.825.410	(54.046.679.295)	195.483.146.115	168.557.070.344	(54.213.147.919)	114.343.922.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7 Nợ xấu

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tt)

31/12/2019

01/01/2019

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	131.094.837.511	8.778.817.927		126.203.594.230	8.984.020.892	
Công ty TNHH MTV VLXD CIIE&C	5.267.073.055	2.683.536.528	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm	-	-	Không phát sinh
Công Ty Cổ Phần BÉTON 6	11.603.913.165	5.801.956.583	Khoản phải thu quá hạn từ 1-2 năm	11.603.913.165	8.122.739.215	Khoản phải thu quá hạn từ 1-2 năm
Công ty TNHH Thép Bảo Tiến	814.556.569	-	khó có khả năng thu hồi	1.044.556.569	522.278.284	khó có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	-	-		1.277.237.534	161.760.069	
Các đối tượng khác	586.649.638	293.324.817	Khoản phải thu quá hạn từ 2-3 năm khó có khả năng thu hồi	1.059.486.091	177.243.324	Khoản phải thu quá hạn từ 2-3 năm khó có khả năng thu hồi
Công ty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	-		6.367.855.501	-	
Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	-		3.563.518.010	-	
Công ty CP Xây dựng Gia Trần	3.140.414.858	-	Khoản phải thu quá hạn	3.140.414.858	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Kim Long Tấn	10.983.479.323	-	trên 3 năm	10.983.479.323	-	
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	-	khó có khả năng thu hồi	16.731.432.764	-	khó có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Bê tông Không Gian	8.891.559.997	-		8.891.559.997	-	
Công ty CP Tập đoàn Khang Thông	3.609.704.278	-		3.609.704.278	-	
Các đối tượng khác	28.530.932.823	-		25.080.907.327	-	
Các đối tượng khác	459.346.506	-	Các khoản trả trước người bán quá hạn đến trên 3 năm	459.346.506	-	Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7 Nợ xấu (tt)

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2019

01/01/2019

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty TNHH XD Number One	4.841.709.230	-		4.841.709.230	-	
Metalworld Trading Pte Ltd	7.567.453.431	-		7.567.453.431	-	
Công Ty TNHH Metacor Việt Nam	16.582.542.363	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)	17.611.396.601	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	900.000.000	-		1.500.000.000	-	
Các đối tượng khác	652.696.000	-		869.623.045	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	347.157.694.915	488.158.766.577	118.143.364.880	20.232.933.387	973.692.759.759
Mua trong năm	-	14.035.932.032	5.461.642.909	920.927.722	20.418.502.663
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.293.141.230	15.529.322.521	449.372.205	199.689.000	18.471.524.956
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.708.319.563)	(365.000.000)	-	(7.073.319.563)
Giảm do thoái vốn	(28.621.843.102)	(18.595.766.423)	(13.084.892.027)	(562.639.924)	(60.865.141.476)
Số dư cuối năm	320.828.993.043	492.419.935.144	110.604.487.967	20.790.910.185	944.644.326.339
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	103.949.605.033	205.092.096.835	68.377.705.180	18.755.585.859	396.174.992.907
Khấu hao tăng trong năm	15.390.143.049	45.782.153.700	8.576.362.461	899.896.892	70.648.556.102
Thanh lý, nhượng bán	-	(39.355.500)	(350.902.769)	-	(390.258.269)
Giảm do thoái vốn	(11.354.431.381)	(8.503.321.189)	(5.888.882.328)	(543.833.107)	(26.290.468.005)
Số dư cuối năm	107.985.316.701	242.331.573.846	70.714.282.544	19.111.649.644	440.142.822.735
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	243.208.089.882	283.066.669.742	49.765.659.700	1.477.347.528	577.517.766.852
Số dư cuối năm	212.843.676.342	250.088.361.298	39.890.205.423	1.679.260.541	504.501.503.604

*Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 158.785.543.398 VNĐ

*Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản vay: 184.508.291.163 VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018								
Số dư tại ngày 01/01/2018	420.059.610.000	253.182.567.160	27.705.700.000	(142.489.800)	158.382.834.356	289.833.652.774	60.847.761.634	1.209.869.636.124
Tăng vốn của đơn vị thành viên	-	-	1.950.600.000	-	-	-	-	1.950.600.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	171.674.773.851	-	171.674.773.851
Tăng khác	-	-	-	142.489.800	-	(142.489.800)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	-	-	-	(4.052.293.612)	(54.138.627)	(4.106.432.239)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017	-	-	-	-	97.452.247.721	(97.452.247.721)	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	3.932.820.000	-	-	-	(3.932.820.000)	-	-	-
Chia cổ tức năm 2017	125.991.170.000	-	-	-	-	(146.990.791.500)	-	(20.999.621.500)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	(32.999.016.000)	-	(32.999.016.000)
Giảm khác	-	(2.000.600.000)	-	-	-	(12.324.094.933)	-	(14.324.694.933)
Chi thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(900.000.000)	-	(900.000.000)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(15.572.417.887)	(15.572.417.887)
Số dư tại ngày 31/12/2018	549.983.600.000	251.181.967.160	29.656.300.000	-	255.835.082.077	162.714.673.059	45.221.205.120	1.294.592.827.416
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019								
Số dư tại ngày 01/01/2019	549.983.600.000	251.181.967.160	29.656.300.000	-	255.835.082.077	162.714.673.059	45.221.205.120	1.294.592.827.416
Tăng vốn	59.963.310.000	-	-	-	-	(59.963.310.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	91.824.455.144	-	91.824.455.144
Thu hồi cổ phiếu quỹ	-	-	-	(473.500.000)	-	473.500.000	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	-	(2.575.121.608)	-	(2.575.121.608)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018	-	-	-	-	72.301.111.451	(72.301.111.451)	-	-
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(690.000.000)	-	(690.000.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	(27.485.130.000)	-	(27.485.130.000)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	(30.483.295.500)	-	(30.483.295.500)
Tăng/giảm do thoái vốn	-	1.950.600.000	(28.973.590.000)	-	(17.655.157.822)	44.678.147.822	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	7.988.619.583	7.988.619.583
Giảm khác	-	-	-	-	-	(265.000.015)	-	(265.000.015)
Số dư tại ngày 31/12/2019	609.946.910.000	253.132.567.160	682.710.000	(473.500.000)	310.481.035.706	105.927.807.451	53.209.824.703	1.332.907.355.020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	319.460.000.000	-	273.500.000.000	273.500.000.000
Phải thu khách hàng	1.429.069.557.386	(121.691.770.991)	1.650.532.833.116	(116.595.324.745)
Phải thu về cho vay	350.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	48.946.442.049	(164.902.087)	35.551.043.475	(164.902.087)
Tiền và các khoản tương đương tiền	596.391.443.759	-	190.346.116.691	-
TỔNG CỘNG	2.394.217.443.194	(121.856.673.078)	2.150.929.993.282	(116.760.226.832)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	2.151.026.487.751	-	2.219.476.769.305	-
Phải trả người bán	1.511.846.746.123	-	1.508.400.165.845	-
Chi phí phải trả	22.049.545.946	-	6.141.327.472	-
Phải trả khác	434.398.442	-	10.642.387.172	-
TỔNG CỘNG	3.685.357.178.262	-	3.744.660.649.794	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP.HCM	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Nội	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	11.385.498.716.086	8.059.079.179.751	10.487.164.581.048	471.566.655.342	30.403.309.132.227	(13.567.302.735.927)	16.836.006.396.300
Doanh thu thuần từ bán hàng	2.426.293.057.002	6.798.690.763.076	7.145.997.135.730	465.025.440.492	16.836.006.396.300	-	16.836.006.396.300
bán hàng bán ra bên ngoài	8.959.205.659.084	1.260.388.416.675	3.341.167.445.318	6.541.214.850	13.567.302.735.927	(13.567.302.735.927)	-
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	11.339.946.349.099	8.060.522.747.243	10.335.870.094.532	457.849.052.357	30.194.188.243.231	(13.562.351.153.633)	16.631.837.089.598
Giá vốn	11.256.000.985.538	7.999.909.027.472	10.201.961.490.410	446.104.418.293	29.903.975.921.713	(13.558.015.429.436)	16.345.960.492.277
Giá vốn từ bán hàng	9.714.444.689.730	563.092.344.977	5.631.172.401.269	437.251.056.301	16.345.960.492.277	-	16.345.960.492.277
Giá vốn từ bán hàng bán cho bộ phận khác	1.541.556.295.808	7.436.816.682.495	4.570.789.089.141	8.853.361.992	13.558.015.429.436	(13.558.015.429.436)	-
Chi phí chung	83.945.363.561	60.613.719.771	133.908.604.122	11.744.634.064	290.212.321.518	(4.335.724.197)	285.876.597.321
3. Lợi nhuận tài chính	146.764.282.622	959.013.420	(59.205.169.957)	-	88.518.126.085	(151.598.589.741)	(63.080.463.656)
4. Lợi nhuận từ hoạt động khác	3.104.980.606	3.758.883.632	12.949.368.253	-	19.813.232.491	(14.785.465.338)	5.027.767.153
5. Tổng lợi nhuận trước thuế	195.421.630.215	3.274.329.560	105.038.684.812	13.717.602.985	317.452.247.572	(171.335.637.373)	146.116.610.200
6. Tài sản bộ phận	4.195.836.734.521	969.780.769.942	2.705.429.677.841	-	7.871.047.182.304	(2.806.351.045.860)	5.064.696.136.444
7. Nợ phải trả bộ phận	2.743.283.045.656	917.738.554.109	2.069.305.316.311	-	5.730.326.916.076	(1.986.924.925.360)	3.743.401.990.716